UBND TỈNH BẮC GIANG
LIÊN SỞ: XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/CBGVLXD-LS

Bắc Giang, ngày 03 tháng 5 năm 2017

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại trung tâm các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời điểm tháng 4 năm 2017

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/NĐ-CP ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 739/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh về ban hành Quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 535/2016/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Cụ thể như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tại trung tâm các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời điểm tháng 4 năm 2017 (có bảng Công bố giá vật liệu xây dựng kèm theo) làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ.

Bảng giá vật liệu xây dựng tại trung tâm các huyện thành phố là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nơi cung cấp đến trung tâm các huyện, thành phố (trung tâm các huyện, thành phố được hiểu là: đối với các huyện là khu vực thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ; đối với thành phố Bắc Giang là khu vực thuộc địa giới hành chính của thành phố Bắc Giang).

Bảng giá bán tại nơi sản xuất hoặc đại lý phân phối là giá bán tại nơi cung cấp, trên phương tiện vận chuyển của bên mua, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình.

2. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi khảo sát giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm công trình, nơi cung cấp vật tư, báo giá của nhà sản xuất, các đại lý phân phối, giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính; đồng thời, căn cứ yêu cầu của thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình, chất lượng sản phẩm hàng hóa để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo tính cạnh tranh.

Đối với các loại vật tư, VLXD, thiết bị không có danh mục trong Công bố này, trước khi lập dự toán xây dựng công trình, chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo văn bản số 01/HDLS: XD-TC ngày 20/01/2017 của Liên Sở: Xây dựng- Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về quản lý giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị và các tài sản thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

KT. GIÁM ĐỐC **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
(Đã ký)	***(Đã ký)***
Nguyễn Hoàng Phương	**Vi Thanh Quyền**

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỪ NGÀY 01/4/2017 -30/4/2017

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 04/CBVLXD-LS ngày 03/5/2017 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

ĐVT: đồng (VNĐ)

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
1.	**Xi măng đóng bao các loại**											
-	***Xi măng Bắc Giang***											
+	PCB 30	Kg	1.070	1.100	1.120	1.100	1.100	1.050	1.070	1.070	1.120	1.150
+	PCB 40	Kg	1.120	1.150	1.170	1.150	1.150	1.100	1.120	1.120	1.170	1.200
+	MC 25 (xây trát)	Kg	1.000	1.030	1.050	1.030	1.030	980	1.000	1.000	1.050	1.080
-	***Xi măng Sông Cầu***											
+	PCB 30	Kg	1.070	1.070	1.120	1.100	1.100	1.100	1.070	1.070	1.120	1.150
+	PCB 40 (bao giấy)	Kg	1.120	1.120	1.170	1.150	1.150	1.150	1.120	1.120	1.170	1.200
+	MC25 (xây trát)	Kg	1.000	1.000	1.050	1.030	1.030	1.030	1.000	1.000	1.050	1.080
-	***Xi măng Vinacomin Quán Triều***											
+	PCB 30	Kg	1.140	1.100	1.140	1.140	1.160	1.180	1.180	1.140	1.180	1.180
+	PCB 40	Kg	1.180	1.150	1.180	1.180	1.200	1.220	1.220	1.180	1.220	1.220
-	***Xi măng Vissai Đồng Bành***											
+	PCB 30	Kg	1.100	1.130	1.150	1.130	1.130	1.080	1.100	1.100	1.150	1.180
+	PCB 40	Kg	1.150	1.180	1.200	1.180	1.180	1.140	1.150	1.150	1.200	1.230
2.	**Cát, sỏi các loại**											
-	Cát mịn M1 = 0,7 - 1,4	m^3	175.000	175.000	145.000	175.000	175.000	185.000	175.000	185.000	175.000	145.000
-	Cát mịn M1 = 1,5 - 2	m^3	180.000	180.000	150.000	180.000	180.000	190.000	180.000	190.000	180.000	150.000
-	Cát vàng M1<2 (cát Sông Lô)	m^3	370.000	370.000	370.000	375.000	365.000	385.000	365.000	385.000	370.000	290.000
-	Cát vàng M1>2 (cát Sông Lô)	m^3	400.000	400.000	400.000	405.000	395.000	415.000	395.000	415.000	400.000	320.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m^3	130.000	100.000	100.000	100.000	100.000	135.000	100.000	100.000	90.000	100.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m^3	250.000	235.000	160.000	250.000	250.000	265.000	250.000	265.000	240.000	180.000
-	Sỏi 4 x 6	m^3	230.000	215.000	140.000	230.000	230.000	245.000	230.000	245.000	220.000	160.000
3	**Gạch xây không nung**											
*	***Sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Clever***											
+	Gạch đặc chống thấm nước, KT: 220 x 105 x 60mm, mác ≥ 100 kg/cm2 , trọng lượng 2,6kg/viên	Viên	1.100	1.120	1.200	1.150	1.150	1.100	1.200	1.200	1.300	1.350

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Gạch rỗng chống thấm nước, kích thước 220 x 105 x 120mm, mác ≥ 75 kg/cm2, trọng lượng 4,2 kg/viên	Viên	1.900	2.000	2.000	2.000	2.000	1.900	2.000	2.000	2.200	2.350
+	Gạch rỗng chống thấm nước, kích thước 270 x 130 x 90mm, mác ≥ 75 kg/cm2, trọng lượng 5,6 kg/viên	Viên	2.000	2.100	2.100	2.100	2.100	2.000	2.150	2.200	2.250	2.300
+	Gạch rỗng chống thấm nước, KT: 390 x 105 x 120mm, mác ≥ 75 kg/cm2, trọng lượng 8,4 kg/viên	Viên	3.100	3.250	3.250	3.250	3.250	3.200	3.300	3.250	3.400	3.500
+	Gạch rỗng chống thấm nước, KT: 400 x 200 x 200mm, mác ≥ 75 kg/cm2, trọng lượng 19 kg/viên	Viên	10.000	10.500	10.500	10.500	10.500	10.000	11.000	11.500	12.000	12.500
+	Gạch rỗng chống thấm nước, KT: 400 x 220 x 200mm, mác ≥ 75 kg/cm2, trọng lượng 22 kg/viên	Viên	11.000	11.500	11.500	11.500	11.500	11.000	12.000	12.500	12.500	13.000
+	Gạch rỗng chống thấm nước, KT: 400 x 200 x 120mm, mác ≥ 75 kg/cm2, trọng lượng 12 kg/viên	Viên	6.800	7.200	7.200	7.200	7.200	6.800	7.200	7.800	8.000	8.500
+	Gạch rỗng chống thấm nước, KT: 400 x 105 x 200mm, mác ≥ 75 kg/cm2, trọng lượng 9,7 kg/viên	Viên	5.500	6.000	6.000	6.000	6.000	5.500	6.000	6.000	6.500	7.000
*	***Sản phẩm gạch bê tông, gạch Block, Terrazzo của Công ty TNHH Bình Định QCVN 16:2014/BXD***											
-	***Gạch bê tông không nung chống thấm nước***											
+	Gạch đặc KT: 220x105x60mm, M≥100	viên	1.100	1.120	1.200	1.150	1.150	1.100	1.200	1.200	1.300	1.350
+	Gạch rỗng 2 lỗ KT 220x105x120mm, M ≥ 75	viên	1.900	2.000	2.000	2.000	2.000	1.900	2.000	2.000	2.200	2.350
+	Gạch rỗng KT: 400 x 200 x 190mm, M≥ 100	viên	10.000	10.500	10.500	10.500	10.500	10.000	11.000	11.500	12.000	12.500
+	Gạch đặc KT: 200x95x60mm, M≥ 100	viên	1.000	1.050	1.080	1.050	1.080	1.000	1.080	1.100	1.100	1.320
-	***Gạch Terrazzo lát hè/ngoại thất***											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Gạch Terrazo màu xanh KT: 300x300, dày 32 ± 2mm	m^2	88.000	88.000	93.000	88.000	88.000	88.000	93.000	93.000	96.000	100.000
+	Gạch Terrazo màu đỏ, vàng, ghi KT: 300x300, dày 32 ± 2mm	m^2	83.000	83.000	88.000	83.000	83.000	83.000	88.000	88.000	91.000	95.000
+	Gạch Terrazo màu xanh KT: 400x400mm, dày 32 ± 2mm	m^2	100.000	100.000	105.000	100.000	100.000	100.000	105.000	105.000	108.000	112.000
+	Gạch Terrazo màu đỏ, vàng, ghi KT: 400x400, dày 32 ± 2mm	m^2	96.000	96.000	101.000	96.000	96.000	96.000	101.000	101.000	104.000	108.000
+	Gạch Terrazo màu xanh KT: 500x500mm, dày 35 ± 2mm	m^2	113.000	113.000	118.000	113.000	113.000	113.000	118.000	118.000	121.000	125.000
+	Gạch Terrazo màu đỏ, vàng, ghi KT: 500x500mm dày 35 ± 2mm	m^2	108.000	108.000	113.000	108.000	108.000	108.000	113.000	113.000	116.000	120.000
-	***Gạch Block tự chèn***											
+	Gạch Block lục giác, bát giác, chữ nhật, zíc zắc (có mặt men bóng) màu đỏ, vàng, ghi; dày 45-50mm	m^2	67.000	67.000	72.000	67.000	67.000	67.000	72.000	72.000	75.000	79.000
+	Gạch Block hình đa giác, chữ nhật, zíc zắc (có mặt men bóng) màu xanh; dày 45-50mm	m^2	71.000	71.000	76.000	71.000	71.000	71.000	76.000	76.000	79.000	83.000
+	Gạch Block mặt men sần (giả đá) hình vuông, chữ nhật các màu đen, ghi, dày 45± 2mm	m^2	75.000	75.000	80.000	75.000	75.000	75.000	80.000	80.000	83.000	87.000
+	Gạch Block tự chèn mặt men sần (giả đá) hình vuông, chữ nhật các màu đỏ, vàng; dày 45 ± 2mm	m^2	79.000	79.000	84.000	79.000	79.000	79.000	84.000	84.000	87.000	91.000
+	Gạch Block mặt men sần (giả đá) hình vuông, chữ nhật màu xanh, xanh đen, vàng; dày 45± 2mm	m^2	88.000	88.000	93.000	88.000	88.000	88.000	93.000	93.000	96.000	100.000
*	***Sản phẩm gạch bê tông ép thuỷ lực của Công ty CP Sông Cầu Hà Bắc***											
+	Gạch bê tông không nung chống thấm nước; KT: 220 x 105 x 60mm, mác 100	viên	1100	1.080	1.200	1.150	1.150	1.150	1.200	1.200	1.300	1.350

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
*	***Sản phẩm gạch bê tông ép thuỷ lực của Công ty CP Xây dựng Quang Vinh***											
+	Gạch bê tông không nung chống thấm nước; KT: 220 x 105 x 60mm, mác ≥100	viên	1080	1.020	1.100	1.100	1.070	1.100	1.200	1.220	1.300	1.350
4	**Gạch ốp, lát các loại**											
*	***Gạch Granit phủ men Taicera***											
-	Gạch men ốp tường (mài cạnh)											
+	Kích thước: 300x450mm, mã W 34015, 34045, 34046, 34067,	m^2	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
+	Kích thước: 300x600mm, mã W 63002, 63006, 63023	m^2	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
-	Gạch thạch anh lát nền kích thước: 300x300mm											
+	Mã G 38046, 38068	m^2	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700
+	Mã G 38025, 38028, 38029, 38048	m^2	168.200	168.200	168.200	168.200	168.200	168.200	168.200	168.200	168.200	168.200
-	Gạch thạch anh lát nền giả cổ kích thước: 300x300mm	m^2	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
-	Gạch thạch anh lát nền chống trượt kích thước: 300x300mm	m^2	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
-	Gạch thạch anh hạt mè kích thước: 400x400mm											
+	Mã G 49001, 49002, 49005, 49034	m^2	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
+	Mã G 49033, 49042	m^2	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700
-	Gạch thạch anh phun men kích thước: 400x400mm	m^2	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600
-	Gạch thạch anh lát sân kích thước: 400x400mm	m^2	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600
-	Gạch thạch anh lát nền kích thước: 600x300mm, 600x600mm	m^2	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400
-	Gạch thạch anh lát nền giả cổ kích thước: 600x300, 600x600mm	m^2	262.700	262.700	262.700	262.700	262.700	262.700	262.700	262.700	262.700	262.700
-	Gạch thạch anh KT: 600x300mm	m^2	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400
-	Gạch thạch anh KT: 600x298mm	m^2	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Gạch thạch anh KT: 600x600mm	m^2	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300
-	Gạch thạch anh cao cấp công nghệ inkjet KT: 600x300, 600x600mm	m^2	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700	332.700
-	Gạch thạch anh bóng kính hạt mịn kết tinh KT: 1000x1000mm	m^2	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
-	Gạch thạch anh bóng kính hạt mịn kết tinh KT: 800x800mm	m^2	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900
-	Gạch thạch anh bóng kính hạt mịn kết tinh KT: 600x600mm	m^2	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600
-	Gạch thạch anh bóng kính vân mây KT: 800x800mm	m^2	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900	310.900
-	Gạch thạch anh bóng kính vân mây KT: 600x600mm	m^2	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100
-	Gạch thạch anh cao cấp vân gỗ KT: 600x148mm	viên	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
-	Gạch mosaic KT: 468x304mm	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
-	Gạch mosaic KT: 298x298mm	viên	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
-	Gạch thẻ thạch anh giả cổ KT: 197x73mm	viên	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
*	***Gạch Prime***											
-	*Gạch Ceramic không mài cạnh*											
+	Kích thước 250x250mm, mã hiệu: 02251, 07441, 07442	m^2	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400
+	Kích thước 250x400mm, mã hiệu: 02210, 02515, 02516, 02328	m^2	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400
+	Kích thước 300x300mm, mã hiệu: 02151, 02153, 02152, 02361, 02362, 02365	m^2	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800
+	Kích thước 400x400mm, mã hiệu: 02208, 02209, 02333, 02407, 02408, 02233, 02234	m^2	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400
+	Kích thước 400x400mm, mã hiệu: 7105, 02472, 02471, 02466	m^2	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Kích thước 500x500mm, mã hiệu: 02604, 02605, 02606, 02610, 02611	m^2	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
+	Kích thước 500x500mm, mã hiệu: 02850, 02853, 02854, 02858	m^2	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400
-	*Gạch Ceramic mài cạnh*											
+	Kích thước 300x450mm, mã hiệu: 07466, 07467, 07464, 07465, 07468	m^2	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
+	Kích thước 300x300mm, mã hiệu: 09320, 09344, 09322, 09328, 09365	m^2	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
+	Kích thước 300x600mm, mã hiệu: 09570, 09574, 09571, 09758	m^2	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
+	Kích thước 300x600mm, mã hiệu: 09614, 09625, 09760	m^2	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800
+	Kích thước 500x500mm, mã hiệu: 07811, 07812, 07813, 07814, 07817, 07818	m^2	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
+	Kích thước 500x500mm, mã hiệu: 07821, 09420, 09450- 09452	m^2	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
-	*Gạch Granit mài cạnh*											
+	Kích thước 500x500mm, mã hiệu: 01542, 01543, 01546, 01621, 01622	m^2	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400
+	Kích thước 600x600mm, mã hiệu: 02691, 02693, 02388	m^2	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100
+	Kích thước 600x600mm, mã hiệu: 09888, 09889, 09886, 09844, 09736	m^2	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600
+	Kích thước 600x600mm, mã hiệu: 08604, 08606, 08607, 09615, 09606	m^2	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700
+	Kích thước 600x600mm, mã hiệu: 08200, 08206	m^2	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
*	***Gạch Ceramic Viglacera Hà Nội***											
-	Gạch men lát nền (400x400), mã số (K, M, H, SP, KQ, V, R, G)	m^2	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
-	Gạch Cotto											
+	Kích thước 400x400mm, mã số SP D401-411, loại A1	m^2	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
+	Kích thước 500x500mm, mã số SP D501-509, loại A1	m^2	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
-	Gạch men lát nền (500x500), mã số K, M, G, H, SP	m^2	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
-	Gạch men lát nền (500x500), mã số V, G, R	m^2	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
-	Gạch viền kích thước: 12,5x50cm, mã số TM, TG, TV (501-540)	m^2	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
-	Gạch lát sân vườn kích thước 30x30cm, mã số SP: S305, S308, S309, S310, S312	m^2	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
-	Gạch lát sân vườn kích thước 30x30cm, mã số SP: D301, R301, R303, R305-R313	m^2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
-	Gạch lát cầu thang kích thước 30x30cm	m^2	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
-	Gạch lát chống trơn kích thước 30x30cm, mã số SP: N, NP, FN	m^2	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
*	***Gạch Ceramic Viglacera Thăng Long***											
-	Gạch men lát nền (600x600), mã số KQ, VS, KB601-603...609...	m^2	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
-	Gạch men lát nền (600x600), mã số KT601-603, 605, 607,....616...	m^2	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
-	Gạch men lát nền (600x600), mã số BS601, 602.	m^2	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
-	Gạch ốp tường 250x400mm, Mã số: C, Q, LQ màu nhạt	m^2	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
-	Gạch ốp tường 250x400mm, Mã số: C, Q, LQ màu đậm	m^2	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Gạch ốp tường 300x600, mã số SP F(3600-3626)	m^2	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
-	Gạch ốp tường 300x450, mã số SP: B, D, BQ màu nhạt	m^2	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
-	Gạch ốp tường 300x450, mã số SP: B, D, BQ màu đậm	m^2	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
-	Gạch sàn nước 300x300mm, mã số SN, FN, DN, LQ	m^2	119.090	119.090	119.090	119.090	119.090	119.090	119.090	119.090	119.090	119.090
-	Gạch sàn nước 250x250mm, mã số PM, QN, EN, N	m^2	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640
-	Gạch viền kích thước150x600mm, mã số VG, VM, VV	m^2	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
-	Ngói lợp tráng men, mã số SP: R01, R03	m^2	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500	202.500
-	Ngói lợp tráng men, mã SP: R06	m^2	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
*	***Gạch Granit - Viglacera Tiên Sơn***											
-	Sản phẩm Granit công nghệ Nano siêu bóng- Loại A1, kt: 80x80cm (A, V, B, K, D)											
+	Dòng sản phẩm TS1, TS2	m^2	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
+	Dòng sản phẩm TS3, TS5, TS6	m^2	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
+	Dòng sản phẩm TS4	m^2	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
-	Sản phẩm Granit công nghệ Nano nạp liệu đa cấp siêu bóng- Loại A1, kích thước 60x60cm											
+	Dòng sản phẩm TS1, TS2	m^2	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
+	Dòng sản phẩm TS3, TS6	m^2	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
+	Dòng sản phẩm TS4, TS5	m^2	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
-	Sản phẩm Granit truyền thống đơn màu và muối tiêu- Loại men, KT: 60x60cm (M, BN) mã số: 01, 02	m^2	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Sản phẩm Granit truyền thống đơn màu và muối tiêu- Loại men, KT: 40x40cm, 50x50cm (M) mã số: 01, 02, 12, 45	m^2	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000
*	***Sản phẩm của Công ty CP Gạch ngói Thạch Bàn***											
1	**Gạch men ốp tường CeraArt**											
-	***Gạch men bóng. KT:300x600mm***											
	Gạch ốp tường màu nhạt. Mã: **TLP36** - 001, 002, 004, 005,	m^2	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700
	Gạch ốp tường màu đậm. Mã: **TDP36** - 001, 002, 004, 005, 006, 007, 008, 009, 010	m^2	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700
-	***Gạch men Matt. KT:300x600mm***											
	Gạch ốp tường màu nhạt. Mã **MLP36** - 001, 002, 003, 004, 005, 006	m^2	171.800	171.800	171.800	171.800	171.800	171.800	171.800	171.800	171.800	171.800
	Gạch ốp tường màu đậm. Mã **MDP36** - 001, 002, 003, 004, 005, 006	m^2	171.800	171.800	171.800	171.800	171.800	171.800	171.800	171.800	171.800	171.800
-	***Gạch ốp trang trí.***											
	Gạch ốp trang trí (viên điểm) men bóng. Mã **TKP36/ TIP36/ THP36** - 001, 002, 004, 005, 006, 007, 008, 009, 010	viên	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
	Gạch ốp trang trí (viên điểm) men Matt. Mã **MIP36/ MHP36/ MMP36/ MKP36** - 001, 002, 003, 004, 005, 006	viên	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
2	**Gạch lát sàn. KT: 300x300mm**											
	Mã: **MSP30** - 001, 002, 003, 004, 005, 006	m^2	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700
3	**Gạch Granite phủ men khô DigiArt**											
-	***Kích thước: 300x600mm***											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Granite phủ men khô, mặt phẳng. Mã: **MPF36** - 001, 002, 003, 004, 005, 010, 014, 016, 021, 026, 031, 032, 036, 037, 038, 041, 042, 043, 044, 045, 051, 052, 053, 054, 071.	m^2	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500
+	Granite phủ men khô hiệu ứng khắc 3D. Mã: **MPH36** - 061, 062, 071, 072	m^2	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300
-	***Kích thước: 600x600mm***											
+	Granite phủ men khô, mặt phẳng. Mã: **MPF60** - 001, 002, 003, 004, 005, 010, 014, 016, 021, 026, 031, 032, 036, 037, 038, 041, 042, 043, 044, 045, 051, 052, 053, 054, 071.	m^2	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500
+	Granite phủ men khô, hiệu ứng khắc 3D. Mã: **MPH60** - 061, 062, 071, 072	m^2	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300	227.300
-	***Kích thước: 800x800mm***											
+	Granite phủ men khô mặt phẳng. Mã: **MPF80** - 021, 051, 052, 053	m^2	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100
+	Granite phủ men khô hiệu ứng. Mã: **MPH80**- 038, 072, 073, 074, 076	m^2	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100	259.100
4	**Gạch Granite mài bóng (bóng kính)**											
-	***Gạch Granite siêu bóng pha lê***											
+	**Kích thước: 600x600mm.** Mã **BCN60 -** 011, 022, 024, 041, 042, 055, 061, 063, 064, 083, 111, 211, 853, 855.	m^2	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	**Kích thước: 800x800mm.** Mã **BCN80** - 011, 022, 023, 024, 026, 027, 029, 031, 032, 041, 042, 054, 061, 063, 064, 071, 072, 082, 083, 084, 085, 111, 112, 211.	m^2	271.800	271.800	271.800	271.800	271.800	271.800	271.800	271.800	271.800	271.800
-	***Gạch Granite Siêu bóng Nano***											
+	**Kích thước: 600x600mm.** Mã **BDN60** - 601, 604, 605, 616, 621, 625.	m^2	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200
+	**Kích thước: 800x800mm.** Mã **BDN80** - 801, 805, 816, 821, 825	m^2	389.100	389.100	389.100	389.100	389.100	389.100	389.100	389.100	389.100	389.100
5	**Thép xây dựng các loại**											
*	***Thép nhãn hiệu TISCO***											
-	Thép cuộn CT3 D6-T, Φ8-T, gai CT3, CB240-T, SD265A, CB300-	Kg	11.840	11.790	11.750	11.800	11.850	11.860	11.900	11.810	11.960	12.070
-	Thép tròn trơn CT3, CB240-T											
+	Φ10 (chiều dài ≥ 8,6m)	Kg	11.840	11.790	11.750	11.800	11.850	11.860	11.900	11.810	11.960	12.070
+	Φ 12 (chiều dài ≥ 8,6m)	Kg	11.740	11.690	11.650	11.700	11.750	11.760	11.800	11.710	11.860	11.970
+	Φ 14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 8,6m)	Kg	11.540	11.490	11.450	11.500	11.550	11.560	11.600	11.510	11.660	11.770
-	Thép cây vằn CT5 SD295A, CB300-V											
+	Φ10 (cuộn)	Kg	11.990	11.940	11.900	11.950	12.000	12.010	12.050	11.960	12.110	12.220
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	11.990	11.940	11.900	11.950	12.000	12.010	12.050	11.960	12.110	12.220
+	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	11.890	11.840	11.800	11.850	11.900	11.910	11.950	11.860	12.010	12.120
+	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	11.840	11.790	11.750	11.800	11.850	11.860	11.900	11.810	11.960	12.070
-	Thép cây vằn SD390, SD490 CB400-V, CB500-V											
+	Φ10 (cuộn)	Kg	12.090	12.040	12.000	12.050	12.100	12.110	12.150	12.060	12.210	12.320
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	12.090	12.040	12.000	12.050	12.100	12.110	12.150	12.060	12.210	12.320
+	Φ 12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	11.990	11.940	11.900	11.950	12.000	12.010	12.050	11.960	12.110	12.220
+	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	11.940	11.890	11.850	11.900	11.950	11.960	12.000	11.910	12.060	12.170

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Thép góc SS400, CT38, CT42 nhãn hiệu TISCO											
+	L40 ÷ L50 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	11.540	11.490	11.450	11.500	11.550	11.560	11.600	11.510	11.660	11.770
+	L60 ÷ L75 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	11.640	11.590	11.550	11.600	11.650	11.660	11.700	11.610	11.760	11.870
+	L80 ÷ L100 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	11.790	11.740	11.700	11.750	11.800	11.810	11.850	11.760	11.910	12.020
-	L120 ÷ L130 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	11.890	11.840	11.800	11.850	11.900	11.910	11.950	11.860	12.010	12.120
+	Thép chữ C, U (SS400, CT38, CT42) TISCO											
+	C80 ÷ C100 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	11.690	11.640	11.600	11.650	11.700	11.710	11.750	11.660	11.810	11.920
+	C120 ÷ C140 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	11.790	11.740	11.700	11.750	11.800	11.810	11.850	11.760	11.910	12.020
-	C160 ÷ C180 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	11.890	11.840	11.800	11.850	11.900	11.910	11.950	11.860	12.010	12.120
+	Thép chữ I (SS400, CT38, CT42) TISCO											
+	I 100 ÷ I120 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	11.840	11.790	11.750	11.800	11.850	11.860	11.900	11.810	11.960	12.070
+	I 140 ÷ 180 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	12.190	12.140	12.100	12.150	12.200	12.210	12.250	12.160	12.310	12.420
-	Dây thép buộc 1mmm	Kg	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
-	Đinh 5-7cm	Kg	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180
*	***Thép KVSC (Công ty TNHH Kyoei Steel Việt Nam)***											
-	Thép cuộn D6, D8- CB240T	Kg	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
-	Thép cuộn D8- CB300V	Kg	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150
-	Thép thanh vằn CB300V/SD295/Gr40; L= 11,7 m)											
+	D10	Kg	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
+	D12, D13	Kg	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150
+	D14 - D25	Kg	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
-	Thép thanh vằn CB400V/SD390/Gr40; L= 11,7 m)											
+	D10	Kg	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
+	D12, D13	Kg	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
+	D14 - D36	Kg	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
-	Thép thanh vằn Gr60; L= 11,7 m)											
+	D10	Kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
+	D12, D13	Kg	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
+	D14 - D36	Kg	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
*	***Thép tấm, lá SS400***											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Thép lá cán nguội, dày 0,5-2,5mm	Kg	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
+	Thép tấm dày 3,0 mm -16mm	Kg	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
+	Thép tấm dày 18 - 60 mm	Kg	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
+	Thép tấm dày =>80 mm	Kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
+	Thép tấm nhám, chống trượt (SS400-Q235) dày =>3 - 8 mm	Kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
*	**Thép ống, hộp các loại (Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam)** *(Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1)*											
+	Thép ống, hộp đen, độ dày từ 1,0 đến 1,9mm	Kg	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
+	Thép ống, hộp đen, độ dày từ 2,0 đến 5,4mm	Kg	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
+	Thép ống, hộp đen, độ dày từ ≥5,5 mm	Kg	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
+	Thép ống, hộp mạ kẽm nhúng nóng, độ dày từ 1,6 đến 1,9mm	Kg	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
+	Thép ống, hộp mạ kẽm nhúng nóng, độ dày từ 2,0 đến 5,4mm	Kg	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
+	Thép ống, hộp mạ kẽm nhúng nóng, độ dày từ > 5,4 mm	Kg	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
+	Xà gồ thép đen U, C, Z (thép SS400, độ dày từ 1,0 đến 5mm)	Kg	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
+	Xà gồ thép mạ kẽm nhúng nóng U, C, Z (thép SS400, độ dày từ 1,5 đến 5mm)	Kg	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
+	Tấm sóng hộ lan, cột U đỡ tấm sóng hộ lan đường mạ kẽm nhúng nóng (thép SS400)	Kg	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
6	**Sen hoa sắt các loại**											
-	Hoa sắt vuông 10 x 10, trọng lượng 12kg/m^2-:-16 Kg/m^2, cả lắp dựng, sơn 3 nước.	m^2	221.760	221.060	220.500	221.200	221.900	222.040	222.600	221.340	223.440	224.980

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Hoa sắt vuông 12 x 12, trọng lượng 18kg/m^2-:-22 Kg/m^2, cả lắp dựng, sơn 3 nước.	m^2	314.800	313.800	313.000	314.000	315.000	315.200	316.000	314.200	317.200	319.400
-	Hoa sắt vuông 16 x 16, trọng lượng 22kg/m^2 -:- 26 Kg/m^2, cả lắp dựng, sơn 3 nước.	m^2	372.960	371.760	370.800	372.000	373.200	373.440	374.400	372.240	375.840	378.480
-	Hoa sắt dẹt, trọng lượng 5kg/m^2 -:- 7 Kg/m^2 , cả lắp dựng, sơn 3 nước.	m^2	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400
7	**Cửa gỗ, khuôn cửa, lan can cầu thang gỗ các loại** *(Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt, sơn PU hoặc véc ni. chưa bao gồm phụ kiện: bản lề, khóa, chốt...)*											
-	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đặc, pa nô chớp gỗ lim Lào dày 3,7cm-4cm	m^2	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
-	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô kính gỗ lim Lào dày 3,7cm- 4cm, kính mài cạnh dày 8mm	m^2	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
-	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đặc, pa nô chớp gỗ lim Nam Phi dày 3,7cm- 4cm	m^2	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
-	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô kính gỗ lim Nam Phi dày 3,7cm- 4cm, kính mài cạnh dày 8mm	m^2	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
-	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đặc, pa nô chớp gỗ nhóm IV, dày 3,7cm- 4cm	m^2	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	880.000	880.000
-	Cánh cửa đi, cửa sổ pa nô kính gỗ nhóm IV, dày 3,7cm- 4cm, kính mài cạnh dày 8mm	m^2	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	800.000	800.000	800.000	780.000	780.000
-	Khuôn cửa đơn gỗ lim Lào KT: 60x 140 mm	m	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
-	Khuôn cửa kép gỗ lim Lào KT: 60x 250 mm	m	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Khuôn cửa đơn gỗ lim Nam Phi KT: 60x 80 mm	m	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
-	Khuôn cửa đơn gỗ lim Nam Phi KT: 60x 140 mm	m	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
-	Khuôn cửa kép gỗ lim Nam Phi KT: 60x 250 mm	m	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
-	Khuôn cửa đơn KT: 60x 80 mm, gỗ nhóm IV- nhóm VI	m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	120.000	120.000
-	Khuôn cửa đơn KT: 60x 140 mm, gỗ nhóm IV- nhóm VI	m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	200.000	200.000
-	Khuôn cửa kép KT: 60x 250 mm, gỗ nhóm IV	m	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	350.000	350.000
-	Phào nẹp khuôn gỗ lim Lào KT: 12x60 mm	m	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
-	Phào nẹp khuôn gỗ lim Nam Phi KT: 12x60 mm	m	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
-	Phào nẹp khuôn gỗ nhóm IV, KT: 12x60mm	m	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
-	Tay vịn cầu thang tròn gỗ lim Lào ϕ 6-7cm + con tiện gỗ lim Lào h= 70-80cm	m	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
-	Tay vịn cầu thang tròn gỗ lim Nam Phi ϕ 6-7cm + con tiện gỗ lim Nam phi h= 70-80cm	m	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
-	Tay vịn cầu thang tròn gỗ nhóm IV ϕ 6-7cm + con tiện gỗ lim Nam phi h= 70-80cm	m	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
-	Tay vịn cầu thang tròn gỗ lim Lào ϕ 6-7cm (không bao gồm con tiện)	m	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
-	Tay vịn cầu thang tròn gỗ lim Nam Phi ϕ 6-7cm (không bao gồm con tiện)	m	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
-	Tay vịn cầu thang tròn gỗ nhóm IV ϕ 6-7cm (không bao gồm con tiện)	m	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Tay vịn cầu thang 60x80cm gỗ lim Lào (không bao gồm con tiện)	m	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
-	Tay vịn cầu thang 60x80cm gỗ lim Nam Phi (không bao gồm con tiện)	m	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
-	Tay vịn cầu thang 60x80cm gỗ nhóm IV (không bao gồm con tiện)	m	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
-	Tay vịn cầu thang 80x120cm gỗ lim Lào (không bao gồm con tiện)	m	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
-	Tay vịn cầu thang 80x120cm gỗ lim Nam Phi (không con tiện)	m	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
-	Tay vịn cầu thang 80x120cm gỗ nhóm IV (không con tiện)	m	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
-	Trụ cầu thang gỗ lim Lào vuông ≤16x16x120cm, tròn ≤ ϕ 155mm	trụ	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
-	Trụ cầu thang gỗ lim Nam Phi vuông ≤16x16x120cm, tròn ≤ ϕ 155mm	trụ	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
-	Trụ cầu thang gỗ nhóm IV vuông ≤16x16x120cm, tròn ϕ ≤155mm	trụ	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
8	**Cốp pha, cây chống**											
-	Cây chống ϕ 8-10cm. L=>4m	cây	23.000	18.000	16.000	16.000	16.000	15.000	14.000	14.000	14.000	13.000
-	Cọc tre ϕ 6- 8cm	m	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
-	Cọc tre ϕ 8- 10cm	m	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
-	Gỗ nhóm 4	m3	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.660.000	2.520.000	2.520.000	2.240.000
-	Gỗ xẻ 3x1cm (lati)	m3	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.000.000	1.890.000	1.890.000	1.680.000
-	Gỗ ván khuôn, xà gồ, cầu phong; gỗ ván cầu công tác, gỗ sàn thao tác, kê đệm	m3	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	1.900.000	1.800.000	1.800.000	1.600.000
-	Gỗ làm khe co dãn	m3	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.380.000	1.310.000	1.310.000	1.160.000
9	**Cửa xếp, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép các loại- Sản phẩm của Công ty CP Dịch vụ & Thương Mại Thống Nhất**											
-	***Cửa xếp tôn mạ màu (thanh u cửa mạ màu, hộp cửa Inox, đã bao gồm: tay hộp sơn tĩnh điện, Ximili + ray sắt + U sắt, vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)***											
+	Loại có lá gió mạ màu dày 0,28mm, tôn dày 0,6mm	m^2	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Loại có lá gió mạ màu dày 0,28mm, tôn dày 0,7mm	m^2	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
+	Loại có lá gió mạ màu dày 0,28mm, tôn dày 0,8mm	m^2	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
+	Loại có lá gió mạ màu dày 0,28mm, tôn dày 0,9mm	m^2	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
+	Loại có lá gió mạ màu dày 0,28mm, tôn dày 1,0mm	m^2	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
+	Loại không có lá gió, tôn dày 0,6mm	m^2	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
+	Loại không có lá gió, tôn dày 0,7mm	m^2	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
+	Loại không có lá gió, tôn dày 0,8mm	m^2	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000
+	Loại không có lá gió, tôn dày 0,9mm	m^2	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
+	Loại không có lá gió, tôn dày 1,0mm	m^2	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
-	Cửa cuốn tấm liền THONGNHAT DOOR SERCURITY, thân cửa thép hợp kim dày 0,48-0,52mm; tôn mạ nhôm kẽm 90g/m2, bề mặt sơn bóng chống bám bụi (chưa bao gồm motor; đã bao gồm lá cửa, lá đáy, trục và cót quấn, vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)	m^2	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
-	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức, nan cửa bằng hợp kim nhôm màu ghi sẫm, ghi sáng, sơn phủ Metallic và Polyester (chưa bao gồm motor và các phụ kiện khác; đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện)											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa cuốn THONGNHAT DOOR 3804, nan cửa dày 0,6mm ± 8%	m^2	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
+	Cửa cuốn khe thoáng THONGNHAT DOOR 4303, nan cửa dày 0,9mm ± 8%	m^2	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
+	Cửa cuốn THONGNHAT DOOR 4602, nan cửa dày 1,1mm ± 8%	m^2	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
-	***Phụ kiện cửa cuốn tấm liền***											
+	Motor Metical -Đài Loan dùng cho cửa cuốn tấm liền dùng cho cửa có diện tích < 12 m2 (bao gồm: 01 hộp nhận tín hiệu, 2 tay điều khiển)	bộ	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
+	Motor Metical -Đài Loan dùng cho cửa cuốn tấm liền dùng cho cửa có diện tích 12 m2 - 25 m2 (bao gồm: 01 hộp nhận tín hiệu, 2	bộ	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
-	***Phụ kiện cửa cuốn nhôm khe thoáng***											
+	Ray đơn có rãnh đảo chiều 2 goong	m	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
+	Ray đơn không có rãnh đảo chiều 2 goong	m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
+	Con lăn dẫn hướng	cặp	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
+	Trục D114 dày 2,5mm sơn tĩnh điện	m	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
+	Trục D140 dày 4mm sơn tĩnh điện	m	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
+	Lô nhựa	cái	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
+	Tay điều khiển	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
+	Bộ phụ kiện đảo chiều	bộ	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
+	Motor Đài Loan YH&PV 300kg	bộ	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
+	Motor Đài Loan YH&PV 400kg	bộ	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
+	Motor Đài Loan YH&PV 500kg	bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
	Motor Đài Loan YH&PV 700kg	bộ	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
-	***Bình lưu điện (UPS)***											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	400 kg (tích điện 20-30h)	bộ	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
+	600 kg (tích điện 24-36h)	bộ	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
+	800 kg (tích điện 24-48h)	bộ	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
-	***Cửa nhựa uPVC THONG NHAT WINDOW lõi thép gia cường*** *(Thanh nhựa* ***Shide profile*** *của Tập đoàn nhựa Đông Á (Việt Nam), có lõi thép mạ kẽm gia cường, kính trắng, kính dán an toàn hoặc kính cường lực Việt Nhật, vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình; chưa bao gồm phụ kiện)*											
+	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, kính trắng thường dày 5mm	m^2	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
+	Cửa sổ 2- 4 cánh mở trượt, kính dán an toàn màu trắng dày 6,38mm	m^2	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
+	Cửa sổ 2-4 cánh mở quay vào trong hoặc mở lật, kính trắng thường dày 5mm	m^2	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	Cửa sổ 2-4 cánh mở quay vào trong hoặc mở lật, kính dán an toàn màu trắng dày 6,38mm	m^2	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính, kính trắng thường dày 5mm	m^2	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính, kính dán an toàn màu trắng dày 6,38mm	m^2	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính, kính dán an toàn màu trắng dày 8,38mm	m^2	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính, kính dán an toàn màu trắng dày 10,38mm	m^2	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay (pano trên kính, pano dưới tấm uPVC), kính trắng thường dày 5mm	m^2	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay (pano trên kính, pano dưới tấm uPVC), kính dán an toàn màu trắng dày 6,38mm	m^2	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa đi 1 cánh mở quay (pano trên kính, pano dưới tấm uPVC), kính dán an toàn màu trắng dày 8,38mm	m^2	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay (pano trên kính, pano dưới tấm uPVC), kính dán an toàn màu trắng dày 10,38mm	m^2	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
+	Cửa đi 2-4 cánh mở quay pano kính, kính trắng thường dày 5mm	m^2	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
+	Cửa đi 2-4 cánh mở quay pano kính, kính dán an toàn màu trắng dày 6,38mm	m^2	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
+	Cửa đi 2-4 cánh mở quay pano kính, kính dán an toàn màu trắng dày 8,38mm	m^2	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
+	Cửa đi 2-4 cánh mở quay pano kính, kính dán an toàn màu trắng dày 10,38mm	m^2	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
+	Cửa đi 2-4 cánh mở quay (pano trên kính, pano dưới tấm uPVC), kính trắng thường dày 5mm	m^2	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000
+	Cửa đi 2-4 cánh mở quay (pano trên kính, pano dưới tấm uPVC), kính dán an toàn màu trắng dày 6,38mm	m^2	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
+	Cửa đi 2-4 cánh mở quay (pano trên kính, pano dưới tấm uPVC), kính dán an toàn màu trắng dày 8,38mm	m^2	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
+	Cửa đi 2-4 cánh mở quay (pano trên kính, pano dưới tấm uPVC), kính dán an toàn màu trắng dày 10,38mm	m^2	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt, kính trắng thường dày 5mm	m^2	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
+	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt, kính dán an toàn màu trắng dày 6,38mm	m^2	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
+	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt, kính dán an toàn màu trắng dày 8,38mm	m^2	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
+	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt, kính dán an toàn màu trắng dày	m^2	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
+	Vách kính cố định có đố ngang và đố dọc, kính trắng dày 5mm	m^2	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
+	Vách kính cố định có đố ngang và đố dọc, kính dán an toàn màu trắng dày 6,38mm	m^2	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
+	Vách kính cố định có đố ngang và đố dọc, kính dán an toàn màu trắng dày 8,38mm	m^2	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
+	Vách kính cố định có đố ngang và đố dọc, kính dán an toàn màu trắng dày 10,38mm	m^2	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
-	***Phụ kiện cửa nhựa lõi thép (GQ hoặc tương đương)***											
+	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh ray nhôm)	bộ	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
+	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh ray nhôm)	bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
+	Phụ kiện cửa sổ mở lật 1 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm+ tay nắm, vấu chốt)	bộ	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
+	Phụ kiện cửa sổ mở lật 2 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm+ tay nắm, vấu chốt)	bộ	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay (03 bản lề 3D, khóa đơn điểm+ tay nắm, vấu chốt)	bộ	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
+	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay (06 bản lề 3D, khóa đơn điểm+ tay nắm, vấu chốt)	bộ	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
+	Phụ kiện cửa đi 1-2 cánh mở trượt (bánh xe đôi, khóa đa điểm+ tay nắm, chốt, thanh tay nhôm)		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
*	***Cửa thép chống cháy THONGNHAT UNFIRE***											
-	*Cửa thép chống cháy lót giấy chống cháy Honeycomb*											
+	Cửa thép chống cháy 1 cánh dày 50mm; khung thép dày 1,2mm, bịt tôn 2 mặt dày 0,7mm sơn tĩnh điện; giới hạn chịu lửa 70 phút	m^2	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
+	Cửa thép chống cháy 1 cánh dày 50mm; khung thép dày 1,2mm, bịt tôn 2 mặt dày 1,0mm sơn tĩnh điện; giới hạn chịu lửa 90 phút	m^2	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
+	Cửa thép chống cháy 2 cánh dày 50mm; khung thép dày 1,2mm, bịt tôn 2 mặt dày 0,7mm sơn tĩnh điện; giới hạn chịu lửa 70 phút	m^2	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
+	Cửa thép chống cháy 2 cánh dày 50mm; khung thép dày 1,2mm, bịt tôn 2 mặt dày 1,0mm sơn tĩnh điện; giới hạn chịu lửa 90 phút	m^2	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000
-	*Cửa thép chống cháy lót bông thủy tinh chống cháy khối lượng riêng 100kg/m3*											
+	Cửa thép chống cháy 1 cánh, cánh dày 50mm; khung thép dày 1,5mm, bịt thép tấm 2 mặt dày 1,2mm sơn tĩnh điện; giới hạn chịu lửa 120 phút	m^2	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa thép chống cháy 2 cánh, cánh dày 50mm; khung thép dày 1,5mm, bịt thép tấm 2 mặt dày 1,2mm sơn tĩnh điện; giới hạn chịu lửa 120 phút	m^2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
-	*Cửa thép chống cháy lót Polyurethan (PU) và chất chống cháy CTTP tỷ trọng 100kg/m3*											
+	Cửa thép chống cháy 1 cánh, cánh dày 50mm; khung thép dày 1,2mm, bịt thép tấm 2 mặt dày 1,0mm sơn tĩnh điện; giới hạn chịu lửa 120 phút	m^2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
+	Cửa thép chống cháy 2 cánh, cánh dày 50mm; khung thép dày 1,2mm, bịt thép tấm 2 mặt dày 1,0mm sơn tĩnh điện; giới hạn chịu lửa 120 phút	m^2	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
-	***Phụ kiện cửa thép chống cháy***											
+	Khóa GALAXY – GLX 39	bộ	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
+	Khóa GALAXY – GLX 12	bộ	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
+	Tay đẩy panic cánh đơn GMT – L916 hợp kim sơn tĩnh điện	bộ	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
+	Tay đẩy panic cánh đôi GMT – L917 hợp kim sơn tĩnh điện	bộ	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000
+	Tay đẩy panic cánh đơn GMT – L916A INOX 304	bộ	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
+	Tay đẩy panic cánh đôi GMT – L917A INOX 304	bộ	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
+	Khoá tay gạt hợp kim cho thanh thoát hiểm	bộ	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
+	Khoá tay ngang Inox Kospi	bộ	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
+	Tay co thuỷ lực HAPFELE (45-65KGS/N)(Không điểm dừng)	bộ	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
+	Tay co thuỷ lực HAPFELE (45-65KGS/N)(Có điểm dừng)	bộ	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Tay co thuỷ lực KING (40-65KGS/N)	bộ	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
+	Tay đẩy băng INOX dạng bằng 800x80x4mm	bộ	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
+	Tay kéo INOX thẳng chấm 350	bộ	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
+	Tay kéo INOX vòng 300	bộ	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
+	Chốt khoá móc INOX	bộ	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
+	Doorsill INOX SUS 201	m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
+	Doorsill INOX SUS 304	m	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
+	Phụ kiện cửa lùa (Ray thép , hộp kỹ thuật thép sơn tĩnh điện , bánh xe treo)	m	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
+	Phụ kiện cửa lùa (Ray INOX , hộp kỹ thuật INOX , bánh xe treo , dẫn hướng)	m	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
+	Chốt âm INOX dùng cho cửa đôi	bộ	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
+	Ống nhòm thân kim loại kính	bộ	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
+	Khoá đấm Engle	bộ	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
+	Khoá móc KELE loại nhỏ dùng cho cửa lùa	bộ	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
+	Khoá móc KELE loại to dùng cho cửa lùa	bộ	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
+	Khoá tay ngang KINGKU 5019	bộ	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
+	Khoá tay ngang KINGKU 50A19	bộ	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
+	Khoá trùy thép mạ INOX	bộ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
+	Ống nhòm kính thân kim loại	bộ	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
+	Kính lưới thép chống cháy dày 6,5mm	m^2	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
+	Kính lưới thép chống cháy dày 6,8mm	m^2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
10	**Cửa, vách khung nhôm kính**											
*	***Cửa, vách kính khung nhôm Đông Á sản xuất thủ công*** *(Bao gồm bản lề, chốt, móc, gioăng cao su; lắp đặt hoàn thiện)*											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa đi, khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đố 90, dày 1,2mm), kính Việt Nhật dày	m^2	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
+	Cửa đi, khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đố 90, dày 1,2mm), kính an toàn Việt Nhật dày 6,38mm.	m^2	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
+	Cửa sổ (mở, lùa), cửa lật, khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x50, đố 70, dày 1,2mm), kính Việt Nhật dày 5mm.	m^2	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
+	Cửa sổ (mở, lùa), cửa lật, khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x50, đố 70, dày 1,2mm), kính an toàn Việt Nhật dày 6,38mm.	m^2	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
+	Vách nhôm kính, khung sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đố 90, dày 1,2mm), kính Việt Nhật dày 5 mm.	m^2	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
+	Vách nhôm kính, khung sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đố 90, dày 1,2mm), kính an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm.	m^2	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
+	Vách nhôm kính, khung sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đố 70, dày 1,2mm), kính Việt Nhật dày 5 mm.	m^2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
+	Vách nhôm kính, khung sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đố 70, dày 1,2mm), kính an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm.	m^2	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
*	***Cửa, vách kính khung nhôm hệ XINGFA*** *(Nhôm màu nâu, đen, trắng sứ; đã bao gồm phụ kiện như khóa, bản lề, tay nắm, vật liệu phụ đồng bộ; lắp đặt hoàn thiện tại công trình)*											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Cửa sổ mở trượt hệ Xingfa 87, nhôm dày 1,4mm											
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
+	Kính hộp 5-9-5mm	m^2	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
-	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ Xingfa 55, nhôm dày 2mm											
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
+	Kính hộp 5-9-5mm	m^2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
-	Cửa đi mở trượt (XF 95) hệ Xingfa 55, nhôm dày 2mm											
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
+	Kính hộp 5-9-5mm	m^2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
-	Cửa đi mở quay (1- 2 cánh) hệ Xingfa 55, nhôm dày 2mm											
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
+	Kính hộp 5-9-5mm	m^2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
-	Cửa đi mở quay (4 cánh) hệ Xingfa 55, nhôm dày 2mm											
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
+	Kính hộp 5-9-5mm	m^2	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
-	Vách kính hệ Xingfa 55, nhôm dày 2mm											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Kính dán an toàn dày 6,38mm	m^2	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
+	Kính hộp 5-9-5mm	m^2	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
-	Vách kính mặt dựng thông tầng (sử dụng bao che mặt ngoài công trình) hệ Xingfa 65, nhôm dày											
+	Kính dán an toàn dày 8,38mm	m^2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
+	Kính dán an toàn dày 10,38mm	m^2	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
*	***Cửa, vách kính khung nhôm hệ Việt- Pháp*** *(Nhôm màu nâu, đen, trắng sứ dày 1,8-2,0mm; kính an toàn, cường lực phôi Việt- Nhật hoặc Hải Long; đã bao gồm hệ phụ kiện như khóa, bản lề, tay nắm, vật liệu phụ đồng bộ, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)*											
-	Cửa sổ hệ FA4400 (FHAL ALUMINIUM), kính an toàn Việt Nhật dày 6,38mm											
+	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	m^2	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất	m^2	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
+	Vách kính cố định trong nhà	m^2	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000
-	Cửa đi hệ FA4400 (FHAL ALUMINIUM), kính an toàn Việt Nhật dày 6,38mm											
+	Cửa đi 1 cánh mở	m^2	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000
+	Cửa đi 2 cánh mở	m^2	2.198.000	2.198.000	2.198.000	2.198.000	2.198.000	2.198.000	2.198.000	2.198.000	2.198.000	2.198.000
-	Cửa sổ lùa hệ FA2600 (FHAL ALUMINIUM), kính an toàn Việt Nhật dày 6,38mm	m^2	2.055.000	2.055.000	2.055.000	2.055.000	2.055.000	2.055.000	2.055.000	2.055.000	2.055.000	2.055.000
-	Cửa đi hệ FA450 - Hệ cửa lớn (FAHL ALUMINIUM), kính an toàn Việt Nhật dày 6,38mm											
+	Cửa đi 1 cánh mở	m^2	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
+	Cửa đi 2 cánh mở	m^2	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Vách kính khung đố chìm kết hợp cửa tự động (cửa mở), kính Temper dày 10mm (khung đứng 52x101x2mm, khung ngang 52x73x1,8mm) (chưa bao gồm phụ kiện cửa)	m^2	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
-	Vách kính mặt dựng khung đố chìm (khung đứng 52x101x2mm, khung ngang 52x73x1,8mm), kính trắng Temper dày 12mm	m^2	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000
-	Vách kính mặt dựng khung đố chìm (khung đứng 52x101x2mm, khung ngang 52x73x1,8mm), kính dán phản quang dày 10,38mm (gồm: 1 lớp kính trắng thường dày 5mm+ màng phim PVB dày 0,38mm+ 01 lớp kính phản quang dày 5mm)	m^2	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
-	Vách kính mặt dựng khung đố chìm (khung đứng 52x101x2mm, khung ngang 52x73x1,8mm), kính dán phản quang dày 10,38mm (gồm: 1 lớp kính Temper dày 5mm+ màng phim PVB dày 0,38mm+ 01 lớp kính phản quang dày 5mm)	m^2	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
-	Vách kính mặt dựng khung đố chìm (khung đứng 52x101x2mm, khung ngang 52x73x1,8mm), kính dán an toàn phản quang + Temper dày 13,14mm (gồm: 1 lớp kính Temper dày 6mm+ lớp màng phim PVB dày 1,14mm+ 01 lớp kính phản quang dày 6mm)	m^2	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
+	**Tấm lợp và phụ kiện**											
*	**Tôn AUSTNAM**											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	***Tấm lợp mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550***											
+	AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m^2	157.270	157.270	157.270	157.270	157.270	157.270	157.270	157.270	157.270	157.270
+	AC11 (11 sóng) dày 0,47mm	m^2	160.910	160.910	160.910	160.910	160.910	160.910	160.910	160.910	160.910	160.910
+	ATEX1000 (6 sóng) dày 0,45mm	m^2	158.180	158.180	158.180	158.180	158.180	158.180	158.180	158.180	158.180	158.180
+	ATEX1000 (6 sóng) dày 0,47mm	m^2	161.820	161.820	161.820	161.820	161.820	161.820	161.820	161.820	161.820	161.820
+	ATEX1088 (5 sóng) dày 0,45mm	m^2	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640
+	ATEX1088 (5 sóng) dày 0,47mm	m^2	158.180	158.180	158.180	158.180	158.180	158.180	158.180	158.180	158.180	158.180
-	***Tấm lợp mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550***											
+	AD11 (11 sóng) dày 0,42mm	m^2	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180
+	AD11 (11 sóng) dày 0,45mm	m^2	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910
+	AD06 (6 sóng) dày 0,42mm	m^2	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090	149.090
+	AD06 (6 sóng) dày 0,45mm	m^2	151.820	151.820	151.820	151.820	151.820	151.820	151.820	151.820	151.820	151.820
+	AD05 (5 sóng) dày 0,42mm	m^2	145.460	145.460	145.460	145.460	145.460	145.460	145.460	145.460	145.460	145.460
+	AD05 (5 sóng) dày 0,45mm	m^2	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180
+	ADTile dày 0,42mm	m^2	159.090	159.090	159.090	159.090	159.090	159.090	159.090	159.090	159.090	159.090
-	***Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester***											
+	ALOK 420 dày 0,45mm		198.180	198.180	198.180	198.180	198.180	198.180	198.180	198.180	198.180	198.180
+	ALOK 420 dày 0,47mm	m^2	203.640	203.640	203.640	203.640	203.640	203.640	203.640	203.640	203.640	203.640
+	ASEAM 480 dày 0,45mm		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
+	ASEAM 480 dày 0,47mm		184.550	184.550	184.550	184.550	184.550	184.550	184.550	184.550	184.550	184.550
-	***Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tỷ trọng EPS 11kg/m3, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-550***											
+	AR-EPS- 0,4/50/0,35mm	m^2	295.460	295.460	295.460	295.460	295.460	295.460	295.460	295.460	295.460	295.460
+	AR-EPS- 0,45/50/0,35mm	m^2	306.360	306.360	306.360	306.360	306.360	306.360	306.360	306.360	306.360	306.360
+	AR-EPS- 0,40/50/0,40mm		305.460	305.460	305.460	305.460	305.460	305.460	305.460	305.460	305.460	305.460
+	AR-EPS- 0,45/50/0,40mm	m^2	315.460	315.460	315.460	315.460	315.460	315.460	315.460	315.460	315.460	315.460
-	***Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tỷ trọng EPS 11kg/m3, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340***											
+	AP-EPS- 0,35/50/0,35mm	m^2	253.640	253.640	253.640	253.640	253.640	253.640	253.640	253.640	253.640	253.640
+	AP-EPS- 0,40/50/0,35mm	m^2	261.820	261.820	261.820	261.820	261.820	261.820	261.820	261.820	261.820	261.820

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	AP-EPS- 0,40/50/0,40mm		270.910	270.910	270.910	270.910	270.910	270.910	270.910	270.910	270.910	270.910
+	AP-EPS- 0,45/50/0,40mm	m^2	279.090	279.090	279.090	279.090	279.090	279.090	279.090	279.090	279.090	279.090
-	***Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tỷ trọng 35-40kg/m3, tôn mạ A/z150***											
+	APU1 (11 sóng) dày 0,45mm	m^2	243.640	243.640	243.640	243.640	243.640	243.640	243.640	243.640	243.640	243.640
+	APU1 (11 sóng) dày 0,47mm		247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270
+	APU1 (6 sóng) dày 0,45mm	m^2	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
+	APU1 (6 sóng) dày 0,47mm	m^2	244.550	244.550	244.550	244.550	244.550	244.550	244.550	244.550	244.550	244.550
-	***Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tỷ trọng 35-40kg/m3, tôn mạ A/z100***											
+	ADPU1 (11 sóng) dày 0,40mm	m^2	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
+	ADPU1 (11 sóng) dày 0,42mm	m^2	234.550	234.550	234.550	234.550	234.550	234.550	234.550	234.550	234.550	234.550
+	ADPU1 (6 sóng) dày 0,40mm	m^2	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360
+	ADPU1 (6 sóng) dày 0,42mm	m^2	230.910	230.910	230.910	230.910	230.910	230.910	230.910	230.910	230.910	230.910
-	**Phụ kiện (Các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước,...)**											
+	Khổ 300, dày 0,47mm	m	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180
+	Khổ 400, dày 0,47mm	m	63.640	63.640	63.640	63.640	63.640	63.640	63.640	63.640	63.640	63.640
+	Khổ 600, dày 0,47mm	m	92.730	92.730	92.730	92.730	92.730	92.730	92.730	92.730	92.730	92.730
+	Khổ 300, dày 0,45mm	m	47.270	47.270	47.270	47.270	47.270	47.270	47.270	47.270	47.270	47.270
+	Khổ 400, dày 0,45mm	m	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820
+	Khổ 600, dày 0,45mm	m	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
+	Khổ 300, dày 0,42mm	m	43.640	43.640	43.640	43.640	43.640	43.640	43.640	43.640	43.640	43.640
+	Khổ 400, dày 0,42mm	m	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270
+	Khổ 600, dày 0,42mm	m	82.730	82.730	82.730	82.730	82.730	82.730	82.730	82.730	82.730	82.730
*	**Tôn Suntex**											
-	***Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn Polyester, G550***											
+	EC11 (11 sóng), dày 0,35mm	m^2	88.180	88.180	88.180	88.180	88.180	88.180	88.180	88.180	88.180	88.180
+	EC11 (11 sóng), dày 0,40mm	m^2	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360
+	EC11 (11 sóng), dày 0,45mm	m^2	103.640	103.640	103.640	103.640	103.640	103.640	103.640	103.640	103.640	103.640
+	EK106 (6 sóng), dày 0,35mm	m^2	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090
+	EK106 (6 sóng), dày 0,40mm	m^2	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	EK106 (6 sóng), dày 0,45mm	m^2	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550
+	EK108 (5 sóng), dày 0,35mm	m^2	87.270	87.270	87.270	87.270	87.270	87.270	87.270	87.270	87.270	87.270
+	EK108 (5 sóng), dày 0,40mm	m^2	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550
+	EK108 (5 sóng), dày 0,45mm	m^2	100.910	100.910	100.910	100.910	100.910	100.910	100.910	100.910	100.910	100.910
-	***Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn Polyester***											
+	ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m^2	143.640	143.640	143.640	143.640	143.640	143.640	143.640	143.640	143.640	143.640
+	ESEAM 480 dày 0,45mm, G340	m^2	132.730	132.730	132.730	132.730	132.730	132.730	132.730	132.730	132.730	132.730
-	***Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tỷ trọng 35-40kg/m3, tôn mạ A/Z50***											
+	EPU1 (11 sóng) dày 0,35mm	m^2	179.090	179.090	179.090	179.090	179.090	179.090	179.090	179.090	179.090	179.090
+	EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm	m^2	187.270	187.270	187.270	187.270	187.270	187.270	187.270	187.270	187.270	187.270
+	EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm	m^2	194.550	194.550	194.550	194.550	194.550	194.550	194.550	194.550	194.550	194.550
+	EPU1 (6 sóng) dày 0,35mm	m^2	176.360	176.360	176.360	176.360	176.360	176.360	176.360	176.360	176.360	176.360
+	EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm	m^2	184.550	184.550	184.550	184.550	184.550	184.550	184.550	184.550	184.550	184.550
+	EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm	m^2	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910
-	***Phụ kiện (tấm ốp, máng nước,...)***											
+	Khổ 300 dày 0,35mm	m	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
+	Khổ 300 dày 0,40mm	m	31.820	31.820	31.820	31.820	31.820	31.820	31.820	31.820	31.820	31.820
+	Khổ 300 dày 0,45mm	m	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
+	Khổ 400 dày 0,35mm	m	36.360	36.360	36.360	36.360	36.360	36.360	36.360	36.360	36.360	36.360
+	Khổ 400 dày 0,40mm	m	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
+	Khổ 400 dày 0,45mm	m	42.730	42.730	42.730	42.730	42.730	42.730	42.730	42.730	42.730	42.730
+	Khổ 600 dày 0,35mm	m	51.820	51.820	51.820	51.820	51.820	51.820	51.820	51.820	51.820	51.820
+	Khổ 600 dày 0,40mm	m	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270
+	Khổ 600 dày 0,45mm	m	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820
+	Vít sắt bắn tôn dài 65mm	cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
+	Vít sắt bắn tôn dài 45mm	cái	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
+	Vít sắt bắn tôn dài 20mm	cái	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
12	**Trần, vách thạch cao, gỗ**											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc hoặc Boral dày 9mm (lắp dựng hoàn chỉnh, không sơn bả)	m^2	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
+	Trần thạch cao giật đa cấp từ 2- 3 lớp cấp (trần chìm), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc hoặc Boral dày 9mm (lắp dựng hoàn chỉnh, không sơn bả)	m^2	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
+	khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm dày 9mm Thái Lan (lắp dựng hoàn chỉnh, không sơn bả)	m^2	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
+	Trần thạch cao giật đa cấp từ 2- 3 lớp cấp (trần chìm), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao chịu ẩm Thái Lan dày 9mm (lắp dựng hoàn chỉnh, không sơn bả)	m^2	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
+	Trần thạch cao phẳng (trần thả), khung xương Vĩnh Tường (loại Topline hoặc FineLine), tấm thạch cao phủ PVC, dày 9mm (lắp dựng hoàn chỉnh)	m^2	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
+	Trần thạch cao phẳng (trần thả), khung xương Vĩnh Tường (loại Topline hoặc FineLine), tấm thạch cao chịu nước UCO, dày 4,5mm (lắp dựng hoàn chỉnh)	m^2	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
+	Trần thạch cao phẳng (trần nổi), khung xương Vĩnh Tường (loại Topline hoặc FineLine), tấm trần sợi khoáng không viền DAIKEN (Nhật Bản) KT: 605x605mm, dày 15mm (lắp dựng hoàn chỉnh)	m^2	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Trần thạch cao phẳng (trần nổi), khung xương Vĩnh Tường (loại Topline hoặc FineLine), tấm trần sợi khoáng có viền DAIKEN (Nhật Bản) KT: 605x605mm, dày 15mm (lắp dựng hoàn chỉnh)	m^2	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
+	Vách thạch cao 1 mặt , khung xương Vĩnh Tường U75, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc hoặc Boral dày 9mm (lắp dựng hoàn chỉnh, không sơn bả)	m^2	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
+	Vách thạch cao 2 mặt, khung xương Vĩnh Tường U75, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc hoặc Boral dày 9mm (lắp dựng hoàn chỉnh, không sơn bả)	m^2	260.000	260.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
+	Cửa thăm trần Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9mm, KT: 450x450x9mm	tấm	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900
+	Cửa thăm trần Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9mm, KT: 500x500x9mm	tấm	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100
+	Cửa thăm trần Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9mm, KT: 600x600x9mm	tấm	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
+	Cửa thăm trần Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm dày 9mm, KT: 450x450x9mm	tấm	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100
+	Cửa thăm trần Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm dày 9mm, KT: 500x500x9mm	tấm	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
+	Cửa thăm trần Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm dày 9mm, KT: 600x600x9mm	tấm	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500	254.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Trần nhựa (bao gồm: tấm nhựa, phào, khung xương mạ kẽm, vật liệu phụ, lắp dựng hoàn thiện)	m^2	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
+	Tấm ốp dán, tường phủ veneer sồi (bao gồm: lớp veneer sồi dày 0,6mm; gỗ dán công nghiệp dày 9mm; gỗ ép công nghiệp sơn 2 mặt chịu nước dày 18mm; khung xương thép hộp 30x30x1,2mm; vật liệu phụ; gia công, lắp đặt hoàn thiện)	m^2	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
+	Vách ngăn 2 mặt gỗ MFC dầy 18mm (thang nhôm và phụ kiện inox 201, lắp dựng hoàn chỉnh)	m^2	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
13	**Sơn, bột bả các loại**											
*	**Sơn NIPPON**											
+	Bột bả trong nhà SKIMCOAT*	Kg	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750
+	Bột bả ngoài trời SKIMCOAT**	Kg	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
+	Sơn lót tường trong nhà không mùi Odourless Sealer	Kg	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
+	Sơn lót tường ngoài trời Weathergard Sealer	Kg	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
+	Sơn phủ trong nhà MATEX (sơn mịn)	Kg	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
+	Sơn phủ trắng trần trong nhà MATEX LIGHT (siêu trắng)	Kg	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
+	Sơn phủ nội thất trong nhà bóng mờ Odour- Less	Kg	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
+	Sơn phủ nội thất trong nhà bóng cao cấp Odour- Less	Kg	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500
+	Sơn phủ ngoại thất SUPER MATEX	Kg	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
+	Sơn phủ ngoại thất bóng Weathergard	Kg	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
+	Chất chống thấm NIPPON WP100	Kg	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
*	**Sơn KOLOR PAINT**											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
+	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Kg	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
+	Sơn mịn nội thất cao cấp	Kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
+	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng	Kg	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
+	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Kg	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
+	Sơn bóng mờ nội thất 5in1	Kg	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
+	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Kg	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
+	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	Kg	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
+	Sơn ngoại thất cao cấp chống chịu thời tiết	Kg	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
+	Sơn bóng ngoại thất cao cấp công nghệ nano	Kg	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
+	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt	Kg	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
+	Chống thấm đa năng CT11A	Kg	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
+	Chống thấm gốc dầu CT01, CT02,CT03	Kg	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
+	Sơn bóng cao cấp trong suốt Clear	Kg	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
+	Bột bả chống thấm nội, ngoại thất	Kg	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
*	**Sơn SPACE**											
+	Sơn bóng ngoại thất cao cấp chống nóng, tự sạch Spacepro Shield	Kg	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
+	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp chống nấm mốc, chống thấm, chịu chà rửa tối đa, chống bám bẩn Spacepro Sapprie	Kg	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
+	Sơn ngoại thất mịn cao cấp Spacepro Supersilk	Kg	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
+	Sơn nội thất cao cấp bóng Spacepro Nano Clear	Kg	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
+	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ Spacepro Sappire	Kg	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
+	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Spacepro Easy Wash	Kg	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
+	Sơn nội thất mịn Soacepro Smooth	Kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Sơn lót kháng kiềm, kháng muối Space Prime	Kg	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
+	Sơn lót chống kiềm, chống thấm Spacepro Super Sealer	Kg	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
+	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
+	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
+	Sơn chống thấm tường trộn xi măng Spacepro Waterproof	Kg	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
*	**Sơn HÀ NỘI**											
-	*Sơn tường nội, ngoại thất*											
+	Sơn lót nội thất VP-600	Kg	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300
+	Sơn lót nội thất cao cấp VP-601	Kg	69.800	69.800	69.800	69.800	69.800	69.800	69.800	69.800	69.800	69.800
+	Sơn lót kháng kiềm nội thất VP-609	Kg	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
+	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VP-603	Kg	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700
+	Sơn mịn nội thất VP-607	Kg	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100	36.100
+	Sơn mịn nội thất VP-600A	Kg	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
+	Sơn mịn nội thất VP-606	Kg	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
+	Sơn mịn nội thất cao cấp VP-602	Kg	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900
+	Sơn bóng mờ nội thất VP-608	Kg	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700
+	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp VP-604	Kg	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
+	Sơn bóng nội thất cao cấp VP-605	Kg	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400
+	Sơn lót ngoại thất VP-700	Kg	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500
+	Sơn lót ngoại thất cao cấp VP-701	Kg	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
+	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VP-702	Kg	112.100	112.100	112.100	112.100	112.100	112.100	112.100	112.100	112.100	112.100
+	Sơn mịn ngoại thất VP-700A	Kg	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
+	Sơn mịn ngoại thất VP-706	Kg	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
+	Sơn mịn ngoại thất cao cấp VP-703	Kg	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500
+	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp VP-705	Kg	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VP-704	Kg	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800
+	Bột bả cao cấp đa năng cho nội, ngoại thất VP-400	Kg	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
+	Bột bả cao cấp đa năng cho nội thất VP-401	Kg	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
+	Bột bả cao cấp đa năng cho ngoại thất VP-402	Kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
+	Sơn chống thấm đa năng VP-801	lít	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100
-	*Sơn nền, sàn*											
+	Sơn sàn sân thể thao VP-804	Kg	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
+	Sơn đệm lót sân thể thao VP-805	Kg	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500
+	Sơn sàn nhà công nghiệp VP-806	Kg	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900
+	Sơn sàn nhà công nghiệp VP-807	Kg	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200
+	Matit sàn và phụ gia VP-808	Kg	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100
+	Sơn gấm (sơn tạo gai) VP-901	Kg	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
+	Sơn Clear bóng VP-902	Kg	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
+	Sơn giả đá VP-GDA	Kg	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
-	*Thi công sơn nền sàn bằng sơn Epoxy chống chầy xước (đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)*											
+	Thi công sơn Epoxy sàn tầng hầm (1 lớp lót, 2 lớp phủ màu)	m^2	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
+	Thi công sơn Epoxy sàn tầng hầm (1 lớp lót, 1 lớp cát thạch anh, 2 lớp phủ màu, 1 lớp phủ bảo vệ bề mặt)	m^2	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
+	Thi công sơn Epoxy cầu thang bộ (1 lớp lót, 2 lớp phủ màu)	m^2	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
-	*Thi công sơn kẻ vạch phân làn giao thông tầng hầm trắng bằng sơn Acrylic phản quang (đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)*											
+	Vạch phân làn giao thông tầng hầm màu trắng dày 1,5mm	m^2	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
+	Vạch phân làn giao thông tầng hầm màu vàng, đen dày 1,5mm	m^2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	*Sơn gỗ, sắt thép, bê tông*											
+	Sơn Alkyd chống rỉ mầu nâu đỏ	Kg	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
+	Sơn Alkyd phủ các màu	Kg	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
+	Sơn Epoxy chống rỉ màu nâu đỏ	Kg	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
+	Sơn Epoxy phủ các màu	Kg	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
*	**Sơn PIZARO**											
+	Sơn nội thất mịn cao cấp PIZARO	lít	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
+	Sơn nội thất siêu trắng PIZARO	lít	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
+	Sơn nội thất bóng mờ PIZARO	lít	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
+	Sơn nội thất bóng cao cấp PIZARO	lít	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
+	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp PIZARO	lít	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
+	Sơn ngoại thất mờ cao cấp PIZARO	lít	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
+	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp PIZARO	lít	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
+	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp PIZARO	lít	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500
+	Sơn chống thấm đa năng CTSK-PIZARO	lít	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300
+	Bột bả trong & ngoài nhà PIZARO	Kg	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
+	Bột bả chống thấm PIZARO	Kg	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
*	**Sơn ALICE**											
+	Sơn nội thất mịn A610	lít	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
+	Sơn nội thất cao cấp mịn A628	lít	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
+	Sơn nội thất bóng mờ A630	lít	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
+	Sơn nội thất siêu bóng A650	lít	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600
+	Sơn nội thất siêu trắng A688	lít	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700
+	Sơn ngoại thất mịn A919	lít	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
+	Sơn ngoại thất bóng A939	lít	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
+	Sơn ngoại thất siêu bóng A969	lít	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100
+	Sơn lót kiềm đa năng AK888	lít	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Sơn lót kiềm nội thất AK989	lít	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
+	Sơn lót kiềm ngoại thất AK999	lít	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800
+	Sơn phủ bóng ánh ngọc trai AB900	lít	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800
+	Sơn chống thấm AT09	lít	107.200	107.200	107.200	107.200	107.200	107.200	107.200	107.200	107.200	107.200
*	**Sơn BIGFA**											
+	Sơn bóng đặc biệt BIGFA- Special Gloss (mã hiệu SB.2.5E)	Kg	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600
+	Sơn siêu trắng cao cấp BIGFA- Super White (mã hiệu ST.2.0E)	Kg	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900
+	Sơn mịn kinh tế BIGFA- Economy Smooth (mã hiệu SM.1.0E)	Kg	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
+	Sơn mịn kinh tế BIGFA- Economy Smooth (mã hiệu SM.3.0E)	Kg	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
+	Sơn kháng kiềm trong nhà BIGFA- Alkali Interior (mã hiệu KT.2.2)	Kg	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100
+	Sơn kháng kiềm ngoài nhà BIGFA- Alkali Interior (mã hiệu KN.3.3)	Kg	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
+	Sơn siêu bóng cao cấp BIGFA- Super Gloss (mã hiệu GB.4.0S)	Kg	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500
+	Sơn bóng cao cấp BIGFA- Super Gloss (mã hiệu GB.3.5SE)	Kg	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
+	Sơn chống thấm đa năng BIGFA- Water Proof (mã hiệu GS 66A)	Kg	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
+	Bột bả tường trong nhà BIGFA- Matit in (mã hiệu MS-100)	Kg	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
+	Bột bả tường ngoài nhà BIGFA- Matit out (mã hiệu MS-300)	Kg	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
14	**Vật liệu ngành điện**											
*	**Sản phẩm thiết bị điện Roman- Công ty TNHH Tam Kim**											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	***Công tắc, ổ cắm- Series C, A*** *(hàng tròn, bao gồm cả mặt và đế*											
+	Công tắc đơn (một hạt)	cái	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
+	Công tắc đôi (hai hạt)	cái	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
+	Công tắc ba hạt	cái	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
+	Công tắc bốn hạt	cái	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
+	Công tắc năm hạt	cái	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
+	Công tắc sáu hạt	cái	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
+	Công tắc đơn hai chiều	cái	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
+	Công tắc đôi hai chiều	cái	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
+	Ổ đơn 16A	cái	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
+	Ổ đôi 16A	cái	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
+	Ổ ba 16A	cái	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
-	***Công tắc, ổ cắm - Series M (hàng vuông), bao gồm cả mặt và đế âm***											
+	Công tắc đơn (một hạt)	cái	24.730	24.730	24.730	24.730	24.730	24.730	24.730	24.730	24.730	24.730
+	Công tắc đôi (hai hạt)	cái	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910
+	Công tắc ba hạt	cái	41.090	41.090	41.090	41.090	41.090	41.090	41.090	41.090	41.090	41.090
+	Công tắc bốn hạt	cái	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550
+	Công tắc năm hạt	cái	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
+	Công tắc sáu hạt	cái	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
+	Công tắc đơn hai chiều	cái	31.640	31.640	31.640	31.640	31.640	31.640	31.640	31.640	31.640	31.640
+	Công tắc đôi hai chiều	cái	46.730	46.730	46.730	46.730	46.730	46.730	46.730	46.730	46.730	46.730
+	Ổ cắm mạng Internet 8 dây	cái	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640
+	Ổ cắm điện thoại 4 dây	cái	61.550	61.550	61.550	61.550	61.550	61.550	61.550	61.550	61.550	61.550
+	Ổ cắm ti vi	cái	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730	54.730
-	**Aptomat**											
+	Aptomat - T9 1P-6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	cái	62.730	62.730	62.730	62.730	62.730	62.730	62.730	62.730	62.730	62.730
+	Aptomat - T9 1P-50, 63A	cái	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820
+	Aptomat - T9 2P-6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	cái	125.450	125.450	125.450	125.450	125.450	125.450	125.450	125.450	125.450	125.450
+	Aptomat - T9 2P-50, 63A	cái	143.640	143.640	143.640	143.640	143.640	143.640	143.640	143.640	143.640	143.640

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Aptomat tép chống giật 2P- 20A	cái	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550
+	Aptomat tép chống giật 2P- 32, 40A	cái	536.360	536.360	536.360	536.360	536.360	536.360	536.360	536.360	536.360	536.360
+	Aptomat tép chống giật 2P- 50, 63A	cái	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910
+	Aptomat khối chống giật 2E- 15, 20, 30A	cái	227.270	227.270	227.270	227.270	227.270	227.270	227.270	227.270	227.270	227.270
+	Aptomat khối chống giật 40A, 50A	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
-	**Tủ aptomat (vỏ tôn nắp nhựa màu)**											
+	Tủ Aptomat 4P	cái	84.550	84.550	84.550	84.550	84.550	84.550	84.550	84.550	84.550	84.550
+	Tủ Aptomat 6P	cái	114.550	114.550	114.550	114.550	114.550	114.550	114.550	114.550	114.550	114.550
+	Tủ Aptomat 9P	cái	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910
+	Tủ Aptomat 12P	cái	254.550	254.550	254.550	254.550	254.550	254.550	254.550	254.550	254.550	254.550
+	Tủ Aptomat 18P	cái	481.820	481.820	481.820	481.820	481.820	481.820	481.820	481.820	481.820	481.820
+	Tủ Aptomat 24P	cái	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910
+	Tủ điện nhỏ KT: 200x150x110mm	cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
+	Tủ điện nhỏ KT: 240x180x110mm	cái	118.180	118.180	118.180	118.180	118.180	118.180	118.180	118.180	118.180	118.180
+	Tủ điện KT: 330x220x110mm	cái	152.730	152.730	152.730	152.730	152.730	152.730	152.730	152.730	152.730	152.730
+	Tủ điện KT: 330x220x110mm có khóa	cái	170.910	170.910	170.910	170.910	170.910	170.910	170.910	170.910	170.910	170.910
*	**Công tắc, ổ cắm các loại- Sản phẩm thiết bị điện GLE- Công ty TNHH GLET**											
-	***Bộ 23 Series- Mặt 1*** *(bao gồm cả mặt và đế âm)*											
+	Công tắc đơn bản to 1 chiều G1-24V/27	cái	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
+	Công tắc đơn bản to 2 chiều G1-24V/28	cái	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
+	Công tắc đơn bản trung 1 chiều G1-23/29	cái	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
+	Công tắc đơn bản trung 2 chiều G1-23/30	cái	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt G1-23/43	cái	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
+	Công tắc điều chỉnh cường độ ánh sáng G1-23/42	cái	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
+	Ổ cắm Internet 8 cực G1-23/39	cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
+	Ổ cắm điện thoại 4 cực G1-23/38	cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
+	Ổ cắm Ti vi G1-23/37	cái	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
+	Ổ cắm 3 chấu dẹp G1-23/36	cái	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
+	Ổ cắm đa năng có màn che G1-23/35	cái	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
+	Công tắc chuông G1-23/44	cái	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
+	Công tắc thẻ G1-23/45	cái	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
+	Công tắc hẹn giờ ánh sáng bằng âm thanh G1-23/40	cái	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
+	Công tắc hẹn giờ ánh sáng bằng cảm ứng G1-23/41	cái	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
-	***Bộ 24 Series- Mặt 2*** *(bao gồm cả mặt và đế âm)*											
+	Bộ công tắc đơn 1 chiều + 2 ổ cắm đơn G1- 24V/32/34/34	cái	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
+	Bộ 2 công tắc đơn 1 chiều + 1 ổ cắm đơn G1- 24V/32/32/34	cái	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500
+	Bộ 3 ổ cắm đơn G1- 24V/34/34/34	cái	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
+	Bộ 2 công tắc đôi 2 chiều G1-24V/31B/31B	cái	118.500	118.500	118.500	118.500	118.500	118.500	118.500	118.500	118.500	118.500
+	Bộ 1 công tắc đôi 2 chiều+ 1 công tắc hẹn giờ bằng âm thanh G1-24V/31B/40	cái	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
+	Bộ 1 công tắc đôi 2 chiều+ 1 công tắc hẹn giờ bằng cảm ứng G1-24V/31B/41	cái	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
+	Bộ 1 công tắc bản trung 1 chiều+ 1 công tắc hẹn giờ bằng cảm ứng G1- 24V/29/41	cái	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bộ 1 công tắc đôi 2 chiều+ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt G1- 24V/31B/43	cái	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
+	Bộ 1 công tắc bản trung 1 chiều+ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt G1- 24V/29/43	cái	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
+	Bộ 2 công tắc bản trung 1 chiều G1- 24V/29/29	cái	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500
+	Bộ 1 công tắc bản trung 1 chiều+ 1 công tắc đôi 2 chiều G1- 24V/29/31B	cái	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
+	Bộ 1 công tắc đôi 2 chiều+ 1 ổ cắm điện thoại 4 cực G1- 24V/31B/38	cái	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
+	Bộ 1 ổ cắm điện thoại 4 cực+ 1 ổ cắm Internet 8 cực G1- 24V/38/39	cái	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500
+	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng+ 1 ổ cắm Tivi G1- 24V/35/37	cái	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
+	Bộ 1 ổ cắm Tivi+ 1 ổ cắm Internet 8 cực G1- 24V/37/39	cái	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
+	Bộ 1 công tắc bản trung 1 chiều+ 1 công tắc hẹn giờ bằng âm thanh G1- 24V/29/40	cái	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
+	Bộ 1 công tắc bản trung 1 chiều+ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng có màn che G1- 24V/29/35	cái	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
+	Bộ 1 công tắc đôi 1 chiều+ 1 ổ cắm 3 chấu dẹp G1- 24V/31B/36	cái	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
+	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng có màn che+ 1 ổ cắm 3 chấu dẹp G1- 24V/36/35	cái	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
+	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng có màn che G1- 24V/35/35	cái	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bộ 2 công tắc đơn 2 chiều+ 1 ổ cắm đơn có màn che G1- 24V/33/33/34	cái	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500
+	Bộ 3 công tắc đơn 1 chiều G1- 24V/32/32/32	cái	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
+	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt + 1 công tắc điều chỉnh ánh sáng G1- 24V/43/42	cái	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
-	***Bộ 25 Series- Mặt 3*** *(bao gồm cả mặt và đế âm)*											
+	Bộ 1 công tắc bản trung 1 chiều+ 3 công tắc đơn 1 chiều G1- 25H/29/32/32/32	cái	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
+	Bộ 1 công tắc bản trung 1 chiều+ 2 công tắc đôi 2 chiều G1- 25H/29/31B/31B	cái	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500
+	Bộ 3 công tắc đôi 2 chiều G1- 25H/31B/31B/31B	cái	176.500	176.500	176.500	176.500	176.500	176.500	176.500	176.500	176.500	176.500
+	Bộ 2 công tắc bản trung 1 chiều+ 1 công tắc hẹn giờ ánh sáng bằng cảm ứng G1- 25H/29/29/41	cái	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
+	Bộ 2 công tắc bản trung 1 chiều+ 1 công tắc hẹn giờ ánh sáng bằng âm thanh G1- 25H/29/29/40	cái	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
+	Bộ 2 công tắc bản trung 2 chiều+ 1 công tắc hẹn giờ ánh sáng bằng âm thanh G1- 25H/30/30/40	cái	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
+	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt+ 1 công tắc đôi 2 chiều+ 1 ổ cắm điện thoại 4 cực G1- 25H/43/31B/38	cái	213.500	213.500	213.500	213.500	213.500	213.500	213.500	213.500	213.500	213.500
+	Bộ 3 công tắc đơn 2 chiều+ 1 công tắc hẹn giờ ánh sáng bằng âm thanh G1- 25H/33/33/33/40	cái	208.500	208.500	208.500	208.500	208.500	208.500	208.500	208.500	208.500	208.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt+ 3 công tắc đơn 1 chiều G1- 25H/43/32/32/32	cái	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
+	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt+ 1 công tắc đôi 2 chiều+ 1 công tắc hẹn giờ ánh sáng bằng âm thanh G1- 25H/43/31B/40	cái	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500
+	Bộ 2 công tắc đôi 2 chiều+ 1 ổ cắm Internet 8 cực G1- 25H/31B/31B/39	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
+	Bộ 2 công tắc đôi 2 chiều+ 1 ổ cắm điện thoại 4 cực G1- 25H/31B/31B/38	cái	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
+	Bộ 1 công tắc hẹn giờ ánh sáng cảm ứng+ 1 công tắc hẹn giờ ánh sáng bằng âm thanh+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu G1- 25H/41/40/35	cái	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
+	Bộ 1 công tắc hẹn giờ ánh sáng cảm ứng+ 1 công tắc đôi 2 chiều+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu G1- 25H/41/31B/35	cái	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500
+	Bộ 1 công tắc bản trung 1 chiều+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu+ 1 ổ cắm 3 chấu dẹp G1- 25H/29/35/36	cái	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500
+	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt+ 1 công tắc đôi 2 chiều+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu G1- 25H/43/31B/35	cái	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500
+	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt+ 2 ổ cắm đa năng 3 chấu G1- 25H/43/35/35	cái	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
+	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt+ 1 công tắc điều chỉnh ánh sáng+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu G1- 25H/43/42/35	cái	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bộ 1 công tắc bản trung 1 chiều+ 2 ổ cắm đa năng 3 chấu G1- 25H/29/35/35	cái	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500
+	Bộ 2 công tắc đơn 1 chiều+ 1 ổ cắm đơn+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu G1- 25H/29/35/35	cái	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
+	Bộ 1 công tắc bản trung 1 chiều+ 3 ổ cắm đơn G1-25H/29/34/34/34	cái	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
+	Bộ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu+ 1 ổ cắm điện thoại 4 cực+ 1 ổ cắm Ti vi G1- 25H/35/38/37	cái	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
+	Bộ 3 ổ cắm đơn+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu G1- 25H/34/34/34/35	cái	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
+	Bộ 3 ổ cắm đơn+ 1 ổ cắm 3 chấu dẹp G1- 25H/34/34/34/36	cái	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
-	***Bộ 26 Series- Mặt 4*** *(bao gồm cả mặt và đế âm)*											
+	Bộ 1 công tắc bản to 1 chiều+ 2 công tắc đơn 1 chiều G1- 26H/27/32/32/32	cái	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
+	Bộ 1 công tắc bản to 1 chiều+ 2 công tắc đôi 1 chiều G1- 26H/27/31A/31A	cái	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
+	Bộ 4 công tắc bản trung 1 chiều G1- 26H/29/29/29/29	cái	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
+	Bộ 2 công tắc bản trung 1 chiều+ 3 công tăc đơn 1 chiều G1- 26H/29/29/32/32	cái	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
+	Bộ 6 công tắc đơn 1 chiều G1- 26H/32/32/32/32/32/32	cái	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
+	Bộ 3 công tắc đơn 1 chiều+ 2 công tắc đôi 1 chiều G1- 26H/32/32/31A/31A	cái	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500
+	Bộ 4 công tắc đôi 1 chiều G1- 26H/31A/31A/31A/31A	cái	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bộ 1 công tắc bản to 1 chiều+ 2 công tắc hẹn giờ âm thanh+ 2 công tắc hẹn giờ cảm ứng G1- 26H/27/40/41	cái	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
+	Bộ 2 công tắc bản trung 1 chiều+ 1 công tắc hẹn giờ cảm ứng+ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt G1- 26H/29/29/41/43	cái	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500
+	Bộ 1 công tắc bản to 1 chiều+ 2 công tắc đơn 1 chiều+ 1 ổ cắm đơn G1- 26H/27/32/32/34	cái	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
+	Bộ 1 công tắc bản to 1 chiều+ 1 công tắc đơn 1 chiều+ 2 ổ cắm đơn G1- 26H/27/32/34/34	cái	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
+	Bộ 1 công tắc bản to 1 chiều+ 3 ổ cắm đơn G1- 26H/27/34/34/34	cái	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
+	Bộ 1 công tắc hẹn giờ âm thanh+ 1 công tắc hẹn giờ cảm ứng+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu dẹp G1- 26H/40/41/35/36	cái	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500
+	Bộ 2 công tắc bản trung 1 chiều+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu dẹp G1- 26H/29/29/35/36	cái	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500
+	Bộ 3 công tắc bản trung 1 chiều+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu G1- 26H/29/29/35	cái	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
+	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt+ 1 công tắc điều chỉnh ánh sáng+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu dẹp G1- 26H/43/42/35/36	cái	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bộ 1 ổ cắm điện thoại 4 cực+ 1 ổ cắm Internet 8 cực+ 1 ổ cắm Tivi+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu G1-26H/38/39/37/35	cái	213.500	213.500	213.500	213.500	213.500	213.500	213.500	213.500	213.500	213.500
+	Bộ 1 ổ cắm Tivi+ 1 ổ cắm đa năng 3 chấu+ 3 ổ cắm đơn G1-26H/37/35/34/34	cái	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500
*	***Máng nhựa, ống nhựa luồn dây điện Tiền phong***											
+	Máng điện nhựa 14x8mm	m	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
+	Máng điện nhựa 18x10mm	m	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
+	Máng điện nhựa 28x10mm	m	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
+	Máng điện nhựa 40x20mm	m	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
+	Máng điện nhựa 40x40mm	m	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
+	Máng điện nhựa 60x40mm	m	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
+	Máng điện nhựa 100x40mm	m	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
+	Ống nhựa luồn dây điện DN16 D1	m	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
+	Ống nhựa luồn dây điện DN20 D1	m	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940	7.940
+	Ống nhựa luồn dây điện DN25 D1	m	10.830	10.830	10.830	10.830	10.830	10.830	10.830	10.830	10.830	10.830
+	Ống nhựa luồn dây điện DN32 D1	m	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790
+	Ống nhựa luồn dây điện DN40 D2	m	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560
+	Ống nhựa luồn dây điện DN50 D2	m	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080
+	Ống nhựa luồn dây điện DN63 D2	m	55.420	55.420	55.420	55.420	55.420	55.420	55.420	55.420	55.420	55.420
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK16	cái	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK20	cái	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK25	cái	6.910	6.910	6.910	6.910	6.910	6.910	6.910	6.910	6.910	6.910
+	Ba chạc ống luồn dây điện DK32	cái	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640
+	Nối góc ống luồn dây điện DK16	cái	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730
+	Nối góc ống luồn dây điện DK20	cái	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820	3.820
+	Nối góc ống luồn dây điện DK25	cái	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360
+	Nối góc ống luồn dây điện DK32	cái	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
+	Khớp nối chuyển bậc 20-16	cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
+	Khớp nối chuyển bậc 25-20	cái	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550
+	Khớp nối chuyển bậc 32-25	cái	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Khớp nối trơn DK16	cái	820	820	820	820	820	820	820	820	820	820
+	Khớp nối trơn DK20	cái	890	890	890	890	890	890	890	890	890	890
+	Khớp nối trơn DK25	cái	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450
+	Khớp nối trơn DK32	cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
+	Hộp nối 2, 3, 4 đường DK16	cái	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550
+	Hộp nối 2, 3, 4 đường DK20	cái	5.730	5.730	5.730	5.730	5.730	5.730	5.730	5.730	5.730	5.730
+	Hộp nối 2, 3, 4 đường DK25	cái	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
*	***Ống nhựa gân xoắn chịu lực luồn dây cáp điện HDPE SANTO***											
+	Santo ELP ϕ 32/25	m	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
+	Santo ELP ϕ 40/30	m	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
+	Santo ELP ϕ 50/40	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
+	Santo ELP ϕ 65/50	m	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
+	Santo ELP ϕ 85/65	m	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
+	Santo ELP ϕ 105/80	m	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
+	Santo ELP ϕ 110/90	m	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
+	Santo ELP ϕ 130/110	m	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
+	Santo ELP ϕ 160/125	m	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
+	Santo ELP ϕ 195/150	m	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
+	Santo ELP ϕ 230/175	m	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
+	Santo ELP ϕ 260/200	m	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
*	***Ống nhựa gân xoắn chịu lực luồn dây cáp điện HDPE - VFP (VISUCO)***											
+	ϕ 32/25	m	10.980	10.980	10.980	10.980	10.980	10.980	10.980	10.980	10.980	10.980
+	ϕ 40/30	m	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320
+	ϕ 50/40	m	19.080	19.080	19.080	19.080	19.080	19.080	19.080	19.080	19.080	19.080
+	ϕ 65/50	m	26.280	26.280	26.280	26.280	26.280	26.280	26.280	26.280	26.280	26.280
+	ϕ 85/65	m	37.980	37.980	37.980	37.980	37.980	37.980	37.980	37.980	37.980	37.980
+	ϕ 90/72	m	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080
+	ϕ 105/80	m	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680
+	ϕ 112/90	m	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680
+	ϕ 130/100	m	70.380	70.380	70.380	70.380	70.380	70.380	70.380	70.380	70.380	70.380
+	ϕ 160/125	m	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080
+	ϕ 195/150	m	148.680	148.680	148.680	148.680	148.680	148.680	148.680	148.680	148.680	148.680

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ 230/175	m	222.480	222.480	222.480	222.480	222.480	222.480	222.480	222.480	222.480	222.480
+	ϕ 260/200	m	261.180	261.180	261.180	261.180	261.180	261.180	261.180	261.180	261.180	261.180
*	***Ống nhựa uPVC luồn cáp thông tin viễn thông (màu vàng, xám)***											
+	D114 x 4,0mm	m	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600
+	D114 x 5,0mm	m	112.750	112.750	112.750	112.750	112.750	112.750	112.750	112.750	112.750	112.750
+	D114 x 5,5mm	m	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
+	D114 x 6,8mm	m	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500
+	D168 x 3,5mm	m	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
+	D168 x 4,5mm	m	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
+	D168 x 6,5mm	m	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800
*	**Sản phẩm thiết bị điện Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông**											
-	*Máng đèn tán quang âm trần - M6 (chưa bao gồm bóng)*											
+	Máng đèn tán quang âm trần (FS-40/36x2-M6), balats điện tử	bộ	954.000	954 000	954 000	954 000	954 000	954 000	954 000	954 000	954 000	954 000
+	Máng đèn tán quang âm trần (FS-40/36x3-M6), balats điện tử	bộ	1.136.000	1 136 000	1 136 000	1 136 000	1 136 000	1 136 000	1 136 000	1 136 000	1 136 000	1 136 000
+	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x4-M6, balats điện tử	bộ	1.432.000	1 432 000	1 432 000	1 432 000	1 432 000	1 432 000	1 432 000	1 432 000	1 432 000	1 432 000
+	Máng đèn tán quang âm trần (FS-20/18x3-M6), balats điện tử	bộ	880.000	880 000	880 000	880 000	880 000	880 000	880 000	880 000	880 000	880 000
+	Máng đèn tán quang âm trần FS-20/18x4-M6, balats điện tử	bộ	945.000	945 000	945 000	945 000	945 000	945 000	945 000	945 000	945 000	945 000
-	*Máng đèn tán quang lắp nổi - M10 (chưa bao gồm bóng)*											
+	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10, balats điện tử	bộ	539.000	539 000	539 000	539 000	539 000	539 000	539 000	539 000	539 000	539 000
+	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x3-M10, balats điện tử	bộ	887.000	887 000	887 000	887 000	887 000	887 000	887 000	887 000	887 000	887 000
+	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x4-M10, balats điện tử	bộ	1.110.000	1 110 000	1 110 000	1 110 000	1 110 000	1 110 000	1 110 000	1 110 000	1 110 000	1 110 000
+	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-20/18x3-M10, balats điện tử	bộ	626.000	626 000	626 000	626 000	626 000	626 000	626 000	626 000	626 000	626 000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-20/18x4-M10, balats điện tử	bộ	692.000	692 000	692 000	692 000	692 000	692 000	692 000	692 000	692 000	692 000
-	*Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)*											
+	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8, balats điện tử	bộ	125.000	125 000	125 000	125 000	125 000	125 000	125 000	125 000	125 000	125 000
+	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8, balats điện tử	bộ	187.000	187 000	187 000	187 000	187 000	187 000	187 000	187 000	187 000	187 000
-	*Máng HQ M2 (chưa bao gồm bóng)*	bộ										
+	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS-40/36x2-M2, balats điện tử	bộ	302.000	302 000	302 000	302 000	302 000	302 000	302 000	302 000	302 000	302 000
+	Máng đèn HQ 1,2m Mica FS-40/36x2-M2, balats điện tử	bộ	304.000	304 000	304 000	304 000	304 000	304 000	304 000	304 000	304 000	304 000
+	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS-40/36x1-M2, balats điện tử	bộ	195.000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000
+	Máng đèn HQ 1,2m Mica FS-40/36x1-M2, balats điện tử	bộ	195.000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000
-	*Máng đèn huỳnh quang M9, M9G*											
+	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1-M9, balats điện tử	bộ	117.000	117 000	117 000	117 000	117 000	117 000	117 000	117 000	117 000	117 000
+	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2-M9, balats điện tử	bộ	159.000	159 000	159 000	159 000	159 000	159 000	159 000	159 000	159 000	159 000
+	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1-M9, balats điện tử	bộ	97.000	97 000	97 000	97 000	97 000	97 000	97 000	97 000	97 000	97 000
+	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9GD, balats điện tử	bộ	106.000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000
+	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9GD, balats điện tử	bộ	119.000	119 000	119 000	119 000	119 000	119 000	119 000	119 000	119 000	119 000
-	*Đèn huỳnh quang chống ẩm (trọn bộ)*											
+	Đèn HQ chống ẩm D LN CA/1x36w	bộ	560.000	560 000	560 000	560 000	560 000	560 000	560 000	560 000	560 000	560 000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn HQ chống ẩm D LN CA/2x36w	bộ	680.000	680 000	680 000	680 000	680 000	680 000	680 000	680 000	680 000	680 000
+	Đèn HQ chống ẩm D LN CA/2x18w	bộ	530.000	530 000	530 000	530 000	530 000	530 000	530 000	530 000	530 000	530 000
-	*Bộ đèn chiếu sáng lớp học, bảng (trọn bộ)*											
+	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36x1 CM1*EH	bộ	428.000	428 000	428 000	428 000	428 000	428 000	428 000	428 000	428 000	428 000
+	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36x2 CM1*EH	bộ	537.000	537 000	537 000	537 000	537 000	537 000	537 000	537 000	537 000	537 000
+	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS-40/36x1 CM1*EH BACS	bộ	484.000	484 000	484 000	484 000	484 000	484 000	484 000	484 000	484 000	484 000
-	*Chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng)*											
+	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/50W/E40 (không bóng)	bộ	115.000	115 000	115 000	115 000	115 000	115 000	115 000	115 000	115 000	115 000
+	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/20W/E27 (không bóng)	bộ	90.000	90 000	90 000	90 000	90 000	90 000	90 000	90 000	90 000	90 000
+	Bộ chao đa năng RSL - 06/400/E27 (không bóng)	bộ	96.000	96 000	96 000	96 000	96 000	96 000	96 000	96 000	96 000	96 000
+	Bộ chao đa năng RSL - 06/270/E27 (không bóng)	bộ	57.000	57 000	57 000	57 000	57 000	57 000	57 000	57 000	57 000	57 000
-	*Chao đèn downlight âm trần (chưa bao gồm bóng)*											
+	Chao đèn downlight âm trần CFC 90	cái	47.000	47 000	47 000	47 000	47 000	47 000	47 000	47 000	47 000	47 000
+	Chao đèn downlight âm trần CFC 100	cái	54.000	54 000	54 000	54 000	54 000	54 000	54 000	54 000	54 000	54 000
+	Chao đèn downlight âm trần CFC 120M	cái	64.000	64 000	64 000	64 000	64 000	64 000	64 000	64 000	64 000	64 000
+	Chao đèn downlight âm trần CFC 170	cái	89.000	89 000	89 000	89 000	89 000	89 000	89 000	89 000	89 000	89 000
-	*Chao đèn downlight âm trần có mặt kính (chưa bao gồm bóng)*											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Chao đèn downlight C CFL-AT03/100 CK	cái	61.000	61 000	61 000	61 000	61 000	61 000	61 000	61 000	61 000	61 000
+	Chao đèn downlight C CFL-AT04/160 CK	cái	141.000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000
-	*Đèn ốp trần (trọn bộ)*											
+	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	bộ	104.000	104 000	104 000	104 000	104 000	104 000	104 000	104 000	104 000	104 000
+	Đèn compact ốp trần (D LN04/22w) - trắng, vàng	bộ	200.000	200 000	200 000	200 000	200 000	200 000	200 000	200 000	200 000	200 000
-	*Chao HB, công nghiệp*											
+	Chao đèn công nghiệp C HID HB01 CK E40	cái	1.230.000	1 230 000	1 230 000	1 230 000	1 230 000	1 230 000	1 230 000	1 230 000	1 230 000	1 230 000
+	Chao đèn công nghiệp C HID HB03 CK E40	cái	1.100.000	1 100 000	1 100 000	1 100 000	1 100 000	1 100 000	1 100 000	1 100 000	1 100 000	1 100 000
+	Chao đèn công nghiệp C HID HB02 E40	cái	930.000	930 000	930 000	930 000	930 000	930 000	930 000	930 000	930 000	930 000
+	Chao đèn công nghiệp C CFL 07 E27	cái	237.000	237 000	237 000	237 000	237 000	237 000	237 000	237 000	237 000	237 000
+	Chao đèn chiếu pha C MH 01 R7s	cái	580.000	580 000	580 000	580 000	580 000	580 000	580 000	580 000	580 000	580 000
+	Chao đèn chiếu pha HID 02 E40	cái	580.000	580 000	580 000	580 000	580 000	580 000	580 000	580 000	580 000	580 000
+	Bộ chao đèn cao áp RSL-06/400/E27 HID -70w	cái	560.000	560 000	560 000	560 000	560 000	560 000	560 000	560 000	560 000	560 000
+	Bộ chao đèn cao áp RSL-06/400/E27 HID -150w	cái	640.000	640 000	640 000	640 000	640 000	640 000	640 000	640 000	640 000	640 000
-	*Bóng đèn huỳnh quang T8*											
+	Bóng HQ T8 - 18W Galaxy (S) - Daylight	cái	9.100	9 100	9 100	9 100	9 100	9 100	9 100	9 100	9 100	9 100
+	Bóng HQ T8 - 36W Galaxy (S) - Daylight	cái	12.000	12 000	12 000	12 000	12 000	12 000	12 000	12 000	12 000	12 000
+	Bóng HQ T8 - 36W Galaxy (S) - DL (A)	cái	9.100	9 100	9 100	9 100	9 100	9 100	9 100	9 100	9 100	9 100
+	Bóng HQ T8 - 18W Galaxy (S) - DL (A)	cái										
+	Bóng HQ T8 - 18W Deluxe (E) - 6500K	cái	12.000	12 000	12 000	12 000	12 000	12 000	12 000	12 000	12 000	12 000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bóng HQ T8 - 36W Deluxe (E) - 6500K	cái	19.000	19 000	19 000	19 000	19 000	19 000	19 000	19 000	19 000	19 000
+	Bóng HQ T10 - 40w	cái	12.200	12 200	12 200	12 200	12 200	12 200	12 200	12 200	12 200	12 200
+	Bóng HQ T10 - 20w	cái	9.400	9 400	9 400	9 400	9 400	9 400	9 400	9 400	9 400	9 400
-	*Balats điện tử*											
+	Balats điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	cái	45.000	45 000	45 000	45 000	45 000	45 000	45 000	45 000	45 000	45 000
+	Balats điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	cái	46.000	46 000	46 000	46 000	46 000	46 000	46 000	46 000	46 000	46 000
+	Balát điện tử (EBS.1-A40/36-FL) 40/36	cái	29.000	29 000	29 000	29 000	29 000	29 000	29 000	29 000	29 000	29 000
+	Balát điện tử (EBS.1-A20/18-FL) 20/18	cái	28.000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000
-	*Đèn compact gắn tường (trọn bộ)*											
+	Đèn compact gắn tường D GT01 /14w	bộ	376.000	376 000	376 000	376 000	376 000	376 000	376 000	376 000	376 000	376 000
+	Đèn compact gắn tường D GT02 /14w	bộ	382.000	382 000	382 000	382 000	382 000	382 000	382 000	382 000	382 000	382 000
-	*Bóng đèn Huỳnh quang compact*											
+	Bóng đèn compact T3 - 2U 5W Galaxy	cái	28.000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000
+	Bóng đèn compact T3 - 3U 11W Galaxy	cái	33.000	33 000	33 000	33 000	33 000	33 000	33 000	33 000	33 000	33 000
+	Bóng đèn compact T3 - 3U 14W Galaxy	cái	36.000	36 000	36 000	36 000	36 000	36 000	36 000	36 000	36 000	36 000
+	Bóng đèn compact T3 - 3U 20W Galaxy	cái	41.000	41 000	41 000	41 000	41 000	41 000	41 000	41 000	41 000	41 000
+	Bóng đèn compact T4 - 2U 6000h - 11W	cái	28.000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000	28 000
+	Bóng đèn compact T4 - 3U 6000h - 15W	cái	36.000	36 000	36 000	36 000	36 000	36 000	36 000	36 000	36 000	36 000
+	Bóng đèn compact T4 - 3U 6000h - 20W	cái	41.000	41 000	41 000	41 000	41 000	41 000	41 000	41 000	41 000	41 000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bóng đèn compact T5 - 4U 40W E27	cái	107.000	107 000	107 000	107 000	107 000	107 000	107 000	107 000	107 000	107 000
+	Bóng đèn compact T5 - 4U 50W E27	cái	127.000	127 000	127 000	127 000	127 000	127 000	127 000	127 000	127 000	127 000
+	Bóng đèn compact T5 - 4U 50W E40	cái	131.000	131 000	131 000	131 000	131 000	131 000	131 000	131 000	131 000	131 000
+	Bóng đèn compact T5 - 4U 65W E27	cái	130.000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000
+	Bóng đèn compact T5 - 4U 65W E40	cái	145.000	145 000	145 000	145 000	145 000	145 000	145 000	145 000	145 000	145 000
+	Bóng đèn compact T5 - 5U 80W E27	cái	196.000	196 000	196 000	196 000	196 000	196 000	196 000	196 000	196 000	196 000
+	Bóng đèn compact T5 - 5U 80W E40	cái	198.000	198 000	198 000	198 000	198 000	198 000	198 000	198 000	198 000	198 000
+	Bóng đèn compact T5 - 5U 100W E27	cái	215.000	215 000	215 000	215 000	215 000	215 000	215 000	215 000	215 000	215 000
+	Bóng đèn compact T5 - 5U 100W E40	cái	218.000	218 000	218 000	218 000	218 000	218 000	218 000	218 000	218 000	218 000
+	Bóng đèn compact xoắn CFH - ST3 7W	cái	33.000	33 000	33 000	33 000	33 000	33 000	33 000	33 000	33 000	33 000
+	Bóng đèn compact CFL-ST3 11W Galaxy	cái	34.000	34 000	34 000	34 000	34 000	34 000	34 000	34 000	34 000	34 000
+	Bóng đèn compact CFL-ST3 14W Galaxy	cái	37.000	37 000	37 000	37 000	37 000	37 000	37 000	37 000	37 000	37 000
+	Bóng đèn compact CFL-ST3 20W Galaxy	cái	42.000	42 000	42 000	42 000	42 000	42 000	42 000	42 000	42 000	42 000
+	Bóng đèn compact HST4 25W	cái	54.000	54 000	54 000	54 000	54 000	54 000	54 000	54 000	54 000	54 000
+	Bóng đèn compact HST4 30W	cái	68.000	68 000	68 000	68 000	68 000	68 000	68 000	68 000	68 000	68 000
+	Bóng đèn compact HST5 40W E27	cái	103.000	103 000	103 000	103 000	103 000	103 000	103 000	103 000	103 000	103 000
+	Bóng đèn compact HST5 40W E40	cái	106.000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000
+	Bóng compact xoắn 6000h 45W E40	cái	106.000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000	106 000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bóng đèn compact HST5 50W E27	cái	127.000	127 000	127 000	127 000	127 000	127 000	127 000	127 000	127 000	127 000
+	Bóng đèn compact HST5 75W E27	cái	180.000	180 000	180 000	180 000	180 000	180 000	180 000	180 000	180 000	180 000
+	Bóng đèn compact HST5 85W E27	cái	180.000	180 000	180 000	180 000	180 000	180 000	180 000	180 000	180 000	180 000
+	Bóng đèn compact HST5 85W E40	cái	182.000	182 000	182 000	182 000	182 000	182 000	182 000	182 000	182 000	182 000
+	Bóng đèn compact HST5 105W E27	cái	200.000	200 000	200 000	200 000	200 000	200 000	200 000	200 000	200 000	200 000
+	Bóng đèn compact HST5 105W E40	cái	202.000	202 000	202 000	202 000	202 000	202 000	202 000	202 000	202 000	202 000
+	Bóng đèn CFL 3U T4 23W IP65 E27 2700K chống ẩm	cái	45.000	45 000	45 000	45 000	45 000	45 000	45 000	45 000	45 000	45 000
+	Bóng đèn CFL 4U T5 40W IP65 E27 6500K chống ẩm	cái	107.000	107 000	107 000	107 000	107 000	107 000	107 000	107 000	107 000	107 000
+	Đèn HQ (CFL 3UT3 DC) 11W - 12V Galaxy 6500K	bộ	43.000	43 000	43 000	43 000	43 000	43 000	43 000	43 000	43 000	43 000
+	Đèn HQ (CFL 3UT3 DC) 15W - 12V Galaxy 6500K	bộ	50.000	50 000	50 000	50 000	50 000	50 000	50 000	50 000	50 000	50 000
-	*Đèn cao áp (HID)*											
+	Đèn METAL HALIDE (MH - T 70W/742) E27	bộ	141.000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000
+	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 70W/742) R7s	bộ	128.000	128 000	128 000	128 000	128 000	128 000	128 000	128 000	128 000	128 000
+	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 150W/742) R7s	bộ	141.000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000
+	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 70W/742) G12	bộ	141.000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000	141 000
+	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 150W/742) G12	bộ	156.000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000
+	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642) E27	bộ	156.000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000
+	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 150W/642) E27	bộ	170.000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642) E40	bộ	195.000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000	195 000
+	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642) E40	bộ	214.000	214 000	214 000	214 000	214 000	214 000	214 000	214 000	214 000	214 000
+	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 400W/642) E40	bộ	268.000	268 000	268 000	268 000	268 000	268 000	268 000	268 000	268 000	268 000
+	Đèn METAL HALIDE (MH - BT 400W/642) E40	bộ	298.000	298 000	298 000	298 000	298 000	298 000	298 000	298 000	298 000	298 000
+	Đèn METAL HALIDE (150W/R7s) – Xanh lá	bộ	170.000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000
+	Đèn METAL HALIDE (150W/R7s) – Hồng tím	bộ	170.000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000	170 000
+	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 70W/220) E27	bộ	123.000	123 000	123 000	123 000	123 000	123 000	123 000	123 000	123 000	123 000
+	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E40	bộ	133.000	133 000	133 000	133 000	133 000	133 000	133 000	133 000	133 000	133 000
+	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220)E40	bộ	147.000	147 000	147 000	147 000	147 000	147 000	147 000	147 000	147 000	147 000
+	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 250W/220)E40	bộ	159.000	159 000	159 000	159 000	159 000	159 000	159 000	159 000	159 000	159 000
+	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220)E40	bộ	162.000	162 000	162 000	162 000	162 000	162 000	162 000	162 000	162 000	162 000
+	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 400W/220)E40	bộ	189.000	189 000	189 000	189 000	189 000	189 000	189 000	189 000	189 000	189 000
-	*Balats đèn HID, kích điện cho đèn cao áp*											
+	Balats điện từ 1 cấp công suất đèn HID 70w	cái	250.000	250 000	250 000	250 000	250 000	250 000	250 000	250 000	250 000	250 000
+	Balats điện từ 1 cấp công suất đèn HID 100w	cái	286.000	286 000	286 000	286 000	286 000	286 000	286 000	286 000	286 000	286 000
+	Balats điện từ 1 cấp công suất đèn HID 150w	cái	327.000	327 000	327 000	327 000	327 000	327 000	327 000	327 000	327 000	327 000
+	Balats điện từ 1 cấp công suất đèn HID 250w	cái	402.000	402 000	402 000	402 000	402 000	402 000	402 000	402 000	402 000	402 000
+	Kích điện dùng cho bộ đèn cao áp	cái	116.000	116 000	116 000	116 000	116 000	116 000	116 000	116 000	116 000	116 000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	*Tụ bù*											
+	Tụ bù 50 µF/250V/50-60Hz/105C	cái	156.000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000	156 000
+	Tụ bù 32 µF/250V/50-60Hz/105C	cái	122.000	122 000	122 000	122 000	122 000	122 000	122 000	122 000	122 000	122 000
+	Tụ bù 18 µF/250V/50-60Hz/105C	cái	87.000	87 000	87 000	87 000	87 000	87 000	87 000	87 000	87 000	87 000
+	Tụ bù 12 µF/250V/50-60Hz/105C	cái	62.000	62 000	62 000	62 000	62 000	62 000	62 000	62 000	62 000	62 000
-	*Đèn LED panel*											
+	Đèn LED panel tròn D PT01 14/5w	bộ	400.000	400 000	400 000	400 000	400 000	400 000	400 000	400 000	400 000	400 000
+	Đèn LED panel tròn D PT01 18/8w	bộ	545.000	545 000	545 000	545 000	545 000	545 000	545 000	545 000	545 000	545 000
+	Đèn LED panel tròn D PT01 24/12w	bộ	727.000	727 000	727 000	727 000	727 000	727 000	727 000	727 000	727 000	727 000
+	Đèn LED Panel D P01 30x30/14w	bộ	955.000	955 000	955 000	955 000	955 000	955 000	955 000	955 000	955 000	955 000
+	Đèn LED Panel D P01 30x60/28w	bộ	2.030.000	2 030 000	2 030 000	2 030 000	2 030 000	2 030 000	2 030 000	2 030 000	2 030 000	2 030 000
+	Đèn LED Panel D P02 60x60/36w	bộ	2.035.000	2 035 000	2 035 000	2 035 000	2 035 000	2 035 000	2 035 000	2 035 000	2 035 000	2 035 000
+	Đèn LED Panel D P02 30x120/36w	bộ	2.035.000	2 035 000	2 035 000	2 035 000	2 035 000	2 035 000	2 035 000	2 035 000	2 035 000	2 035 000
+	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w	bộ	2.545.000	2 545 000	2 545 000	2 545 000	2 545 000	2 545 000	2 545 000	2 545 000	2 545 000	2 545 000
+	Đèn LED Panel D P01 15x120/28w	bộ	1.545.000	1 545 000	1 545 000	1 545 000	1 545 000	1 545 000	1 545 000	1 545 000	1 545 000	1 545 000
+	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w	bộ	2.545.000	2 545 000	2 545 000	2 545 000	2 545 000	2 545 000	2 545 000	2 545 000	2 545 000	2 545 000
+	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w	bộ	4.330.000	4 330 000	4 330 000	4 330 000	4 330 000	4 330 000	4 330 000	4 330 000	4 330 000	4 330 000
+	Đèn LED Panel D P01 MT 60x120/75w (in mây trời)	bộ	6.137.000	6 137 000	6 137 000	6 137 000	6 137 000	6 137 000	6 137 000	6 137 000	6 137 000	6 137 000
-	*LED PAR*											
+	Bóng đèn (LED PAR 20N/ 3W) E27 á/s trắng, vàng S	bộ	55.000	55 000	55 000	55 000	55 000	55 000	55 000	55 000	55 000	55 000
+	Bóng đèn (LED PAR38N /5W) E27	bộ	100.000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000
+	Bóng đèn (LED PAR30N /5W) E27 á/s trắng, vàng S	bộ	80.000	80 000	80 000	80 000	80 000	80 000	80 000	80 000	80 000	80 000
+	Bóng đèn (LED PAR30N/7W) E27 - á/s trắng, vàng S	bộ	88.000	88 000	88 000	88 000	88 000	88 000	88 000	88 000	88 000	88 000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	*LED BULB*											
+	Bóng đèn LED trang trí (LED TT01/2,5w) 220V - B22, đỏ	bộ	100.000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000
+	Bóng đèn LED trang trí (LED TT02/1w) 220V - đỏ	bộ	23.000	23 000	23 000	23 000	23 000	23 000	23 000	23 000	23 000	23 000
+	Bóng đèn LED (LED A50N 1w) E27 /220V a'/s trắng, vàng	bộ	20.000	20 000	20 000	20 000	20 000	20 000	20 000	20 000	20 000	20 000
+	Bóng đèn LED (LED A50N 2w) E27 /220V - 2700K, 6500K	bộ	30.000	30 000	30 000	30 000	30 000	30 000	30 000	30 000	30 000	30 000
+	Bóng đèn LED (LED A60N 3w) E27 /220V a'/s trắng, vàng	bộ	40.000	40 000	40 000	40 000	40 000	40 000	40 000	40 000	40 000	40 000
+	LED BULB (LED A50N/3w) E27 - trắng, vàng S	bộ	40.000	40 000	40 000	40 000	40 000	40 000	40 000	40 000	40 000	40 000
+	LED BULB (LED A60N 12VDC/3w) kẹp - trắng, vàng S	bộ	48.000	48 000	48 000	48 000	48 000	48 000	48 000	48 000	48 000	48 000
+	LED BULB (LED A60N 12VDC/3w) E27 - trắng, vàng S	bộ	46.000	46 000	46 000	46 000	46 000	46 000	46 000	46 000	46 000	46 000
+	Bóng đèn LED (LED A60N 5w) E27 /220V a'/s trắng, vàng	bộ	52.000	52 000	52 000	52 000	52 000	52 000	52 000	52 000	52 000	52 000
+	LED BULB (LED A60N1/5w) E27 - trắng, vàng S	bộ	53.000	53 000	53 000	53 000	53 000	53 000	53 000	53 000	53 000	53 000
+	Bóng đèn LED (LED A60N 7w) E27 /220V a'/s trắng, vàng	bộ	98.000	98 000	98 000	98 000	98 000	98 000	98 000	98 000	98 000	98 000
+	LED BULB (LED A60N1/7w) E27 - trắng, vàng S	bộ	97.000	97 000	97 000	97 000	97 000	97 000	97 000	97 000	97 000	97 000
+	LED BULB (LED A60/9w) E27 - trắng, vàng	bộ	230.000	230 000	230 000	230 000	230 000	230 000	230 000	230 000	230 000	230 000
+	Bóng đèn LED (LED A78 12w) E27 /220V	bộ	360.000	360 000	360 000	360 000	360 000	360 000	360 000	360 000	360 000	360 000
-	*DOWNLIGHT LED*											
+	Đèn LED downlight D AT02L 160/14w	bộ	500.000	500 000	500 000	500 000	500 000	500 000	500 000	500 000	500 000	500 000
+	Đèn LED downlight D AT02L 160/16w	bộ	545.000	545 000	545 000	545 000	545 000	545 000	545 000	545 000	545 000	545 000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn LED downlight D AT02L 208/25w	bộ	740.000	740 000	740 000	740 000	740 000	740 000	740 000	740 000	740 000	740 000
+	Đèn LED downlight (D AT03L 76/3w) - trắng, vàng	bộ	100.000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000	100 000
+	Đèn LED downlight (D AT03L 76/3w) - trắng, vàng S	bộ	73.000	73 000	73 000	73 000	73 000	73 000	73 000	73 000	73 000	73 000
+	Đèn LED downlight (D AT03L 90/3w) - trắng, vàng S	bộ	76.000	76 000	76 000	76 000	76 000	76 000	76 000	76 000	76 000	76 000
+	Đèn LED downlight D AT03L 110/5w 220V	bộ	105.000	105 000	105 000	105 000	105 000	105 000	105 000	105 000	105 000	105 000
+	Đèn LED downlight (D AT03L 110/5w) - trắng, vàng S	bộ	95.000	95 000	95 000	95 000	95 000	95 000	95 000	95 000	95 000	95 000
+	Đèn LED downlight D AT03L 90/5w 220V	bộ	105.000	105 000	105 000	105 000	105 000	105 000	105 000	105 000	105 000	105 000
+	Đèn LED downlight (D AT03L 90/5w) - trắng, vàng S	bộ	89.000	89 000	89 000	89 000	89 000	89 000	89 000	89 000	89 000	89 000
+	Đèn LED downlight D AT03L 90/7w - 220V - trắng, vàng	bộ	130.000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000
+	Đèn LED downlight D AT03L 110/7w 220V	bộ	130.000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000	130 000
+	Đèn LED downlight (D AT03L 110/7w) - trắng, vàng S	bộ	110.000	110 000	110 000	110 000	110 000	110 000	110 000	110 000	110 000	110 000
+	Đèn LED downlight (D AT03L 110/9w) - trắng, vàng S	bộ	122.000	122 000	122 000	122 000	122 000	122 000	122 000	122 000	122 000	122 000
-	*Đèn ốp trần LED*											
+	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9w) - trắng, vàng S	bộ	208.000	208 000	208 000	208 000	208 000	208 000	208 000	208 000	208 000	208 000
+	Đèn LED ốp trần D LN03L/ 14w	bộ	287.000	287 000	287 000	287 000	287 000	287 000	287 000	287 000	287 000	287 000
+	Đèn LED ốp trần (D LN03L/ 14w) - trắng, vàng S	bộ	210.000	210 000	210 000	210 000	210 000	210 000	210 000	210 000	210 000	210 000
+	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB01L/10w	bộ	455.000	455 000	455 000	455 000	455 000	455 000	455 000	455 000	455 000	455 000
+	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB02L/12w	bộ	546.000	546 000	546 000	546 000	546 000	546 000	546 000	546 000	546 000	546 000
-	*LED TUBE, BỘ LED TUBE*	bộ										

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bóng đèn Led Tube 01 60/ 12w	bộ	300.000	300 000	300 000	300 000	300 000	300 000	300 000	300 000	300 000	300 000
+	Bóng đèn Led Tube T8 60/ 10w S	bộ	198.000	198 000	198 000	198 000	198 000	198 000	198 000	198 000	198 000	198 000
+	Bóng đèn Led Tube 01 120/ 22w	bộ	550.000	550 000	550 000	550 000	550 000	550 000	550 000	550 000	550 000	550 000
+	Bóng đèn Led Tube T8 120/ 18w S	bộ	300.000	300 000	300 000	300 000	300 000	300 000	300 000	300 000	300 000	300 000
+	Đèn Led Tube DM11L T8x1/18w 3000K, 5000K, 6500K S	bộ	340.000	340 000	340 000	340 000	340 000	340 000	340 000	340 000	340 000	340 000
+	Đèn Led Tube (D M9L T8x1/18w) 3000K, 5000K, 6500K S	bộ	350.000	350 000	350 000	350 000	350 000	350 000	350 000	350 000	350 000	350 000
+	Đèn Led Tube DM11L T8x1/10w 3000K, 5000K, 6500K S	bộ	240.000	240 000	240 000	240 000	240 000	240 000	240 000	240 000	240 000	240 000
+	Đèn Led Tube (D M9L T8x1/10w) 3000K, 5000K, 6500K S	bộ	247.000	247 000	247 000	247 000	247 000	247 000	247 000	247 000	247 000	247 000
-	*Đèn chiếu sáng đường LED (trọn bộ)*											
+	Đèn chiếu sáng đường D CSD01L 35w	bộ	3.500.000	3 500 000	3 500 000	3 500 000	3 500 000	3 500 000	3 500 000	3 500 000	3 500 000	3 500 000
-	*Đèn LED chỉ dẫn (đèn EXIT)*											
+	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1,5w (1 mặt)	bộ	335.000	335 000	335 000	335 000	335 000	335 000	335 000	335 000	335 000	335 000
+	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1,5w (2 mặt)	bộ	360.000	360 000	360 000	360 000	360 000	360 000	360 000	360 000	360 000	360 000
-	*Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp*											
+	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w	bộ	337.000	337 000	337 000	337 000	337 000	337 000	337 000	337 000	337 000	337 000
-	*Đèn LED sáng tạo*											
+	Đèn LED Nhật quang D NH.Q01L/5w 220V	bộ	350.000	350 000	350 000	350 000	350 000	350 000	350 000	350 000	350 000	350 000
+	Đèn LED Nguyệt quang D NG.Q02L/5w 220V	bộ	373.000	373 000	373 000	373 000	373 000	373 000	373 000	373 000	373 000	373 000
-	*Đèn chiếu pha*											
+	Đèn LED chiếu pha D CP01L/10w	bộ	260.000	260 000	260 000	260 000	260 000	260 000	260 000	260 000	260 000	260 000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn LED chiếu pha (D CP 02L/50w) a'/s trắng, vàng E	bộ	1 970 000	1 970 000	1 970 000	1 970 000	1 970 000	1 970 000	1 970 000	1 970 000	1 970 000	1 970 000
+	Đèn LED chiếu pha (D CP 01L/70w) a'/s trắng, vàng E	bộ	2 690 000	2 690 000	2 690 000	2 690 000	2 690 000	2 690 000	2 690 000	2 690 000	2 690 000	2 690 000
-	*Đèn sạc*											
+	Đèn chiếu sáng LED 4,5V (LED 035DC) trắng	cái	58.000	58 000	58 000	58 000	58 000	58 000	58 000	58 000	58 000	58 000
+	Đèn LED 4,5V (D CS 036DC/2,5w) - trắng S	cái	92.000	92 000	92 000	92 000	92 000	92 000	92 000	92 000	92 000	92 000
*	**Thiết bị điện LS- Sản xuất tại Hàn Quốc**											
-	***MCCB (Aptomat) loại 2 pha***											
+	ABN52c 15- 20- 30 -40 -50A - 30KA	cái	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000
+	ABN62c 60A- 30KA	cái	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
+	ABN102c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100A- 35KA	cái	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000
+	ABN202c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 65KA	cái	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000
+	ABN402c 250- 300- 350- 400A- 50KA	cái	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000
+	ABS32c 10A- 25KA	cái	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
+	ABS102c 50- 75- 100- 125A- 85KA	cái	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
+	ABS202c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 85KA	cái	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
+	BS32c 6- 10- 15- 20- 30A- 1,5KA (không vỏ)	cái	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
+	BS32c 6- 10- 15- 20- 30A- 1,5KA (có vỏ)	cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
-	***MCCB (Aptomat) loại 3 pha***											
+	ABN53c 15- 20- 30 -40 -50A - 18KA	cái	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
+	ABN63c 60A- 18KA	cái	778.000	778.000	778.000	778.000	778.000	778.000	778.000	778.000	778.000	778.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ABN103c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100A- 22KA	cái	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000
+	ABN203c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 30KA	cái	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
+	ABN403c 250- 300- 350- 400A- 42KA	cái	4.225.000	4.225.000	4.225.000	4.225.000	4.225.000	4.225.000	4.225.000	4.225.000	4.225.000	4.225.000
+	ABN803c 500- 630A- 45KA	cái	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000
+	ABN803c 700- 800A- 45KA	cái	9.635.000	9.635.000	9.635.000	9.635.000	9.635.000	9.635.000	9.635.000	9.635.000	9.635.000	9.635.000
+	ABS33c 5- 10A- 14KA	cái	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
+	ABS53c 15- 20- 30- 40- 50A - 22KA	cái	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
+	ABS103c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100- 125A - 42KA	cái	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
+	ABS203c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 42KA	cái	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000
+	ABS403c 250- 300- 350- 400A- 65KA	cái	4.790.000	4.790.000	4.790.000	4.790.000	4.790.000	4.790.000	4.790.000	4.790.000	4.790.000	4.790.000
+	ABS803c 500- 630A- 75KA	cái	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000	11.130.000
+	ABS803c 700- 800A- 75KA	cái	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
+	ABS1003b 1000A- 65KA	cái	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
+	ABS1203b 1200A- 65KA	cái	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000
-	***MCB (CB tép)***											
+	BKN- 1P (1 tép) 6- 10- 16- 20- 25- 30- 40A - 6KA	cái	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500
+	BKN- 1P (1 tép) 50- 63A - 6KA	cái	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500
+	BKN- 2P (2 tép) 6- 10- 16- 20- 25- 30- 40A - 6KA	cái	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
+	BKN- 2P (2 tép) 50- 63A - 6KA	cái	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
+	BKN- 3P (3 tép) 6- 10- 16- 20- 25- 30- 40A - 6KA	cái	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
+	BKN- 3P (3 tép) 50- 63A - 6KA	cái	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
+	BKN- 4P (4 tép) 6- 10- 16- 20- 25- 30- 40A - 6KA	cái	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
+	BKN- 4P (4 tép) 50- 63A - 6KA	cái	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000
+	BKN- b 1P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	BKN- b 1P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
+	BKN- b 2P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
+	BKN- b 2P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000
+	BKN- b 3P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
+	BKN- b 3P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
+	BKN- b 4P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000
+	BKN- b 4P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000
+	BKH- 1P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
+	BKH- 1P 125A - 10KA	cái	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
+	BKH- 2P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000
+	BKH- 2P 125A - 10KA	cái	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
+	BKH- 3P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000
+	BKH- 3P 125A - 10KA	cái	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
+	BKH- 4P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
+	BKH- 4P 125A - 10KA	cái	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000
-	***ELCB (chống rò điện)***											
+	ELCB 2 pha 32GRc 15- 20- 30A	cái	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
+	ELCB 2 pha 32GRhd 15- 20- 30A	cái	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000
+	ELCB 2 pha 32KRd 15- 20- 30A	cái	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
+	ELCB 2 pha EBS52Fb 40- 50A	cái	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000
+	ELCB 2 pha EBS102Fb 65-70-100A	cái	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000
+	ELCB 2 pha EBN52c 30- 40- 50A	cái	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
+	ELCB 2 pha EBN102c 60-75-100A	cái	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
+	ELCB 2 pha EBN202c 25, 150, 175, 200, 250A	cái	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
+	ELCB 3 pha EBN53c 15, 20, 30, 40, 50A	cái	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
+	ELCB 3 pha EBN103c 60, 75, 100A	cái	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
+	ELCB 3 pha EBN203c 125, 150, 175, 200, 225, 250A	cái	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ELCB 3 pha EBN403c 250-300-350-400A	cái	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000
+	ELCB 3 pha EBN803c 500, 630A	cái	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000
+	ELCB 3 pha EBN803c 800A	cái	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000	16.590.000
-	***Switch Disconnector***											
+	BKD 1P 40, 50, 63, 80, 100A	cái	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
+	BKD 2P 40, 50, 63, 80, 100A	cái	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
+	BKD 3P 40, 50, 63, 80, 100A	cái	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
+	BKD 4P 40, 50, 63, 80, 100A	cái	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
*	**Dây và cáp điện LS- VINA**											
-	***Dây đồng trần***											
+	16 sqmm	m	28.790	28.790	28.790	28.790	28.790	28.790	28.790	28.790	28.790	28.790
+	25 sqmm	m	45.060	45.060	45.060	45.060	45.060	45.060	45.060	45.060	45.060	45.060
+	35 sqmm	m	62.580	62.580	62.580	62.580	62.580	62.580	62.580	62.580	62.580	62.580
+	50 sqmm	m	89.490	89.490	89.490	89.490	89.490	89.490	89.490	89.490	89.490	89.490
+	70 sqmm	m	123.080	123.080	123.080	123.080	123.080	123.080	123.080	123.080	123.080	123.080
+	95 sqmm	m	172.110	172.110	172.110	172.110	172.110	172.110	172.110	172.110	172.110	172.110
+	120 sqmm	m	212.780	212.780	212.780	212.780	212.780	212.780	212.780	212.780	212.780	212.780
-	***Cáp chống bén cháy IEC 60322-1 Cu/Fr- PVC***											
+	1,5 sqmm	m	3.380	3.380	3.380	3.380	3.380	3.380	3.380	3.380	3.380	3.380
+	2 sqmm	m	4.420	4.420	4.420	4.420	4.420	4.420	4.420	4.420	4.420	4.420
+	2,5 sqmm	m	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260
+	4 sqmm	m	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
+	6 sqmm	m	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
+	8 sqmm	m	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160
+	10 sqmm	m	20.350	20.350	20.350	20.350	20.350	20.350	20.350	20.350	20.350	20.350
+	14 sqmm	m	27.050	27.050	27.050	27.050	27.050	27.050	27.050	27.050	27.050	27.050
+	16 sqmm	m	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390	30.390
+	22 sqmm	m	42.330	42.330	42.330	42.330	42.330	42.330	42.330	42.330	42.330	42.330
+	25 sqmm	m	47.770	47.770	47.770	47.770	47.770	47.770	47.770	47.770	47.770	47.770
+	30 sqmm	m	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740
+	35 sqmm	m	65.770	65.770	65.770	65.770	65.770	65.770	65.770	65.770	65.770	65.770
+	38 sqmm	m	70.750	70.750	70.750	70.750	70.750	70.750	70.750	70.750	70.750	70.750

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	***Cáp chống bén cháy IEC 60322-1 Cu/PVC/Fr- PVC***											
+	2x1 sqmm	m	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
+	2x1,5 sqmm	m	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920
+	2x2 sqmm	m	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240
+	2x2,5 sqmm	m	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
+	2x4 sqmm	m	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
+	2x5,5 sqmm	m	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480
+	2x6 sqmm	m	31.370	31.370	31.370	31.370	31.370	31.370	31.370	31.370	31.370	31.370
+	2x7 sqmm	m	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
-	***Cáp mạng***											
+	Cáp mạng UTP Cat 6, 4 Pairs	m	8.040	8.040	8.040	8.040	8.040	8.040	8.040	8.040	8.040	8.040
+	Cáp mạng UTP Cat 5e, 4 Pairs	m	5.510	5.510	5.510	5.510	5.510	5.510	5.510	5.510	5.510	5.510
*	**Dây và cáp điện CADISUN**											
-	***Dây đơn mềm ruột đồng Cu/PVC, điện áp 300/500V, 450/750V***											
+	VCSF 1 x 0,5mm2	m	1.570	1.570	1.570	1.570	1.570	1.570	1.570	1.570	1.570	1.570
+	VCSF 1 x 0,75mm2	m	2.210	2.210	2.210	2.210	2.210	2.210	2.210	2.210	2.210	2.210
+	VCSF 1 x 1mm2	m	2.740	2.740	2.740	2.740	2.740	2.740	2.740	2.740	2.740	2.740
+	VCSF 1 x 1,5mm2	m	3.830	3.830	3.830	3.830	3.830	3.830	3.830	3.830	3.830	3.830
+	VCSF 1 x 2,5mm2	m	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220
+	VCSF 1 x 4,0mm2	m	9.770	9.770	9.770	9.770	9.770	9.770	9.770	9.770	9.770	9.770
+	VCSF 1 x 6,0mm2	m	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520	14.520
+	VCSF 1 x 10mm2	m	25.610	25.610	25.610	25.610	25.610	25.610	25.610	25.610	25.610	25.610
-	***Dây 2 ruột đồng mềm bọc đặc dạng ô van Cu/PVC/PVC, điện áp 300/500V***											
+	VCTFK 2 x 0,75mm2	m	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230	5.230
+	VCTFK 2 x 1,0mm2	m	6.370	6.370	6.370	6.370	6.370	6.370	6.370	6.370	6.370	6.370
+	VCTFK 2 x 1,5mm2	m	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720
+	VCTFK 2 x 2,5mm2	m	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950
+	VCTFK 2 x 4,0mm2	m	21.490	21.490	21.490	21.490	21.490	21.490	21.490	21.490	21.490	21.490
+	VCTFK 2 x 6,0mm2	m	31.910	31.910	31.910	31.910	31.910	31.910	31.910	31.910	31.910	31.910
-	***Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC, điện áp 0,6/1KV***											
+	CXV 3x2,5+1x1,5mm2	m	30.710	30.710	30.710	30.710	30.710	30.710	30.710	30.710	30.710	30.710
+	CXV 3x4+1x2,5mm2	m	44.920	44.920	44.920	44.920	44.920	44.920	44.920	44.920	44.920	44.920
+	CXV 3x6+1x4mm2	m	62.210	62.210	62.210	62.210	62.210	62.210	62.210	62.210	62.210	62.210

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	CXV 3x10+1x6mm2	m	94.850	94.850	94.850	94.850	94.850	94.850	94.850	94.850	94.850	94.850
+	CXV 3x16+1x10mm2	m	144.760	144.760	144.760	144.760	144.760	144.760	144.760	144.760	144.760	144.760
+	CXV 3x25+1x16mm2	m	223.310	223.310	223.310	223.310	223.310	223.310	223.310	223.310	223.310	223.310
+	CXV 3x35+1x16mm2	m	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060
+	CXV 3x35+1x25mm2	m	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
+	CXV 3x50+1x25mm2	m	410.300	410.300	410.300	410.300	410.300	410.300	410.300	410.300	410.300	410.300
+	CXV 3x50+1x35mm2	m	433.990	433.990	433.990	433.990	433.990	433.990	433.990	433.990	433.990	433.990
+	CXV 3x70+1x35mm2	m	576.660	576.660	576.660	576.660	576.660	576.660	576.660	576.660	576.660	576.660
+	CXV 3x70+1x50mm2	m	608.070	608.070	608.070	608.070	608.070	608.070	608.070	608.070	608.070	608.070
+	CXV 3x95+1x50mm2	m	798.430	798.430	798.430	798.430	798.430	798.430	798.430	798.430	798.430	798.430
+	CXV 3x95+1x70mm2	m	845.950	845.950	845.950	845.950	845.950	845.950	845.950	845.950	845.950	845.950
+	CXV 3x120+1x70mm2	m	1.018.400	1.018.400	1.018.400	1.018.400	1.018.400	1.018.400	1.018.400	1.018.400	1.018.400	1.018.400
+	CXV 3x120+1x95mm2	m	1.082.330	1.082.330	1.082.330	1.082.330	1.082.330	1.082.330	1.082.330	1.082.330	1.082.330	1.082.330
+	CXV 3x150+1x70mm2	m	1.227.570	1.227.570	1.227.570	1.227.570	1.227.570	1.227.570	1.227.570	1.227.570	1.227.570	1.227.570
+	CXV 3x150+1x95mm2	m	1.290.900	1.290.900	1.290.900	1.290.900	1.290.900	1.290.900	1.290.900	1.290.900	1.290.900	1.290.900
+	CXV 3x150+1x120mm2	m	1.349.670	1.349.670	1.349.670	1.349.670	1.349.670	1.349.670	1.349.670	1.349.670	1.349.670	1.349.670
+	CXV 4x2,5mm2	m	33.570	33.570	33.570	33.570	33.570	33.570	33.570	33.570	33.570	33.570
+	CXV 4x4mm2	m	48.710	48.710	48.710	48.710	48.710	48.710	48.710	48.710	48.710	48.710
+	CXV 4x6mm2	m	67.270	67.270	67.270	67.270	67.270	67.270	67.270	67.270	67.270	67.270
+	CXV 4x10mm2	m	104.390	104.390	104.390	104.390	104.390	104.390	104.390	104.390	104.390	104.390
+	CXV 4x16mm2	m	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560	158.560
+	CXV 4x25mm2	m	244.770	244.770	244.770	244.770	244.770	244.770	244.770	244.770	244.770	244.770
+	CXV 4x35mm2	m	338.940	338.940	338.940	338.940	338.940	338.940	338.940	338.940	338.940	338.940
+	CXV 4x50mm2	m	466.340	466.340	466.340	466.340	466.340	466.340	466.340	466.340	466.340	466.340
+	CXV 4x70mm2	m	657.380	657.380	657.380	657.380	657.380	657.380	657.380	657.380	657.380	657.380
+	CXV 4x95mm2	m	912.340	912.340	912.340	912.340	912.340	912.340	912.340	912.340	912.340	912.340
+	CXV 4x120mm2	m	1.141.360	1.141.360	1.141.360	1.141.360	1.141.360	1.141.360	1.141.360	1.141.360	1.141.360	1.141.360
+	CXV 4x150mm2	m	1.421.660	1.421.660	1.421.660	1.421.660	1.421.660	1.421.660	1.421.660	1.421.660	1.421.660	1.421.660
+	CXV 4x185mm2	m	1.778.980	1.778.980	1.778.980	1.778.980	1.778.980	1.778.980	1.778.980	1.778.980	1.778.980	1.778.980
+	CXV 4x240mm2	m	2.319.360	2.319.360	2.319.360	2.319.360	2.319.360	2.319.360	2.319.360	2.319.360	2.319.360	2.319.360
+	CXV 4x300mm2	m	2.898.300	2.898.300	2.898.300	2.898.300	2.898.300	2.898.300	2.898.300	2.898.300	2.898.300	2.898.300
+	CXV 4x400mm2	m	3.759.730	3.759.730	3.759.730	3.759.730	3.759.730	3.759.730	3.759.730	3.759.730	3.759.730	3.759.730

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	***Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC, điện áp 0,6/1kV***											
+	Muller 2 x 4 mm2	m	32.090	32.090	32.090	32.090	32.090	32.090	32.090	32.090	32.090	32.090
+	Muller 2 x 6 mm2	m	42.060	42.060	42.060	42.060	42.060	42.060	42.060	42.060	42.060	42.060
+	Muller 2 x 7 mm2	m	48.570	48.570	48.570	48.570	48.570	48.570	48.570	48.570	48.570	48.570
+	Muller 2 x 10 mm2	m	61.730	61.730	61.730	61.730	61.730	61.730	61.730	61.730	61.730	61.730
+	Muller 2 x 11 mm2	m	65.550	65.550	65.550	65.550	65.550	65.550	65.550	65.550	65.550	65.550
+	Muller 2 x 16 mm2	m	91.790	91.790	91.790	91.790	91.790	91.790	91.790	91.790	91.790	91.790
+	Muller 2 x 25 mm2	m	139.470	139.470	139.470	139.470	139.470	139.470	139.470	139.470	139.470	139.470
-	***Cáp đồng ngầm hạ thế Cu/XLPE/DSTA/PVC, điện áp 0,6/1KV***											
+	DSTA 3x4+1x2,5mm2	m	53.890	53.890	53.890	53.890	53.890	53.890	53.890	53.890	53.890	53.890
+	DSTA 3x6+1x4mm2	m	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230
+	DSTA 3x10+1x6mm2	m	105.020	105.020	105.020	105.020	105.020	105.020	105.020	105.020	105.020	105.020
+	DSTA 3x16+1x10mm2	m	156.650	156.650	156.650	156.650	156.650	156.650	156.650	156.650	156.650	156.650
+	DSTA 3x25+1x16mm2	m	236.450	236.450	236.450	236.450	236.450	236.450	236.450	236.450	236.450	236.450
+	DSTA 3x35+1x16mm2	m	308.710	308.710	308.710	308.710	308.710	308.710	308.710	308.710	308.710	308.710
+	DSTA 3x35+1x25mm2	m	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400
+	DSTA 3x50+1x25mm2	m	427.640	427.640	427.640	427.640	427.640	427.640	427.640	427.640	427.640	427.640
+	DSTA 3x50+1x35mm2	m	453.910	453.910	453.910	453.910	453.910	453.910	453.910	453.910	453.910	453.910
+	DSTA 3x70+1x35mm2	m	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800
+	DSTA 3x70+1x50mm2	m	636.630	636.630	636.630	636.630	636.630	636.630	636.630	636.630	636.630	636.630
+	DSTA 3x95+1x50mm2	m	829.320	829.320	829.320	829.320	829.320	829.320	829.320	829.320	829.320	829.320
+	DSTA 3x95+1x70mm2	m	878.270	878.270	878.270	878.270	878.270	878.270	878.270	878.270	878.270	878.270
+	DSTA 3x120+1x70mm2	m	1.055.710	1.055.710	1.055.710	1.055.710	1.055.710	1.055.710	1.055.710	1.055.710	1.055.710	1.055.710
+	DSTA 3x120+1x95mm2	m	1.120.710	1.120.710	1.120.710	1.120.710	1.120.710	1.120.710	1.120.710	1.120.710	1.120.710	1.120.710
+	DSTA 3x150+1x70mm2	m	1.268.180	1.268.180	1.268.180	1.268.180	1.268.180	1.268.180	1.268.180	1.268.180	1.268.180	1.268.180
+	DSTA 3x150+1x95mm2	m	1.333.050	1.333.050	1.333.050	1.333.050	1.333.050	1.333.050	1.333.050	1.333.050	1.333.050	1.333.050
+	DSTA 3x150+1x120mm2	m	1.392.650	1.392.650	1.392.650	1.392.650	1.392.650	1.392.650	1.392.650	1.392.650	1.392.650	1.392.650
+	DSTA 4x4mm2	m	58.130	58.130	58.130	58.130	58.130	58.130	58.130	58.130	58.130	58.130
+	DSTA 4x6mm2	m	76.710	76.710	76.710	76.710	76.710	76.710	76.710	76.710	76.710	76.710
+	DSTA 4x10mm2	m	115.280	115.280	115.280	115.280	115.280	115.280	115.280	115.280	115.280	115.280
+	DSTA 4x16mm2	m	170.860	170.860	170.860	170.860	170.860	170.860	170.860	170.860	170.860	170.860

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	DSTA 4x25mm2	m	258.560	258.560	258.560	258.560	258.560	258.560	258.560	258.560	258.560	258.560
+	DSTA 4x35mm2	m	355.400	355.400	355.400	355.400	355.400	355.400	355.400	355.400	355.400	355.400
+	DSTA 4x50mm2	m	485.830	485.830	485.830	485.830	485.830	485.830	485.830	485.830	485.830	485.830
+	DSTA 4x70mm2	m	684.700	684.700	684.700	684.700	684.700	684.700	684.700	684.700	684.700	684.700
+	DSTA 4x95mm2	m	944.110	944.110	944.110	944.110	944.110	944.110	944.110	944.110	944.110	944.110
+	DSTA 4x120mm2	m	1.178.370	1.178.370	1.178.370	1.178.370	1.178.370	1.178.370	1.178.370	1.178.370	1.178.370	1.178.370
+	DSTA 4x150mm2	m	1.462.140	1.462.140	1.462.140	1.462.140	1.462.140	1.462.140	1.462.140	1.462.140	1.462.140	1.462.140
+	DSTA 4x185mm2	m	1.843.340	1.843.340	1.843.340	1.843.340	1.843.340	1.843.340	1.843.340	1.843.340	1.843.340	1.843.340
+	DSTA 4x240mm2	m	2.389.650	2.389.650	2.389.650	2.389.650	2.389.650	2.389.650	2.389.650	2.389.650	2.389.650	2.389.650
+	DSTA 4x300mm2	m	2.975.250	2.975.250	2.975.250	2.975.250	2.975.250	2.975.250	2.975.250	2.975.250	2.975.250	2.975.250
+	DSTA 4x400mm2	m	3.851.500	3.851.500	3.851.500	3.851.500	3.851.500	3.851.500	3.851.500	3.851.500	3.851.500	3.851.500
-	***Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC- W, có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV***											
+	CXV/CTS-W 1x35- 24kV	m	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
+	CXV/CTS-W 1x50- 24kV	m	168.720	168.720	168.720	168.720	168.720	168.720	168.720	168.720	168.720	168.720
+	CXV/CTS-W 1x70- 24kV	m	219.430	219.430	219.430	219.430	219.430	219.430	219.430	219.430	219.430	219.430
+	CXV/CTS-W 1x95- 24kV	m	285.250	285.250	285.250	285.250	285.250	285.250	285.250	285.250	285.250	285.250
+	CXV/CTS-W 1x120- 24kV	m	345.230	345.230	345.230	345.230	345.230	345.230	345.230	345.230	345.230	345.230
+	CXV/CTS-W 1x150- 24kV	m	414.450	414.450	414.450	414.450	414.450	414.450	414.450	414.450	414.450	414.450
+	CXV/CTS-W 1x185- 24kV	m	505.800	505.800	505.800	505.800	505.800	505.800	505.800	505.800	505.800	505.800
+	CXV/CTS-W 1x240- 24kV	m	647.280	647.280	647.280	647.280	647.280	647.280	647.280	647.280	647.280	647.280
+	CXV/CTS-W 1x300- 24kV	m	796.110	796.110	796.110	796.110	796.110	796.110	796.110	796.110	796.110	796.110
+	CXV/CTS-W 1x400- 24kV	m	1.007.670	1.007.670	1.007.670	1.007.670	1.007.670	1.007.670	1.007.670	1.007.670	1.007.670	1.007.670
+	CXV/CTS-W 1x500- 24kV	m	1.255.050	1.255.050	1.255.050	1.255.050	1.255.050	1.255.050	1.255.050	1.255.050	1.255.050	1.255.050
+	CXV/CTS-W 3x35- 24kV	m	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700
+	CXV/CTS-W 3x50- 24kV	m	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400
+	CXV/CTS-W 3x70- 24kV	m	690.530	690.530	690.530	690.530	690.530	690.530	690.530	690.530	690.530	690.530
+	CXV/CTS-W 3x95- 24kV	m	891.700	891.700	891.700	891.700	891.700	891.700	891.700	891.700	891.700	891.700
+	CXV/CTS-W 3x120- 24kV	m	1.079.190	1.079.190	1.079.190	1.079.190	1.079.190	1.079.190	1.079.190	1.079.190	1.079.190	1.079.190
+	CXV/CTS-W 3x150- 24kV	m	1.290.580	1.290.580	1.290.580	1.290.580	1.290.580	1.290.580	1.290.580	1.290.580	1.290.580	1.290.580
+	CXV/CTS-W 3x185- 24kV	m	1.573.730	1.573.730	1.573.730	1.573.730	1.573.730	1.573.730	1.573.730	1.573.730	1.573.730	1.573.730
+	CXV/CTS-W 3x240- 24kV	m	2.002.580	2.002.580	2.002.580	2.002.580	2.002.580	2.002.580	2.002.580	2.002.580	2.002.580	2.002.580

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	CXV/CTS-W 3x300- 24kV	m	2.464.310	2.464.310	2.464.310	2.464.310	2.464.310	2.464.310	2.464.310	2.464.310	2.464.310	2.464.310
+	CXV/CTS-W 3x400- 24kV	m	3.104.510	3.104.510	3.104.510	3.104.510	3.104.510	3.104.510	3.104.510	3.104.510	3.104.510	3.104.510
-	***Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC- W, có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV***											
+	DSTA/CTS-W 1x35- 24kV	m	170.150	170.150	170.150	170.150	170.150	170.150	170.150	170.150	170.150	170.150
+	DSTA/CTS-W 1x50- 24kV	m	206.350	206.350	206.350	206.350	206.350	206.350	206.350	206.350	206.350	206.350
+	DSTA/CTS-W 1x70- 24kV	m	258.840	258.840	258.840	258.840	258.840	258.840	258.840	258.840	258.840	258.840
+	DSTA/CTS-W 1x95- 24kV	m	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600	326.600
+	DSTA/CTS-W 1x120- 24kV	m	391.810	391.810	391.810	391.810	391.810	391.810	391.810	391.810	391.810	391.810
+	DSTA/CTS-W 1x150- 24kV	m	462.410	462.410	462.410	462.410	462.410	462.410	462.410	462.410	462.410	462.410
+	DSTA/CTS-W 1x185- 24kV	m	556.770	556.770	556.770	556.770	556.770	556.770	556.770	556.770	556.770	556.770
+	DSTA/CTS-W 1x240- 24kV	m	701.420	701.420	701.420	701.420	701.420	701.420	701.420	701.420	701.420	701.420
+	DSTA/CTS-W 1x300- 24kV	m	853.240	853.240	853.240	853.240	853.240	853.240	853.240	853.240	853.240	853.240
+	DSTA/CTS-W 1x400- 24kV	m	1.068.910	1.068.910	1.068.910	1.068.910	1.068.910	1.068.910	1.068.910	1.068.910	1.068.910	1.068.910
+	DSTA/CTS-W 1x500- 24kV	m	1.325.560	1.325.560	1.325.560	1.325.560	1.325.560	1.325.560	1.325.560	1.325.560	1.325.560	1.325.560
+	DSTA/CTS-W 3x35- 24kV	m	490.880	490.880	490.880	490.880	490.880	490.880	490.880	490.880	490.880	490.880
+	DSTA/CTS-W 3x50- 24kV	m	600.890	600.890	600.890	600.890	600.890	600.890	600.890	600.890	600.890	600.890
+	DSTA/CTS-W 3x70- 24kV	m	759.240	759.240	759.240	759.240	759.240	759.240	759.240	759.240	759.240	759.240
+	DSTA/CTS-W 3x95- 24kV	m	968.150	968.150	968.150	968.150	968.150	968.150	968.150	968.150	968.150	968.150
+	DSTA/CTS-W 3x120- 24kV	m	1.156.920	1.156.920	1.156.920	1.156.920	1.156.920	1.156.920	1.156.920	1.156.920	1.156.920	1.156.920
+	DSTA/CTS-W 3x150- 24kV	m	1.377.020	1.377.020	1.377.020	1.377.020	1.377.020	1.377.020	1.377.020	1.377.020	1.377.020	1.377.020
+	DSTA/CTS-W 3x185- 24kV	m	1.660.830	1.660.830	1.660.830	1.660.830	1.660.830	1.660.830	1.660.830	1.660.830	1.660.830	1.660.830
+	DSTA/CTS-W 3x240- 24kV	m	2.140.930	2.140.930	2.140.930	2.140.930	2.140.930	2.140.930	2.140.930	2.140.930	2.140.930	2.140.930
+	DSTA/CTS-W 3x300- 24kV	m	2.600.750	2.600.750	2.600.750	2.600.750	2.600.750	2.600.750	2.600.750	2.600.750	2.600.750	2.600.750
+	DSTA/CTS-W 3x400- 24kV	m	3.255.070	3.255.070	3.255.070	3.255.070	3.255.070	3.255.070	3.255.070	3.255.070	3.255.070	3.255.070
-	***Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC- W, có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC, điện áp 20/35(40,5)kV***											
+	CXV/CTS-W 1x50- 40,5kV	m	199.370	199.370	199.370	199.370	199.370	199.370	199.370	199.370	199.370	199.370
+	CXV/CTS-W 1x70- 40,5kV	m	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300
+	CXV/CTS-W 1x95- 40,5kV	m	320.860	320.860	320.860	320.860	320.860	320.860	320.860	320.860	320.860	320.860
+	CXV/CTS-W 1x120- 40,5kV	m	382.330	382.330	382.330	382.330	382.330	382.330	382.330	382.330	382.330	382.330
+	CXV/CTS-W 1x150- 40,5kV	m	452.180	452.180	452.180	452.180	452.180	452.180	452.180	452.180	452.180	452.180

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	CXV/CTS-W 1x185- 40,5kV	m	546.600	546.600	546.600	546.600	546.600	546.600	546.600	546.600	546.600	546.600
+	CXV/CTS-W 1x240- 40,5kV	m	689.450	689.450	689.450	689.450	689.450	689.450	689.450	689.450	689.450	689.450
+	CXV/CTS-W 1x300- 40,5kV	m	840.440	840.440	840.440	840.440	840.440	840.440	840.440	840.440	840.440	840.440
+	CXV/CTS-W 1x400- 40,5kV	m	1.055.320	1.055.320	1.055.320	1.055.320	1.055.320	1.055.320	1.055.320	1.055.320	1.055.320	1.055.320
+	CXV/CTS-W 1x500- 40,5kV	m	1.305.640	1.305.640	1.305.640	1.305.640	1.305.640	1.305.640	1.305.640	1.305.640	1.305.640	1.305.640
+	CXV/CTS-W 3x50- 40,5kV	m	641.340	641.340	641.340	641.340	641.340	641.340	641.340	641.340	641.340	641.340
+	CXV/CTS-W 3x70- 40,5kV	m	803.880	803.880	803.880	803.880	803.880	803.880	803.880	803.880	803.880	803.880
+	CXV/CTS-W 3x95- 40,5kV	m	1.017.650	1.017.650	1.017.650	1.017.650	1.017.650	1.017.650	1.017.650	1.017.650	1.017.650	1.017.650
+	CXV/CTS-W 3x120- 40,5kV	m	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880
+	CXV/CTS-W 3x150- 40,5kV	m	1.430.740	1.430.740	1.430.740	1.430.740	1.430.740	1.430.740	1.430.740	1.430.740	1.430.740	1.430.740
+	CXV/CTS-W 3x185- 40,5kV	m	1.716.130	1.716.130	1.716.130	1.716.130	1.716.130	1.716.130	1.716.130	1.716.130	1.716.130	1.716.130
+	CXV/CTS-W 3x240- 40,5kV	m	2.156.870	2.156.870	2.156.870	2.156.870	2.156.870	2.156.870	2.156.870	2.156.870	2.156.870	2.156.870
+	CXV/CTS-W 3x300- 40,5kV	m	2.619.100	2.619.100	2.619.100	2.619.100	2.619.100	2.619.100	2.619.100	2.619.100	2.619.100	2.619.100
+	CXV/CTS-W 3x400- 40,5kV	m	3.272.260	3.272.260	3.272.260	3.272.260	3.272.260	3.272.260	3.272.260	3.272.260	3.272.260	3.272.260
-	***Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC- W, lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC, điện áp 20/35(40,5)kV***											
+	DATA/CTS-W 1x50- 40,5kV	m	246.770	246.770	246.770	246.770	246.770	246.770	246.770	246.770	246.770	246.770
+	DATA/CTS-W 1x70- 40,5kV	m	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280
+	DATA/CTS-W 1x95- 40,5kV	m	372.030	372.030	372.030	372.030	372.030	372.030	372.030	372.030	372.030	372.030
+	DATA/CTS-W 1x120- 40,5kV	m	438.380	438.380	438.380	438.380	438.380	438.380	438.380	438.380	438.380	438.380
+	DATA/CTS-W 1x150- 40,5kV	m	509.350	509.350	509.350	509.350	509.350	509.350	509.350	509.350	509.350	509.350
+	DATA/CTS-W 1x185- 40,5kV	m	607.650	607.650	607.650	607.650	607.650	607.650	607.650	607.650	607.650	607.650
+	DATA/CTS-W 1x240- 40,5kV	m	754.720	754.720	754.720	754.720	754.720	754.720	754.720	754.720	754.720	754.720
+	DATA/CTS-W 1x300- 40,5kV	m	908.180	908.180	908.180	908.180	908.180	908.180	908.180	908.180	908.180	908.180
+	DATA/CTS-W 1x400- 40,5kV	m	1.127.060	1.127.060	1.127.060	1.127.060	1.127.060	1.127.060	1.127.060	1.127.060	1.127.060	1.127.060
+	DATA/CTS-W 1x500- 40,5kV	m	1.389.300	1.389.300	1.389.300	1.389.300	1.389.300	1.389.300	1.389.300	1.389.300	1.389.300	1.389.300
+	DATA/CTS-W 3x50- 40,5kV	m	727.520	727.520	727.520	727.520	727.520	727.520	727.520	727.520	727.520	727.520
+	DATA/CTS-W 3x70- 40,5kV	m	896.340	896.340	896.340	896.340	896.340	896.340	896.340	896.340	896.340	896.340
+	DATA/CTS-W 3x95- 40,5kV	m	1.145.170	1.145.170	1.145.170	1.145.170	1.145.170	1.145.170	1.145.170	1.145.170	1.145.170	1.145.170
+	DATA/CTS-W 3x120- 40,5kV	m	1.342.290	1.342.290	1.342.290	1.342.290	1.342.290	1.342.290	1.342.290	1.342.290	1.342.290	1.342.290
+	DATA/CTS-W 3x150- 40,5kV	m	1.567.670	1.567.670	1.567.670	1.567.670	1.567.670	1.567.670	1.567.670	1.567.670	1.567.670	1.567.670
+	DATA/CTS-W 3x185- 40,5kV	m	1.862.600	1.862.600	1.862.600	1.862.600	1.862.600	1.862.600	1.862.600	1.862.600	1.862.600	1.862.600

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	DATA/CTS-W 3x240- 40,5kV	m	2.316.990	2.316.990	2.316.990	2.316.990	2.316.990	2.316.990	2.316.990	2.316.990	2.316.990	2.316.990
+	DATA/CTS-W 3x300- 40,5kV	m	2.787.300	2.787.300	2.787.300	2.787.300	2.787.300	2.787.300	2.787.300	2.787.300	2.787.300	2.787.300
+	DATA/CTS-W 3x400- 40,5kV	m	3.449.470	3.449.470	3.449.470	3.449.470	3.449.470	3.449.470	3.449.470	3.449.470	3.449.470	3.449.470
*	**Dây và cáp điện CADIVI**											
-	***Dây nhôm trần xoắn (A)***											
+	Tiết diện ≤ 50mm2	kg	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700
+	Tiết diện > 50 đến = 150 mm2	kg	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
+	Tiết diện > 150mm2	kg	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400
-	***Dây đồng trần xoắn (C)***											
+	Tiết diện >4 mm2 đến =10 mm2	kg	193.700	193.700	193.700	193.700	193.700	193.700	193.700	193.700	193.700	193.700
+	Tiết diện >10 mm2 đến =50 mm2	kg	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
+	Tiết diện >50 mm2	kg	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700
-	***Dây nhôm lõi thép (ACSR)***											
+	Tiết diện ≤ 50 mm2	kg	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
+	Tiết diện > 50 đến = 95 mm2	kg	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
+	Tiết diện > 95 đến = 240 mm2	kg	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
+	Tiết diện > 240 mm2	kg	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
-	***Dây nhôm bọc PVC (AV)***											
+	AV- 16- 0,6/1kV	m	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740	5.740
+	AV- 25- 0,6/1kV	m	8.370	8.370	8.370	8.370	8.370	8.370	8.370	8.370	8.370	8.370
+	AV- 35- 0,6/1kV	m	10.880	10.880	10.880	10.880	10.880	10.880	10.880	10.880	10.880	10.880
+	AV- 50- 0,6/1kV	m	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110
+	AV- 70- 0,6/1kV	m	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
+	AV- 95- 0,6/1kV	m	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
+	AV- 120- 0,6/1kV	m	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200
+	AV- 150- 0,6/1kV	m	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
-	***Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1kV*** *(lõi ruột nhôm, cách điện XLPE)*											
+	LV-ABC 2x16- 0,6/1kV	m	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950
+	LV-ABC 2x25- 0,6/1kV	m	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720
+	LV-ABC 2x35- 0,6/1kV	m	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
+	LV-ABC 2x50- 0,6/1kV	m	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
+	LV-ABC 2x70- 0,6/1kV	m	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600
+	LV-ABC 2x95- 0,6/1kV	m	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
+	LV-ABC 2x120- 0,6/1kV	m	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	LV-ABC 2x150- 0,6/1kV	m	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200
+	LV-ABC 3x16- 0,6/1kV	m	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
+	LV-ABC 3x25- 0,6/1kV	m	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
+	LV-ABC 3x35- 0,6/1kV	m	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700
+	LV-ABC 3x50- 0,6/1kV	m	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
+	LV-ABC 3x70- 0,6/1kV	m	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400
+	LV-ABC 3x95- 0,6/1kV	m	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400
+	LV-ABC 3x120- 0,6/1kV	m	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
+	LV-ABC 3x150- 0,6/1kV	m	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200
+	LV-ABC 4x16- 0,6/1kV	m	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
+	LV-ABC 4x25- 0,6/1kV	m	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
+	LV-ABC 4x35- 0,6/1kV	m	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
+	LV-ABC 4x50- 0,6/1kV	m	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
+	LV-ABC 4x70- 0,6/1kV	m	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100
+	LV-ABC 4x95- 0,6/1kV	m	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
+	LV-ABC 4x120- 0,6/1kV	m	141.700	141.700	141.700	141.700	141.700	141.700	141.700	141.700	141.700	141.700
+	LV-ABC 4x150- 0,6/1kV	m	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
-	***Dây thép trần xoắn (GSW)***											
+	GSW -35-240	kg	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
	Cáp trung thế treo- 12/20(24)kv hoặc 12,7/22(24)kv *(1 lõi ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*											
+	AX1V- 25-12/20(24)kv	m	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
+	AX1V- 35-12/20(24)kv	m	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100
+	AX1V- 50-12/20(24)kv	m	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700
+	AX1V- 70-12/20(24)kv	m	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200	76.200
+	AX1V- 95-12/20(24)kv	m	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400
+	AX1V- 120-12/20(24)kv	m	101.200	101.200	101.200	101.200	101.200	101.200	101.200	101.200	101.200	101.200
+	AX1V- 150-12/20(24)kv	m	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800
+	AX1V- 185-12/20(24)kv	m	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500
+	AX1V- 240-12/20(24)kv	m	157.200	157.200	157.200	157.200	157.200	157.200	157.200	157.200	157.200	157.200
	Cáp trung thế treo- 12/20(24)kv hoặc 12,7/22(24)kv *(ruột nhôm có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*											
+	AX1V/WBC- 25-12/20(24)kv	m	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
+	AX1V/WBC- 35-12/20(24)kv	m	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
+	AX1V/WBC- 50-12/20(24)kv	m	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
+	AX1V/WBC- 70-12/20(24)kv	m	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
+	AX1V/WBC- 95-12/20(24)kv	m	95.100	95.100	95.100	95.100	95.100	95.100	95.100	95.100	95.100	95.100

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	AX1V/WBC- 120-12/20(24)kv	m	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900
+	AX1V/WBC- 150-12/20(24)kv	m	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200
+	AX1V/WBC- 185-12/20(24)kv	m	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800
+	AX1V/WBC- 240-12/20(24)kv	m	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại- 12/20(24)kv hoặc 12,7/22(24)kv *(1 lõi ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)*											
+	AXV/S- 25-12/20(24)kv	m	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800
+	AXV/S- 35-12/20(24)kv	m	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
+	AXV/S- 50-12/20(24)kv	m	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
+	AXV/S- 70-12/20(24)kv	m	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
+	AXV/S- 95-12/20(24)kv	m	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800
+	AXV/S- 120-12/20(24)kv	m	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
+	AXV/S- 150-12/20(24)kv	m	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200	183.200
+	AXV/S- 185-12/20(24)kv	m	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900
+	AXV/S- 240-12/20(24)kv	m	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại- 12/20(24)kv hoặc 12,7/22(24)kv *(3 lõi ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)*											
+	AXV/SE- 3x50-12/20(24)kv	m	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500
+	AXV/SE- 3x70-12/20(24)kv	m	429.500	429.500	429.500	429.500	429.500	429.500	429.500	429.500	429.500	429.500
+	AXV/SE- 3x95-12/20(24)kv	m	486.200	486.200	486.200	486.200	486.200	486.200	486.200	486.200	486.200	486.200
+	AXV/SE- 3x120-12/20(24)kv	m	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200	352.200
+	AXV/SE- 3x150-12/20(24)kv	m	611.100	611.100	611.100	611.100	611.100	611.100	611.100	611.100	611.100	611.100
+	AXV/SE- 3x185-12/20(24)kv	m	665.900	665.900	665.900	665.900	665.900	665.900	665.900	665.900	665.900	665.900
+	AXV/SE- 3x240-12/20(24)kv	m	767.400	767.400	767.400	767.400	767.400	767.400	767.400	767.400	767.400	767.400
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ- 12/20(24)kv hoặc 12,7/22(24)kv *(1 lõi ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*											
+	AXV/S-DATA- 50-12/20(24)kv	m	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900
+	AXV/S-DATA- 70-12/20(24)kv	m	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100
+	AXV/S-DATA- 95-12/20(24)kv	m	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
+	AXV/S-DATA- 120-12/20(24)kv	m	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300
+	AXV/S-DATA- 150-12/20(24)kv	m	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
+	AXV/S-DATA- 185-12/20(24)kv	m	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
+	AXV/S-DATA- 240-12/20(24)kv	m	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ- 12/20(24)kv hoặc 12,7/22(24)kv *(3 lõi ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*											
+	AXV/SE-DATA- 3x50-12/20(24)kv	m	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000
+	AXV/SE-DATA- 3x70-12/20(24)kv	m	536.100	536.100	536.100	536.100	536.100	536.100	536.100	536.100	536.100	536.100
+	AXV/SE-DATA- 3x95-12/20(24)kv	m	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200
+	AXV/SE-DATA-3x120-12/20(24)kv	m	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900
+	AXV/SE-DATA-3x150-12/20(24)kv	m	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000
+	AXV/SE-DATA-3x185-12/20(24)kv	m	855.500	855.500	855.500	855.500	855.500	855.500	855.500	855.500	855.500	855.500
+	AXV/SE-DATA-3x240-12/20(24)kv	m	971.300	971.300	971.300	971.300	971.300	971.300	971.300	971.300	971.300	971.300
-	***Cáp điện thoại trong nhà***											
+	Cáp điện thoại 2 đôi CCP/S/ITC 2x2x0,5mm2	m	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650
+	Cáp điện thoại 4 đôi CCP/S/ITC 4x2x0,5mm2	m	6.670	6.670	6.670	6.670	6.670	6.670	6.670	6.670	6.670	6.670
+	Cáp điện thoại 10 đôi CCP/S/ITC 10x2x0,5mm2	m	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040
+	Cáp điện thoại 20 đôi CCP/S/ITC 20x2x0,5mm2	m	55.030	55.030	55.030	55.030	55.030	55.030	55.030	55.030	55.030	55.030
15	**Vật liệu ngành nước**											
*	***Thiết bị vệ sinh Viglacera***											
-	Bệt ltrẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	bộ	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
-	Bệt liên kết, nắp rơi êm BL5 (Nano-PK 2N)	bộ	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000
-	Bệt liên kết, nắp rơi êm C109 (Nano-PK2N)	bộ	3.086.000	3.086.000	3.086.000	3.086.000	3.086.000	3.086.000	3.086.000	3.086.000	3.086.000	3.086.000
-	Bệt liên kết, nắp rơi êm V38 (Nano-PK 2N)	bộ	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
-	Xí xổm ST8	cái	347.270	347.270	347.270	347.270	347.270	347.270	347.270	347.270	347.270	347.270
-	Chậu rửa VTL2, VTL3, VI1T	bộ	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
-	Chậu dương vành, chậu âm bàn đá Nano nung											
	CD1; chậu dương vành CA2	bộ	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	CD6	bộ	757.000	757.000	757.000	757.000	757.000	757.000	757.000	757.000	757.000	757.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Chậu dương bàn đá Nano nung											
+	CD14	bộ	887.000	887.000	887.000	887.000	887.000	887.000	887.000	887.000	887.000	887.000
+	CD15	bộ	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000
+	CD16, CD17	bộ	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000
+	CD19	bộ	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000
+	V11, V22	bộ	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000	1.106.000
+	V72	bộ	966.000	966.000	966.000	966.000	966.000	966.000	966.000	966.000	966.000	966.000
+	V42	bộ	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
-	Chậu + chân treo tường VI5	bộ	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000
-	Mặt bàn sứ (Nano nung)											
+	BS860 (KT: 600x450)mm	bộ	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000
+	BS875 (KT: 750x500)mm	bộ	2.263.000	2.263.000	2.263.000	2.263.000	2.263.000	2.263.000	2.263.000	2.263.000	2.263.000	2.263.000
-	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	cái	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000
-	Tiểu nam treo tường											
+	TT1	bộ	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
+	TV5, TT5	bộ	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000	954.000
+	T1	bộ	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000
+	T9 (Nano nung)	bộ	1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000
+	TD4 (Nano nung, cụm gioăng JT1, cảm ứng đồng bộ)	bộ	9.488.000	9.488.000	9.488.000	9.488.000	9.488.000	9.488.000	9.488.000	9.488.000	9.488.000	9.488.000
+	BS604 (Nano nung)	bộ	3.594.000	3.594.000	3.594.000	3.594.000	3.594.000	3.594.000	3.594.000	3.594.000	3.594.000	3.594.000
-	Tiểu nữ VB50, VB51 (Nano nung)	bộ	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
-	Tiểu nữ VB3, VB5	cái	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000
-	Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết SPK01	bộ	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
*	***Sản phẩm của Tập đoàn Tân Á Đại Thành*** □											
-	*Bồn chứa nước Inox Tân Á (đã bao gồm cả chân bồn)*											
+	Bồn đứng TA 310 (ϕ 760)	bồn	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000
+	Bồn đứng TA 500 (ϕ 760)	bồn	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000
+	Bồn đứng TA 700 (ϕ 760)	bồn	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000
+	Bồn đứng TA 1000 (ϕ 940)	bồn	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
+	Bồn đứng TA 1200 (ϕ 980)	bồn	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bồn đứng TA 1300 (ϕ 1030)	bồn	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000	3.818.000
+	Bồn đứng TA 1500 (ϕ 1180)	bồn	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000
+	Bồn đứng TA 2000 (ϕ 1180)	bồn	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000
+	Bồn đứng TA 2500 (ϕ 1360)	bồn	8.091.000	8.091.000	8.091.000	8.091.000	8.091.000	8.091.000	8.091.000	8.091.000	8.091.000	8.091.000
+	Bồn đứng TA 3000 (ϕ 1360)	bồn	9.273.000	9.273.000	9.273.000	9.273.000	9.273.000	9.273.000	9.273.000	9.273.000	9.273.000	9.273.000
+	Bồn đứng TA 4000 (ϕ 1360)	bồn	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000
+	Bồn đứng TA 5000 (ϕ 1360)	bồn	14.545.000	14.545.000	14.545.000	14.545.000	14.545.000	14.545.000	14.545.000	14.545.000	14.545.000	14.545.000
+	Bồn ngang TA 500 (ϕ 760)	bồn	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
+	Bồn ngang TA 700 (ϕ 760)	bồn	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000
+	Bồn ngang TA 1000 (ϕ 940)	bồn	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000
+	Bồn ngang TA 1200 (ϕ 980)	bồn	3.636.000	3.636.000	3.636.000	3.636.000	3.636.000	3.636.000	3.636.000	3.636.000	3.636.000	3.636.000
+	Bồn ngang TA 1300 (ϕ 1030)	bồn	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
+	Bồn ngang TA 1500 (ϕ 1180)	bồn	4.864.000	4.864.000	4.864.000	4.864.000	4.864.000	4.864.000	4.864.000	4.864.000	4.864.000	4.864.000
+	Bồn ngang TA 2000 (ϕ 1180)	bồn	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000	6.364.000
+	Bồn ngang TA 2500 (ϕ 1360)	bồn	8.384.000	8.384.000	8.384.000	8.384.000	8.384.000	8.384.000	8.384.000	8.384.000	8.384.000	8.384.000
+	Bồn ngang TA 3000 (ϕ 1360)	bồn	9.727.000	9.727.000	9.727.000	9.727.000	9.727.000	9.727.000	9.727.000	9.727.000	9.727.000	9.727.000
+	Bồn ngang TA 3500 (ϕ 1360)	bồn	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000
+	Bồn ngang TA 4000 (ϕ 1360)	bồn	12.364.000	12.364.000	12.364.000	12.364.000	12.364.000	12.364.000	12.364.000	12.364.000	12.364.000	12.364.000
+	Bồn ngang TA 5000 (ϕ 1420)	bồn	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000
+	Bồn ngang TA 6000 (ϕ 1420)	bồn	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
+	Bồn ngang TA 10.000 (ϕ 1700)	bồn	47.273.000	47.273.000	47.273.000	47.273.000	47.273.000	47.273.000	47.273.000	47.273.000	47.273.000	47.273.000
+	Bồn ngang TA 15.000 (ϕ 1700)	bồn	72.727.000	72.727.000	72.727.000	72.727.000	72.727.000	72.727.000	72.727.000	72.727.000	72.727.000	72.727.000
+	Bồn ngang TA 15.000 (ϕ 2200)	bồn	78.182.000	78.182.000	78.182.000	78.182.000	78.182.000	78.182.000	78.182.000	78.182.000	78.182.000	78.182.000
+	Bồn ngang TA 20.000 (ϕ 1700)	bồn	98.182.000	98.182.000	98.182.000	98.182.000	98.182.000	98.182.000	98.182.000	98.182.000	98.182.000	98.182.000
+	Bồn ngang TA 20.000 (ϕ 2200)	bồn	105.455.000	105.455.000	105.455.000	105.455.000	105.455.000	105.455.000	105.455.000	105.455.000	105.455.000	105.455.000
+	Bồn ngang TA 25.000 (ϕ 2200)	bồn	131.818.000	131.818.000	131.818.000	131.818.000	131.818.000	131.818.000	131.818.000	131.818.000	131.818.000	131.818.000
+	Bồn ngang TA 30.000 (ϕ 2200)	bồn	158.182.000	158.182.000	158.182.000	158.182.000	158.182.000	158.182.000	158.182.000	158.182.000	158.182.000	158.182.000
-	*Máy nước nóng NLMT Tân Á dòng Gold, ống chân không*											
+	TA-GO 47-15, dung tích 120 lít	bộ	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000
+	TA-GO 47-18, dung tích 140 lít	bộ	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000
+	TA-GO 47-21, dung tích 160 lít	bộ	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000
+	TA-GO 58-14, dung tích 140 lít	bộ	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000
+	TA-GO 58-16, dung tích 160 lít	bộ	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000	6.182.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	TA-GO 58-18, dung tích 180 lít	bộ	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000
+	TA-GO 58-21, dung tích 200 lít	bộ	7.091.000	7.091.000	7.091.000	7.091.000	7.091.000	7.091.000	7.091.000	7.091.000	7.091.000	7.091.000
+	TA-GO 58-24, dung tích 230 lít	bộ	7.636.000	7.636.000	7.636.000	7.636.000	7.636.000	7.636.000	7.636.000	7.636.000	7.636.000	7.636.000
+	TA-GO 58-30, dung tích 300 lít	bộ	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000
+	Dàn CN 500 lít TA 58-48	bộ	18.955.000	18.955.000	18.955.000	18.955.000	18.955.000	18.955.000	18.955.000	18.955.000	18.955.000	18.955.000
+	Dàn CN 1000 lít TA 58-96	bộ	37.909.000	37.909.000	37.909.000	37.909.000	37.909.000	37.909.000	37.909.000	37.909.000	37.909.000	37.909.000
+	Dàn CN 1500 lít TA 58-144	bộ	56.909.000	56.909.000	56.909.000	56.909.000	56.909.000	56.909.000	56.909.000	56.909.000	56.909.000	56.909.000
+	Dàn CN 2000 lít TA 58-192	bộ	75.864.000	75.864.000	75.864.000	75.864.000	75.864.000	75.864.000	75.864.000	75.864.000	75.864.000	75.864.000
-	*Bình nước nóng Rossi loại bình ngang*											
+	Bình 15 lít (2500w)	bình	2.636.000	2.636.000	2.636.000	2.636.000	2.636.000	2.636.000	2.636.000	2.636.000	2.636.000	2.636.000
+	Bình 20 lít (2500w)	bình	2.727.000	2.727.000	2.727.000	2.727.000	2.727.000	2.727.000	2.727.000	2.727.000	2.727.000	2.727.000
+	Bình 30 lít (2500w)	bình	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000
-	*Chậu rửa Inox Rossi ECO (bao gồm xi phông)*											
+	Chậu 2 hố- 1 bàn KT: 1005x470x180mm	bộ	818.180	818.180	818.180	818.180	818.180	818.180	818.180	818.180	818.180	818.180
+	Chậu 2 hố- 1 hố phụ KT: 990x510x180mm	bộ	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180	1.018.180
+	Chậu 2 hố - 0 bàn KT: 710x460x180mm	bộ	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640
+	Chậu 1 hố- 1 bàn KT: 800x470x180mm	bộ	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730
+	Chậu 1 hố- 0 bàn KT: 445x360x180mm	bộ	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550
-	*Sen vòi Rossi*											
+	Sen, ký hiệu R601S	cái	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820
+	Sen, ký hiệu R602S	cái	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730	1.272.730
+	Sen, ký hiệu R701S	cái	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640
+	Sen, ký hiệu R801S	cái	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550
+	Sen, ký hiệu R802S	cái	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450
+	Sen, ký hiệu R803S	cái	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360	1.636.360
+	Sen, ký hiệu R901S	cái	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730	1.772.730
+	Sen, ký hiệu R902S	cái	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R801 V1	cái	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R802 V1	cái	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R803 V1	cái	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730	1.472.730
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R901 V1	cái	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R902 V1	cái	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820
+	Vòi 2 chân, ký hiệu R801 V2	cái	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640
+	Vòi 2 chân, ký hiệu R802 V2	cái	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550	1.454.550
+	Vòi 2 chân, ký hiệu R803 V2	cái	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450	1.545.450
+	Vòi chậu, ký hiệu R801 C1	cái	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090	1.109.090
+	Vòi chậu, ký hiệu R802 C1	cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	Vòi chậu, ký hiệu R803 C1	cái	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910
+	Vòi tường, R801 C2	cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	Vòi tường, R802 C2	cái	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910
+	Vòi tường, R803 C2	cái	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820	1.381.820
*	**Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc (NBM)**											
-	***Ống nhựa thoát nước u.PVC***											
+	ϕ21 PN6	m	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
+	ϕ27 PN6	m	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
+	ϕ34 PN6	m	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
+	ϕ42 PN5	m	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
+	ϕ48 PN5	m	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
+	ϕ63 PN4	m	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
+	ϕ75 PN4	m	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
+	ϕ90 PN4	m	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
+	ϕ110 PN4	m	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
-	***Ống nhựa cấp nước u.PVC***											
+	ϕ20 PN12,5	m	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
+	ϕ20 PN16	m	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
+	ϕ25 PN10	m	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
+	ϕ25 PN12,5	m	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
+	ϕ25 PN16	m	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
+	ϕ32 PN10	m	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
+	ϕ32 PN12,5	m	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
+	ϕ32 PN16	m	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
+	ϕ40 PN8	m	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ40 PN10	m	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
+	ϕ40 PN12,5	m	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
+	ϕ50 PN8	m	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
+	ϕ50 PN10	m	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
+	ϕ50 PN12,5	m	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
+	ϕ50 PN16	m	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
+	ϕ63 PN6	m	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
+	ϕ63 PN8	m	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
+	ϕ63 PN10	m	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
+	ϕ63 PN12,5	m	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
+	ϕ63 PN16	m	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400
+	ϕ75 PN6	m	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
+	ϕ75 PN8	m	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300
+	ϕ75 PN10	m	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
+	ϕ75 PN12,5	m	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
+	ϕ90 PN6	m	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200
+	ϕ90 PN8	m	63.900	63.900	63.900	63.900	63.900	63.900	63.900	63.900	63.900	63.900
+	ϕ90 PN10	m	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
+	ϕ90 PN12,5	m	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
+	ϕ90 PN16	m	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400
+	ϕ110 PN6	m	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
+	ϕ110 PN8	m	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400
+	ϕ110 PN10	m	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200
+	ϕ110 PN12,5	m	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
+	ϕ110 PN16	m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
+	ϕ125 PN6	m	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
+	ϕ125 PN8	m	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
+	ϕ125 PN10	m	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
+	ϕ125 PN12,5	m	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
+	ϕ140 PN6	m	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
+	ϕ140 PN8	m	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700
+	ϕ140 PN10	m	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300	150.300
+	ϕ140 PN12,5	m	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100
+	ϕ140 PN16	m	223.800	223.800	223.800	223.800	223.800	223.800	223.800	223.800	223.800	223.800

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ160 PN6	m	123.700	123.700	123.700	123.700	123.700	123.700	123.700	123.700	123.700	123.700
+	ϕ160 PN8	m	156.600	156.600	156.600	156.600	156.600	156.600	156.600	156.600	156.600	156.600
+	ϕ160 PN10	m	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
+	ϕ160 PN12,5	m	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
+	ϕ160 PN16	m	291.700	291.700	291.700	291.700	291.700	291.700	291.700	291.700	291.700	291.700
+	ϕ180 PN8	m	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
+	ϕ180 PN10	m	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900
+	ϕ180 PN12,5	m	301.200	301.200	301.200	301.200	301.200	301.200	301.200	301.200	301.200	301.200
+	ϕ180 PN16	m	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600
+	ϕ200 PN6	m	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600
+	ϕ200 PN8	m	248.100	248.100	248.100	248.100	248.100	248.100	248.100	248.100	248.100	248.100
+	ϕ200 PN10	m	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300	303.300
+	ϕ200 PN12,5	m	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600
+	ϕ200 PN16	m	454.600	454.600	454.600	454.600	454.600	454.600	454.600	454.600	454.600	454.600
-	***Phụ tùng u.PVC***											
	Đầu nối thẳng (nối trơn)											
+	ϕ20 PN16	cái	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600
+	ϕ25 PN16	cái	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
+	ϕ32 PN16	cái	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
+	ϕ40 PN10	cái	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
+	ϕ50 PN6	cái	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
+	ϕ50 PN10	cái	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
+	ϕ63 PN6	cái	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
+	ϕ63 PN10	cái	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
+	ϕ75 PN5	cái	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
+	ϕ75 PN10	cái	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
+	ϕ90 PN5	cái	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
+	ϕ90 PN10	cái	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
+	ϕ110 PN5	cái	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
+	ϕ125 PN10	cái	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
+	ϕ140 PN10	cái	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260
+	ϕ160 PN10	cái	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730
+	ϕ180 PN10	cái	54.550	54.550	54.550	54.550	54.550	54.550	54.550	54.550	54.550	54.550
+	ϕ200 PN10	cái	72.640	72.640	72.640	72.640	72.640	72.640	72.640	72.640	72.640	72.640

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
	Đầu nối rút trơn (côn)											
+	ϕ25x 20 PN16	cái	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
+	ϕ32x 20 PN16	cái	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
+	ϕ32x 25 PN16	cái	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
+	ϕ40x 20 PN10	cái	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
+	ϕ40x 25 PN10	cái	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
+	ϕ40x 32 PN10	cái	2.460	2.460	2.460	2.460	2.460	2.460	2.460	2.460	2.460	2.460
+	ϕ50x 20 PN10	cái	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910	2.910
+	ϕ50x 25 PN10	cái	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
+	ϕ50x 32 PN10	cái	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
+	ϕ50x 40 PN10	cái	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
+	ϕ63x 25 PN10	cái	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
+	ϕ63x 32 PN10	cái	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
+	ϕ63x 40 PN10	cái	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640
+	ϕ63x 50 PN10	cái	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550
+	ϕ75x 32 PN10	cái	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550
+	ϕ75x 40 PN10	cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
+	ϕ75x 50 PN10	cái	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910
+	ϕ75x 63 PN10	cái	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550
+	ϕ90x 40 PN10	cái	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
+	ϕ90x 50 PN10	cái	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910
+	ϕ90x 63 PN10	cái	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
+	ϕ90x 75 PN10	cái	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
+	ϕ110x 50 PN10	cái	24.820	24.820	24.820	24.820	24.820	24.820	24.820	24.820	24.820	24.820
+	ϕ110x 63 PN10	cái	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
+	ϕ110x 75 PN10	cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
+	ϕ110x 90 PN10	cái	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
+	ϕ125x 90 PN10	cái	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
+	ϕ125x 110 PN10	cái	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
+	ϕ140x 110 PN10	cái	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180
+	ϕ140x 125 PN10	cái	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
+	ϕ160x 125 PN10	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
+	ϕ160x 140 PN10	cái	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
+	ϕ180x 160 PN10	cái	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ200x 160 PN10	cái	71.360	71.360	71.360	71.360	71.360	71.360	71.360	71.360	71.360	71.360
+	ϕ200x 180 PN10	cái	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
	Nối góc 90 độ (cút)											
+	ϕ20 PN16	cái	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
+	ϕ25 PN16	cái	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
+	ϕ32 PN16	cái	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
+	ϕ40 PN10	cái	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
+	ϕ50 PN10	cái	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
+	ϕ63 PN10	cái	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
+	ϕ75 PN10	cái	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
+	ϕ90 PN10	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
+	ϕ110 PN10	cái	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
+	ϕ125 PN10	cái	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
+	ϕ140 PN10	cái	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
+	ϕ160 PN10	cái	92.100	92.100	92.100	92.100	92.100	92.100	92.100	92.100	92.100	92.100
+	ϕ125 PN10	cái	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
	Ba chạc 90 độ (tê đều)											
+	ϕ20 PN16	cái	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
+	ϕ25 PN16	cái	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
+	ϕ32 PN16	cái	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
+	ϕ40 PN10	cái	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
+	ϕ50 PN10	cái	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
+	ϕ63 PN10	cái	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
+	ϕ75 PN10	cái	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
+	ϕ90 PN10	cái	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
+	ϕ110 PN10	cái	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
+	ϕ125 PN10	cái	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
+	ϕ140 PN5	cái	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900
+	ϕ160 PN5	cái	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700
	Rắc co- khớp nối sống											
+	ϕ20	bộ	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
+	ϕ25	bộ	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
+	ϕ32	bộ	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
+	ϕ40	bộ	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ50	bộ	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
+	ϕ63	bộ	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700
	Phễu thu nước											
+	ϕ75	cái	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730
+	ϕ110	cái	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
	Phễu chắn rác											
+	ϕ48	cái	13.360	13.360	13.360	13.360	13.360	13.360	13.360	13.360	13.360	13.360
+	ϕ60	cái	27.910	27.910	27.910	27.910	27.910	27.910	27.910	27.910	27.910	27.910
+	ϕ90	cái	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550
	Si pông											
+	ϕ42	cái	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
+	ϕ48	cái	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910
+	ϕ60	cái	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090
+	ϕ75	cái	45.910	45.910	45.910	45.910	45.910	45.910	45.910	45.910	45.910	45.910
+	ϕ90	cái	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180
+	ϕ110	cái	91.910	91.910	91.910	91.910	91.910	91.910	91.910	91.910	91.910	91.910
	Van một chiều											
+	ϕ25	cái	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
+	ϕ32	cái	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
+	ϕ40	cái	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
+	ϕ50	cái	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400
+	ϕ63	cái	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
	Vật liệu phụ											
+	Keo dán ống PVC	kg	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
+	Zoăng cao su ϕ63	cái	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
+	Zoăng cao su ϕ75	cái	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
+	Zoăng cao su ϕ90	cái	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
+	Zoăng cao su ϕ110	cái	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
+	Zoăng cao su ϕ125	cái	21.550	21.550	21.550	21.550	21.550	21.550	21.550	21.550	21.550	21.550
-	***Ống nhựa HDPE***											
+	ϕ16 PN20	m	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
+	ϕ20 PN16	m	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
+	ϕ20 PN20	m	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
+	ϕ25 PN12,5	m	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ25 PN16	m	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
+	ϕ25 PN20	m	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
+	ϕ32 PN10	m	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
+	ϕ32 PN12,5	m	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
+	ϕ32 PN16	m	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
+	ϕ32 PN20	m	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
+	ϕ40 PN8	m	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
+	ϕ40 PN10	m	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
+	ϕ40 PN12,5	m	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
+	ϕ40 PN16	m	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
+	ϕ40 PN20	m	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
+	ϕ50 PN8	m	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
+	ϕ50 PN10	m	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400
+	ϕ50 PN12,5	m	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
+	ϕ50 PN16	m	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
+	ϕ50 PN20	m	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
+	ϕ63 PN8	m	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
+	ϕ63 PN10	m	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
+	ϕ63 PN12,5	m	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
+	ϕ63 PN16	m	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
+	ϕ63 PN20	m	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
+	ϕ75 PN8	m	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
+	ϕ75 PN10	m	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
+	ϕ75 PN12,5	m	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400
+	ϕ75 PN16	m	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100
+	ϕ75 PN20	m	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
+	ϕ90 PN8	m	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
+	ϕ90 PN10	m	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400
+	ϕ90 PN12,5	m	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
+	ϕ90 PN16	m	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600	143.600
+	ϕ90 PN20	m	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300
+	ϕ110 PN6	m	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400
+	ϕ110 PN8	m	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700
+	ϕ110 PN10	m	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ110 PN12,5	m	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100
+	ϕ110 PN16	m	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
+	ϕ125 PN6	m	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200
+	ϕ125 PN8	m	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
+	ϕ125 PN10	m	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
+	ϕ125 PN12,5	m	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200	228.200
+	ϕ125 PN16	m	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
+	ϕ140 PN6	m	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700
+	ϕ140 PN8	m	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
+	ϕ140 PN10	m	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
+	ϕ140 PN12,5	m	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700
+	ϕ140 PN16	m	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400
+	ϕ160 PN6	m	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600
+	ϕ160 PN8	m	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300	251.300
+	ϕ160 PN10	m	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
+	ϕ160 PN12,5	m	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000
+	ϕ160 PN16	m	452.100	452.100	452.100	452.100	452.100	452.100	452.100	452.100	452.100	452.100
+	ϕ180 PN6	m	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
+	ϕ180 PN8	m	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800	315.800
+	ϕ180 PN10	m	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100	387.100
+	ϕ180 PN12,5	m	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400	473.400
+	ϕ180 PN16	m	571.500	571.500	571.500	571.500	571.500	571.500	571.500	571.500	571.500	571.500
+	ϕ200 PN6	m	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500
+	ϕ200 PN8	m	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300	391.300
+	ϕ200 PN10	m	477.600	477.600	477.600	477.600	477.600	477.600	477.600	477.600	477.600	477.600
+	ϕ200 PN12,5	m	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600	580.600
+	ϕ200 PN16	m	704.800	704.800	704.800	704.800	704.800	704.800	704.800	704.800	704.800	704.800
	Đầu nối HDPE (măng sông)											
+	ϕ50 PN16	cái	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
+	ϕ63 PN16	cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
+	ϕ75 PN16	cái	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
+	ϕ90 PN16	cái	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000
+	ϕ110 PN16	cái	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000
+	ϕ160 PN16	cái	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ200 PN16	cái	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000	1.799.000
	Đầu nối giảm HDPE (côn)											
+	ϕ32–25 PN10	cái	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
+	ϕ40–20 PN10	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
+	ϕ40–25 PN10	cái	37.640	37.640	37.640	37.640	37.640	37.640	37.640	37.640	37.640	37.640
+	ϕ40–32 PN10	cái	42.820	42.820	42.820	42.820	42.820	42.820	42.820	42.820	42.820	42.820
+	ϕ50–25 PN10	cái	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
+	ϕ50–32 PN10	cái	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180
+	ϕ50–40 PN10	cái	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730
+	ϕ63–20 PN10	cái	59.910	59.910	59.910	59.910	59.910	59.910	59.910	59.910	59.910	59.910
+	ϕ63–40 PN10	cái	78.360	78.360	78.360	78.360	78.360	78.360	78.360	78.360	78.360	78.360
+	ϕ63–50 PN10	cái	79.360	79.360	79.360	79.360	79.360	79.360	79.360	79.360	79.360	79.360
+	ϕ75–63 PN16	cái	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
+	ϕ90–63 PN16	cái	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
+	ϕ90–75 PN16	cái	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
+	ϕ110–63 PN16	cái	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
+	ϕ110–90 PN16	cái	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500
+	ϕ125–63 PN16	cái	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900
+	ϕ125–75 PN16	cái	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900
+	ϕ125–90 PN16	cái	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900
+	ϕ125–110 PN16	cái	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900
+	ϕ160–90 PN16	cái	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500
+	ϕ160–110 PN16	cái	378.200	378.200	378.200	378.200	378.200	378.200	378.200	378.200	378.200	378.200
+	ϕ200–110 PN16	cái	564.100	564.100	564.100	564.100	564.100	564.100	564.100	564.100	564.100	564.100
+	ϕ200–160 PN16	cái	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300
	Đầu nối bằng bích (BU) PE phun											
+	Nối bích ϕ40 PN10	cái	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
+	Nối bích ϕ50 PN10	cái	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090
+	Nối bích ϕ63 PN10	cái	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730
+	Nối bích ϕ75 PN10	cái	70.910	70.910	70.910	70.910	70.910	70.910	70.910	70.910	70.910	70.910
+	Nối bích ϕ90 PN10	cái	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360
+	Nối bích ϕ110 PN10	cái	141.550	141.550	141.550	141.550	141.550	141.550	141.550	141.550	141.550	141.550
+	Nối bích ϕ125 PN10	cái	172.730	172.730	172.730	172.730	172.730	172.730	172.730	172.730	172.730	172.730
+	Nối bích ϕ140 PN10	cái	220.910	220.910	220.910	220.910	220.910	220.910	220.910	220.910	220.910	220.910

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Nối bích ϕ160 PN10	cái	263.640	263.640	263.640	263.640	263.640	263.640	263.640	263.640	263.640	263.640
+	Nối bích ϕ200 PN10	cái	472.730	472.730	472.730	472.730	472.730	472.730	472.730	472.730	472.730	472.730
	Nối góc 90 độ HDPE (cút)											
+	ϕ20 PN16	cái	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090
+	ϕ25 PN16	cái	24.180	24.180	24.180	24.180	24.180	24.180	24.180	24.180	24.180	24.180
+	ϕ32 PN16	cái	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090
+	ϕ40 PN16	cái	52.640	52.640	52.640	52.640	52.640	52.640	52.640	52.640	52.640	52.640
+	ϕ50 PN16	cái	68.180	68.180	68.180	68.180	68.180	68.180	68.180	68.180	68.180	68.180
+	ϕ63 PN16	cái	114.360	114.360	114.360	114.360	114.360	114.360	114.360	114.360	114.360	114.360
+	ϕ75 PN10	cái	158.090	158.090	158.090	158.090	158.090	158.090	158.090	158.090	158.090	158.090
+	ϕ90 PN10	cái	268.910	268.910	268.910	268.910	268.910	268.910	268.910	268.910	268.910	268.910
+	ϕ110 PN10	cái	133.160	133.160	133.160	133.160	133.160	133.160	133.160	133.160	133.160	133.160
+	ϕ125 PN10	cái	174.210	174.210	174.210	174.210	174.210	174.210	174.210	174.210	174.210	174.210
+	ϕ140 PN10	cái	222.410	222.410	222.410	222.410	222.410	222.410	222.410	222.410	222.410	222.410
+	ϕ160 PN10	cái	295.430	295.430	295.430	295.430	295.430	295.430	295.430	295.430	295.430	295.430
+	ϕ180 PN10	cái	382.770	382.770	382.770	382.770	382.770	382.770	382.770	382.770	382.770	382.770
+	ϕ200 PN10	cái	561.330	561.330	561.330	561.330	561.330	561.330	561.330	561.330	561.330	561.330
	Ba chạc 90 độ HDPE (tê đều)											
+	ϕ20 PN10	cái	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
+	ϕ25 PN10	cái	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
+	ϕ32 PN10	cái	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
+	ϕ40 PN10	cái	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
+	ϕ50 PN10	cái	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200
+	ϕ63 PN10	cái	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100
+	ϕ75 PN10	cái	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
+	ϕ90 PN10	cái	63.760	63.760	63.760	63.760	63.760	63.760	63.760	63.760	63.760	63.760
+	ϕ110 PN10	cái	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600
+	ϕ125 PN10	cái	174.170	174.170	174.170	174.170	174.170	174.170	174.170	174.170	174.170	174.170
+	ϕ140 PN10	cái	223.150	223.150	223.150	223.150	223.150	223.150	223.150	223.150	223.150	223.150
+	ϕ160 PN10	cái	299.380	299.380	299.380	299.380	299.380	299.380	299.380	299.380	299.380	299.380
+	ϕ180 PN10	cái	388.080	388.080	388.080	388.080	388.080	388.080	388.080	388.080	388.080	388.080
+	ϕ200 PN10	cái	594.130	594.130	594.130	594.130	594.130	594.130	594.130	594.130	594.130	594.130
	Đầu bịt PE phun											
+	ϕ20 PN10	cái	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ25 PN10	cái	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820
+	ϕ32 PN10	cái	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640
+	ϕ40 PN10	cái	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
+	ϕ50 PN10	cái	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820
+	ϕ63 PN10	cái	62.640	62.640	62.640	62.640	62.640	62.640	62.640	62.640	62.640	62.640
+	ϕ75 PN10	cái	96.640	96.640	96.640	96.640	96.640	96.640	96.640	96.640	96.640	96.640
+	ϕ90 PN10	cái	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360	153.360
	Đai khởi thủy PE phun											
+	ϕ32 -1/2" PN10	cái	20.640	20.640	20.640	20.640	20.640	20.640	20.640	20.640	20.640	20.640
+	ϕ40 - 1/2" PN10	cái	30.360	30.360	30.360	30.360	30.360	30.360	30.360	30.360	30.360	30.360
+	ϕ50 - 1/2" PN10	cái	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090
+	ϕ63 - 1/2" PN10	cái	52.640	52.640	52.640	52.640	52.640	52.640	52.640	52.640	52.640	52.640
+	ϕ75 - 1/2" PN10	cái	66.820	66.820	66.820	66.820	66.820	66.820	66.820	66.820	66.820	66.820
+	ϕ90 - 1/2"PN10	cái	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
+	ϕ110 - 1"PN10	cái	120.270	120.270	120.270	120.270	120.270	120.270	120.270	120.270	120.270	120.270
-	***Ống và phù tùng nhựa chịu nhiệt PP-R***											
	Ống nước lạnh PP-R											
+	ϕ20 PN10	m	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
+	ϕ25 PN10	m	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
+	ϕ32 PN10	m	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
+	ϕ40 PN10	m	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
+	ϕ50 PN10	m	106.800	106.800	106.800	106.800	106.800	106.800	106.800	106.800	106.800	106.800
+	ϕ63 PN10	m	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700
+	ϕ75 PN10	m	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
+	ϕ90 PN10	m	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
+	ϕ110 PN10	m	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000
+	ϕ160 PN10	m	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000
	Ống nước nóng PP-R											
+	ϕ20 PN20	m	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
+	ϕ25 PN20	m	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600
+	ϕ32 PN20	m	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800
+	ϕ40 PN20	m	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
+	ϕ50 PN20	m	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ63 PN20	m	276.800	276.800	276.800	276.800	276.800	276.800	276.800	276.800	276.800	276.800
+	ϕ75 PN20	m	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000
+	ϕ90 PN20	m	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
+	ϕ110 PN20	m	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
+	ϕ160 PN20	m	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	Măng sông nhựa PP-R											
+	ϕ20 PN20	cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
+	ϕ25 PN20	cái	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
+	ϕ32 PN20	cái	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
+	ϕ40 PN20	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
+	ϕ50 PN20	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
+	ϕ63 PN20	cái	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
+	ϕ75 PN16	cái	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
+	ϕ90 PN16	cái	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
+	ϕ110 PN16	cái	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
	Đầu nối ren trong nhựa PP-R											
+	ϕ20- 1/2" PN20	cái	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
+	ϕ25- 1/2" PN20	cái	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
+	ϕ32- 1" PN20	cái	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
+	ϕ40- 1,1/4" PN20	cái	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000
+	ϕ50- 1,1/2" PN20	cái	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
+	ϕ63- 2" PN20	cái	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
+	ϕ75- 2,1/2" PN20	cái	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
	Đầu nối ren ngoài nhựa PP-R											
+	ϕ20- 1/2" PN20	cái	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
+	ϕ25- 1/2" PN20	cái	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
+	ϕ32- 1" PN20	cái	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
+	ϕ40- 1,1/4" PN20	cái	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
+	ϕ50- 1,1/2" PN20	cái	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
+	ϕ63- 2" PN20	cái	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
+	ϕ75- 2,1/2" PN16	cái	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
+	ϕ90- 3" PN20	cái	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
+	ϕ110- 4" PN20	cái	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Rắc co ren trong nhựa PP-R											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ20 PN20	cái	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
+	ϕ25 PN20	cái	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
+	ϕ32 PN20	cái	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000
+	ϕ40 PN20	cái	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
+	ϕ50 PN20	cái	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000
+	ϕ63 PN20	cái	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
	Rắc co ren ngoài nhựa PP-R											
+	ϕ20 PN20	cái	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
+	ϕ25 PN20	cái	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
+	ϕ32 PN20	cái	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
+	ϕ40 PN20	cái	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000	476.000
+	ϕ50 PN20	cái	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000
+	ϕ63 PN20	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Chuyển bậc PP-R (côn nhựa)											
+	ϕ25-20 PN20	cái	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
+	ϕ32-20 PN20	cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
+	ϕ32-25 PN20	cái	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
+	ϕ40-20 PN20	cái	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
+	ϕ40-25 PN20	cái	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
+	ϕ40-32 PN20	cái	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
+	ϕ50-20 PN20	cái	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
+	ϕ50-25 PN20	cái	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
+	ϕ50-32 PN20	cái	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
+	ϕ50-40 PN20	cái	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
+	ϕ63-20 PN20	cái	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
+	ϕ63-25 PN20	cái	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
+	ϕ63-32 PN20	cái	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
+	ϕ63−40 PN20	cái	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
+	ϕ63−50 PN20	cái	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
+	ϕ75−32 PN20	cái	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
+	ϕ75−40 PN20	cái	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
+	ϕ75−50 PN20	cái	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
+	ϕ75−63 PN20	cái	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
+	ϕ90−40 PN20	cái	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ90–50 PN20	cái	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
+	ϕ90–63 PN20	cái	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
+	ϕ90–75 PN20	cái	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
+	ϕ110–50 PN20	cái	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000
+	ϕ110–63 PN20	cái	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
+	ϕ110–75 PN20	cái	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
+	ϕ110–90 PN20	cái	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000
	Nối góc nhựa PP-R 90 độ (cút)											
+	ϕ20 PN20	cái	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360
+	ϕ25 PN20	cái	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
+	ϕ32 PN20	cái	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
+	ϕ40 PN20	cái	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640
+	ϕ50 PN20	cái	51.820	51.820	51.820	51.820	51.820	51.820	51.820	51.820	51.820	51.820
+	ϕ63 PN20	cái	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910
+	ϕ75 PN20	cái	201.820	201.820	201.820	201.820	201.820	201.820	201.820	201.820	201.820	201.820
+	ϕ90 PN20	cái	319.090	319.090	319.090	319.090	319.090	319.090	319.090	319.090	319.090	319.090
+	ϕ110 PN20	cái	273.640	273.640	273.640	273.640	273.640	273.640	273.640	273.640	273.640	273.640
	Nối góc PP-R 90 độ ren trong											
+	ϕ20-1/2" PN20	cái	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
+	ϕ25- 1/2" PN20	cái	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
+	ϕ32- 1" PN20	cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Nối góc PP-R 90 độ ren ngoài											
+	ϕ20-1/2" PN20	cái	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
+	ϕ25- 1/2" PN20	cái	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
+	ϕ32- 3/4" PN20	cái	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Ba chạc 90 độ PP-R (tê nhựa)											
+	ϕ20 PN20	cái	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
+	ϕ25 PN20	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
+	ϕ32 PN20	cái	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
+	ϕ40 PN20	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
+	ϕ50 PN20	cái	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
+	ϕ63 PN20	cái	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
+	ϕ75 PN16	cái	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000
+	ϕ90 PN16	cái	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ110 PN16	cái	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
	Ba chạc 90 độ (T) ren trong											
+	ϕ20-1/2" PN20	cái	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
+	ϕ25- 1/2" PN20	cái	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
+	ϕ32- 1" PN20	cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Ba chạc 90 độ (T) ren ngoài											
+	ϕ20-1/2" PN20	cái	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
+	ϕ25- 1/2" PN20	cái	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PP-R (tê côn)											
+	ϕ25–20 PN20	cái	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
+	ϕ32–20 PN20	cái	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
+	ϕ32–25 PN20	cái	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
+	ϕ40–20 PN20	cái	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
+	ϕ40–25 PN20	cái	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
+	ϕ40–32 PN20	cái	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
+	ϕ50–20 PN20	cái	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
+	ϕ50–25 PN20	cái	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
+	ϕ50–32 PN20	cái	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
+	ϕ50–40 PN20	cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
+	ϕ63–25 PN20	cái	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
+	ϕ63–32 PN20	cái	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
+	ϕ63–40 PN20	cái	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
+	ϕ63–50 PN20	cái	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
+	ϕ75–25 PN20	cái	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
+	ϕ75–32 PN20	cái	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
+	ϕ75–40 PN20	cái	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
+	ϕ75–50 PN20	cái	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
+	ϕ75–63 PN20	cái	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
+	ϕ90–40 PN20	cái	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
+	ϕ90–50 PN20	cái	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000
+	ϕ90–63 PN20	cái	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
+	ϕ90–75 PN20	cái	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
+	ϕ110–63 PN20	cái	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ110–90 PN20	cái	697.000	697.000	697.000	697.000	697.000	697.000	697.000	697.000	697.000	697.000
	Van bi gạt nóng PP-R											
+	ϕ20 PN20	cái	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
+	ϕ25 PN20	cái	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
+	ϕ32 PN20	cái	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
+	ϕ40 PN20	cái	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000
+	ϕ50 PN20	cái	829.000	829.000	829.000	829.000	829.000	829.000	829.000	829.000	829.000	829.000
+	ϕ63 PN20	cái	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
	Van bi gạt lạnh PP-R											
+	ϕ20 PN20	cái	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
+	ϕ25 PN20	cái	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
+	ϕ32 PN20	cái	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
+	ϕ40 PN20	cái	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
+	ϕ50 PN20	cái	314.000	314.000	314.000	314.000	314.000	314.000	314.000	314.000	314.000	314.000
+	ϕ63 PN20	cái	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Van xoay PP-R											
+	ϕ20 PN20	cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
+	ϕ25 PN20	cái	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
+	ϕ32 PN20	cái	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
+	ϕ40 PN20	cái	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000
+	ϕ50 PN20	cái	713.000	713.000	713.000	713.000	713.000	713.000	713.000	713.000	713.000	713.000
+	ϕ63 PN20	cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	ϕ75 PN10	cái	1.345.450	1.345.450	1.345.450	1.345.450	1.345.450	1.345.450	1.345.450	1.345.450	1.345.450	1.345.450
+	ϕ90 PN20	cái	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090
	Mặt bích, vai bích thép PP-R											
+	ϕ32 PN10	cái	321.820	321.820	321.820	321.820	321.820	321.820	321.820	321.820	321.820	321.820
+	ϕ40 PN10	cái	402.730	402.730	402.730	402.730	402.730	402.730	402.730	402.730	402.730	402.730
+	ϕ50 PN10	cái	440.910	440.910	440.910	440.910	440.910	440.910	440.910	440.910	440.910	440.910
+	ϕ63 PN10	cái	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820
+	ϕ75 PN10	cái	584.550	584.550	584.550	584.550	584.550	584.550	584.550	584.550	584.550	584.550
+	ϕ90 PN20	cái	738.180	738.180	738.180	738.180	738.180	738.180	738.180	738.180	738.180	738.180
+	ϕ110 PN10	cái	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
	Đầu bịt nhựa PPR											
+	ϕ20 PN20	cái	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	ϕ25 PN20	cái	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550
+	32 PN20	cái	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910
+	ϕ40 PN20	cái	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910
+	ϕ50 PN20	cái	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
*	***Ống thép tráng kẽm***											
+	*Ống mạ kẽm BSA1 (không vạch)*											
.	ϕ 15	m	22.680	22.680	22.680	22.680	22.680	22.680	22.680	22.680	22.680	22.680
.	ϕ 20	m	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
.	ϕ 26	m	42.560	42.560	42.560	42.560	42.560	42.560	42.560	42.560	42.560	42.560
.	ϕ 32	m	53.620	53.620	53.620	53.620	53.620	53.620	53.620	53.620	53.620	53.620
.	ϕ 40	m	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150
.	ϕ 50	m	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
.	ϕ 65	m	123.570	123.570	123.570	123.570	123.570	123.570	123.570	123.570	123.570	123.570
.	ϕ 80	m	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080
.	ϕ 100	m	207.130	207.130	207.130	207.130	207.130	207.130	207.130	207.130	207.130	207.130
+	*Ống mạ kẽm BSM (vạch xanh)*											
.	ϕ 15	m	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040
.	ϕ 20	m	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440
.	ϕ 26	m	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620
.	ϕ 32	m	73.840	73.840	73.840	73.840	73.840	73.840	73.840	73.840	73.840	73.840
.	ϕ 40	m	85.030	85.030	85.030	85.030	85.030	85.030	85.030	85.030	85.030	85.030
.	ϕ 50	m	119.350	119.350	119.350	119.350	119.350	119.350	119.350	119.350	119.350	119.350
.	ϕ 65	m	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570
.	ϕ 80	m	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600	198.600
.	ϕ 100	m	289.470	289.470	289.470	289.470	289.470	289.470	289.470	289.470	289.470	289.470
+	*Măng sông thép tráng kẽm*											
.	ϕ 15	Cái	3.190	3.190	3.190	3.190	3.190	3.190	3.190	3.190	3.190	3.190
.	ϕ 20	Cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
.	ϕ 26	Cái	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930
.	ϕ 32	Cái	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560
.	ϕ 40	Cái	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
.	ϕ 50	Cái	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560
.	ϕ 65	Cái	36.960	36.960	36.960	36.960	36.960	36.960	36.960	36.960	36.960	36.960
.	ϕ 80	Cái	49.280	49.280	49.280	49.280	49.280	49.280	49.280	49.280	49.280	49.280

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
.	ϕ 100	Cái	80.960	80.960	80.960	80.960	80.960	80.960	80.960	80.960	80.960	80.960
+	*Cút thép tráng kẽm*											
.	ϕ 15	Cái	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410
.	ϕ 20	Cái	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390
.	ϕ 26	Cái	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020
.	ϕ 32	Cái	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
.	ϕ 40	Cái	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
.	ϕ 50	Cái	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260
.	ϕ 65	Cái	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620
.	ϕ 80	Cái	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980
.	ϕ 100	Cái	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
+	*Côn thu thép tráng kẽm*											
.	ϕ 20	Cái	4.290	4.290	4.290	4.290	4.290	4.290	4.290	4.290	4.290	4.290
.	ϕ 26	Cái	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820
.	ϕ 32	Cái	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560
.	ϕ 40	Cái	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980
.	ϕ 50	Cái	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780
.	ϕ 65	Cái	42.680	42.680	42.680	42.680	42.680	42.680	42.680	42.680	42.680	42.680
.	ϕ 80	Cái	48.950	48.950	48.950	48.950	48.950	48.950	48.950	48.950	48.950	48.950
.	ϕ 100	Cái	84.590	84.590	84.590	84.590	84.590	84.590	84.590	84.590	84.590	84.590
+	*Tê thép tráng kẽm*											
.	ϕ 15	Cái	4.620	4.620	4.620	4.620	4.620	4.620	4.620	4.620	4.620	4.620
.	ϕ 20	Cái	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590
.	ϕ 26	Cái	12.760	12.760	12.760	12.760	12.760	12.760	12.760	12.760	12.760	12.760
.	ϕ 32	Cái	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810
.	ϕ 40	Cái	21.890	21.890	21.890	21.890	21.890	21.890	21.890	21.890	21.890	21.890
.	ϕ 50	Cái	36.080	36.080	36.080	36.080	36.080	36.080	36.080	36.080	36.080	36.080
.	ϕ 65	Cái	64.460	64.460	64.460	64.460	64.460	64.460	64.460	64.460	64.460	64.460
.	ϕ 80	Cái	93.060	93.060	93.060	93.060	93.060	93.060	93.060	93.060	93.060	93.060
.	ϕ 100	Cái	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300
+	*Kép tráng kẽm (A)*											
.	ϕ 15	Cái	3.190	3.190	3.190	3.190	3.190	3.190	3.190	3.190	3.190	3.190
.	ϕ 20	Cái	4.290	4.290	4.290	4.290	4.290	4.290	4.290	4.290	4.290	4.290
.	ϕ 26	Cái	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
.	ϕ 32	Cái	10.670	10.670	10.670	10.670	10.670	10.670	10.670	10.670	10.670	10.670
.	ϕ 40	Cái	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980
.	ϕ 50	Cái	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340
.	ϕ 65	Cái	36.080	36.080	36.080	36.080	36.080	36.080	36.080	36.080	36.080	36.080
.	ϕ 80	Cái	48.290	48.290	48.290	48.290	48.290	48.290	48.290	48.290	48.290	48.290
.	ϕ 100	Cái	81.290	81.290	81.290	81.290	81.290	81.290	81.290	81.290	81.290	81.290
+	*Rắc co*											
.	ϕ 15	Cái	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220
.	ϕ 20	Cái	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190
.	ϕ 26	Cái	20.680	20.680	20.680	20.680	20.680	20.680	20.680	20.680	20.680	20.680
.	ϕ 32	Cái	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090
.	ϕ 40	Cái	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580
.	ϕ 50	Cái	58.960	58.960	58.960	58.960	58.960	58.960	58.960	58.960	58.960	58.960
.	ϕ 65	Cái	103.620	103.620	103.620	103.620	103.620	103.620	103.620	103.620	103.620	103.620
.	ϕ 80	Cái	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400
.	ϕ 100	Cái	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800
16	**Vật tư, vật liệu khác**											
*	***Vật liệu Carboncor Asphalt*** *(sử dụng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu đường ô tô)*	tấn	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.480.000	3.480.000	3.480.000	3.480.000	3.480.000	3.510.000	3.540.000
*	***Nhựa đường***											
-	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	Kg	12.080	12.080	12.080	12.080	12.080	12.080	12.080	12.120	12.170	12.220
-	Nhựa đường polime PMB I Petrolimex	Kg	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.640	19.690	19.740
-	Nhựa đường polime PMB III Petrolimex	Kg	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.140	20.190	20.240
-	Nhựa đường phuy 60/70 Puma Energy (Singapore)	Kg	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.720	9.770	9.820
-	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Puma Energy (Singapore)	Kg	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.240	9.290	9.340
-	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	Kg	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.140	11.190	11.240

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Nhựa đường nhũ tương CSS1, CRS1 Petrolimex	Kg	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.840	9.890	9.940
-	Nhựa đường lỏng MC Petrolimex	Kg	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.640	13.690	13.740
*	***An toàn giao thông***											
-	Biển báo hiệu an toàn giao thông *(mặt biển dày 2mm, khung biển thép hộp 20x40 sử dụng thép mạ kẽm. Sử dụng màng phản quang loại III)*											
+	Cột biển báo ϕ80, sơn trắng- đỏ	m	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
+	Cột biển báo ϕ90, sơn trắng- đỏ	m	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
+	Biển báo tam giác A= 700 mm	cái	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
+	Biển báo tam giác A= 900 mm	cái	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000
+	Biển báo hình tròn ϕ 70cm	cái	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000
+	Biển báo hình tròn ϕ 90cm	cái	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000
+	Biển báo vuông, chữ nhật	m^2	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000
-	Thi công kẻ vạch sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng, vàng, chiều dày lớp sơn 2mm *(đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)*	m^2	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
-	Thi công gờ giảm tốc, sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng, vàng, chiều dày lớp sơn 4mm *(thi công hoàn thiện tại công trình)*	m^2	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
-	Cột đèn tín hiệu giao thông, đa giác 8 cạnh, mạ kẽm nhúng nóng											
+	H= 6m, tay vươn 6m, dày 5mm	cột	10.870.000	10.870.000	10.870.000	10.870.000	10.870.000	10.870.000	10.870.000	10.870.000	10.870.000	10.870.000
+	H= 6m, tay vươn 4m, dày 5mm	cột	10.185.000	10.185.000	10.185.000	10.185.000	10.185.000	10.185.000	10.185.000	10.185.000	10.185.000	10.185.000
+	H= 3,3m, tay vươn 4m, dày 5mm	cột	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000
+	H= 6,2m, tay vươn 6m, dày 5mm	cột	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
+	H= 6,2m, tay vươn vông góc 5m+ 2m, dày 4mm	cột	10.908.000	10.908.000	10.908.000	10.908.000	10.908.000	10.908.000	10.908.000	10.908.000	10.908.000	10.908.000
+	H= 5,6m, tay vươn 5m, dày 5mm	cột	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
+	H= 4,4m, dày 3mm	cột	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	bộ	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
-	Cột đèn tín hiệu giao thông tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng L= 2,5m dày 3mm	cột	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000
-	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	cột	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000
-	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, ắc quy 12V/7-20Ah, tủ điều khiển)	bộ	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
-	Bộ đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS											
+	3 x D100	bộ	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000
+	3 x D200	bộ	6.591.000	6.591.000	6.591.000	6.591.000	6.591.000	6.591.000	6.591.000	6.591.000	6.591.000	6.591.000
+	3 x D300	bộ	7.671.000	7.671.000	7.671.000	7.671.000	7.671.000	7.671.000	7.671.000	7.671.000	7.671.000	7.671.000
-	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	cái	3.487.000	3.487.000	3.487.000	3.487.000	3.487.000	3.487.000	3.487.000	3.487.000	3.487.000	3.487.000
-	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000
-	Đèn chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
-	Đèn đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái	5.114.000	5.114.000	5.114.000	5.114.000	5.114.000	5.114.000	5.114.000	5.114.000	5.114.000	5.114.000
-	Đèn đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
-	Đèn đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	8.983.000	8.983.000	8.983.000	8.983.000	8.983.000	8.983.000	8.983.000	8.983.000	8.983.000	8.983.000
-	Đèn đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000
-	Đèn đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	tủ	34.091.000	34.091.000	34.091.000	34.091.000	34.091.000	34.091.000	34.091.000	34.091.000	34.091.000	34.091.000
-	Đinh phản quang vỏ nhôm, KT: 100x100x20mm											
+	Loại có chân, trọng lượng 38kg/100pcs	bộ	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
+	Loại không chân, trọng lượng 25kg/200pcs	bộ	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
-	Gương cầu lồi											
+	D600mm, dày 1mm	cái	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000
+	D800mm, dày 1mm	cái	1.839.000	1.839.000	1.839.000	1.839.000	1.839.000	1.839.000	1.839.000	1.839.000	1.839.000	1.839.000
+	D1000mm, dày 1,2mm	cái	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000
-	Màng phản quang 3M											
+	Serier DG 3400 (loại III)	m^2	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
+	Serier DG 3900 (loại IV)	m^2	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000
+	Serier DG 4000 (loại IX)	m^2	1.356.000	1.356.000	1.356.000	1.356.000	1.356.000	1.356.000	1.356.000	1.356.000	1.356.000	1.356.000
*	***Que hàn***											
+	Que hàn KT N48 (4,0mm)	Kg	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950
+	Que hàn KT N48 (3,2mm)	Kg	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850
+	Que hàn KT 6013 (4,0mm)	Kg	20.840	20.840	20.840	20.840	20.840	20.840	20.840	20.840	20.840	20.840
+	Que hàn KT 6013 (3,2mm)	Kg	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930
+	Que hàn KT 421 (4,0mm)	Kg	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
+	Que hàn KT 421 (3,2mm)	Kg	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570
+	Que hàn KT 421 (2,5mm)	Kg	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930
+	Que hàn KT 3000 (4,0 mm)	Kg	21.830	21.830	21.830	21.830	21.830	21.830	21.830	21.830	21.830	21.830
+	Que hàn KT 3000 (3,2 mm)	Kg	22.010	22.010	22.010	22.010	22.010	22.010	22.010	22.010	22.010	22.010
+	Que hàn KT 3000 (2,5 mm)	Kg	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910

GIÁ BÁN ĐẤT CẤP III (ĐẤT ĐỒI) SAN ĐẮP NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH

TT	VỊ TRÍ NƠI KHÁC THÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
I	**Huyện Yên Dũng**		
1	Mỏ núi Một (núi Rùa), tiểu khu 6, thị trấn Neo	m^3	15.000
2	Mỏ núi Đầu Trâu, xã Yên Lư, Nham Sơn	m^3	15.000
3	Mỏ núi Hòn bỏng lớn, thôn Xi, xã Nội Hoàng	m^3	15.000
4	Mỏ núi Tràm Hồng, thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng	m^3	15.000
5	Mỏ núi Lãng, thôn Hồng Sơn, xã Lãng Sơn	m^3	15.000
II	**Huyện Lạng Giang**		
1	Mỏ đất thôn Ao Luông, xã Yên Mỹ	m^3	12.000
2	Mỏ đất thôn 15, xã Xương Lâm	m^3	15.000
3	Mỏ đất thôn Hương Mãn, xã Xuân Hương	m^3	11.000
4	Mỏ đất tại các xã: Đại Lâm, Tân Thanh, Tân Dĩnh, Thái Đào, Đào Mỹ, Hương Sơn, Hương Lạc, Tiên Lục, Quang Thịnh, Nghĩa Hòa (vị trí cụ thể xác định theo cấp phép khai thác)	m^3	9.000
III	**Huyện Hiệp Hòa**		
1	Mỏ đất khu đồi An Cập, thôn An Cập, xã Hoàng An	m^3	12.000
2	Mỏ đất khu Nội Quan, thôn Nội Quan, xã Mai Trung	m^3	12.000
3	Mỏ đất khu Cẩm Trung, xã Xuân Cẩm	m^3	12.000
4	Mỏ đất thôn Giang Đông, xã Đồng Tân	m^3	12.000
5	Mỏ đất thôn An Khánh, xã Hòa Sơn	m^3	12.000
IV	**Huyện Việt Yên**		
1	Mỏ đất thôn 1, xã Việt Tiến	m^3	15.000
2	Mỏ đất núi Mâu, thôn 7, xã Việt Tiến	m^3	15.000
3	Mỏ đất núi Con Voi, thôn Nguyễn, xã Trung Sơn	m^3	15.000
4	Mỏ đất đồi Thiết Nham, thôn Thiết Nham, xã Minh Đức	m^3	9.000
5	Mỏ đất núi Kẹm, thôn Kẹm, xã Minh Đức	m^3	9.000
V	**Huyện Tân Yên**		
1	Mỏ đất khu Mã Cả, thôn Chính Lan, xã Lan Giới	m^3	9.000
2	Mỏ đất khu Non Đỏ, thôn Bình Lê, xã Lan Giới	m^3	9.000
3	Mỏ đất khu vực ông Phóng, thôn Ngòi Lan, xã Lan Giới	m^3	9.000
4	Mỏ đất khu Ba Bàn, thôn Khánh Châu, xã Phúc Sơn	m^3	9.000
5	Mỏ đất khu Đồi Thông, thôn Gia Tiến, xã Tân Trung	m^3	9.000
6	Mỏ đất khu đồi Bờ Tàng, thôn Lò Nồi, xã Hợp Đức	m^3	9.000

TT	VỊ TRÍ NƠI KHÁC THÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
7	Mỏ đất khu đối Cả Am, thôn Quất, xã Hợp Đức	m^3	9.000
8	Mỏ đất khu Man Di, thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức	m^3	9.000
9	Mỏ đất khu đồi Duyên, thôn Lục Liễu, xã Hợp Đức	m^3	9.000
10	Mỏ đất khu Trại Chè, thôn Bùi, xã Cao Thượng	m^3	9.000
11	Mỏ đất khu đồi Núi Giữa, thôn 9, xã Việt Lập	m^3	9.000
12	Mỏ đất khu đồi Bờ Ơn, thôn 3 xã Việt Lập	m^3	9.000
13	Mỏ đất khu đồi Núi Chùa, thôn 2, xã Việt Lập	m^3	9.000
14	Mỏ đất khu đồi Rừng Danh, thôn 4, xã Việt Lập	m^3	9.000
15	Mỏ đất khu núi Chùa Ma, thôn Trung, xã Cao Xá	m^3	9.000
16	Mỏ đất khu núi Hin, thôn Trại, xã Cao Xá	m^3	9.000
17	Mỏ đất khu núi Cả, thôn Trung, xã Cao Xá	m^3	9.000
18	Mỏ đất khu núi Am, thôn Ngọc Yên, xã Cao Xá	m^3	9.000
19	Mỏ đất khu núi Lắp, thôn Ải, xã Ngọc Thiện	m^3	9.000
20	Mỏ đất khu đồi Hương, thôn Hương, xã Ngọc Thiện	m^3	9.000
21	Mỏ đất khu núi Tiêu, thôn Hương, xã Liên Chung	m^3	9.000
22	Mỏ đất khu Đà Sơn, đồi Ông Tranh thôn Liên Bộ, xã Liên Chung	m^3	9.000
23	Mỏ đất khu núi Dài, thôn Đồng Sùng, xã Ngọc Vân	m^3	9.000
24	Mỏ đất khu níu Ba Cây, thôn Lương Tân, xã Ngọc Vân	m^3	9.000
25	Mỏ đất khu Đồng Lim, xã Ngọc Lý	m^3	9.000
26	Mỏ đất khu Ngọn Gia, thôn Ba Làng, xã Quế Nham	m^3	9.000
27	Mỏ đất khu núi Hợp, thôn 284, xã Quế Nham	m^3	9.000
28	Mỏ đất khu Núi Trạng, thôn Núi, xã Quế Nham	m^3	9.000
VI	**Huyện Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động**		
1	Các mỏ đất đã được cấp phép khai thác và có danh mục trong Quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 và Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 12/6/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh	m^3	9.000

Ghi chú:

Đơn giá trên là mức giá mua đất cấp III nguyên thổ dùng cho san đắp mặt bằng công trình tại mỏ, đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định; chưa có thuế VAT và chi phí đào xúc đất lên phương tiện vận chuyển của bên mua.

GIÁ BÁN TẠI THÀNH PHỐ BẮC GIANG

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
I	**GẠCH, ĐÁ ỐP, LÁT; CẤU KIỆN BTCT ĐÚC SẴN CÁC LOẠI**		
1	***Đá Granit tự nhiên các loại, khổ ≤ 600mm, dày 16 ± 2mm*** *(Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp dựng + phụ kiện)*		
-	Đá Granit tự nhiên màu hồng trắng kim sa	m^2	1.300.000
-	Đá Granit tự nhiên màu hồng Bình Định	m^2	580.000
-	Đá Granit tự nhiên màu hồng Gia Lai	m^2	600.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đỏ sa mạc	m^2	1.200.000
-	Đá Granit tự nhiên màu hồng Phan Rang	m^2	500.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen Ấn Độ	m^2	1.250.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đỏ đậm Ấn Độ	m^2	1.900.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen Phú Yên	m^2	950.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen Campuchia	m^2	830.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen Huế	m^2	690.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen lông chuột	m^2	600.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen mờ	m^2	890.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen Sông Hinh	m^2	610.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen bông tuyết	m^2	620.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đen Zimbabue	m^2	830.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Anh quốc	m^2	900.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby Bình Định	m^2	860.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby đậm Bình Định	m^2	1.550.000
-	Đá Granit tự nhiên màu đỏ mận đậm	m^2	750.000
-	Đá Granit tự nhiên màu phấn hồng sa mạc	m^2	850.000
-	Đá Granit tự nhiên kim sa hạt bắp	m^2	1.600.000
-	Đá Granit tự nhiên kim sa hạt trung	m^2	1.500.000
-	Đá Granit tự nhiên kim sa xanh	m^2	900.000
-	Đá Granit tự nhiên màu kem bông tuyết	m^2	800.000
-	Đá Granit tự nhiên màu nâu Anh quốc	m^2	950.000
-	Đá Granit tự nhiên màu nâu Saphia	m^2	870.000
-	Đá Granit tự nhiên màu vàng nhạt Bình Định	m^2	920.000
-	Đá Granit tự nhiên màu tím Khánh Hòa	m^2	500.000
-	Đá Granit tự nhiên màu tím Mông Cổ	m^2	490.000
-	Đá Granit tự nhiên màu tím sa mạc	m^2	1.350.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng ghi Hy lạp	m^2	1.050.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng suối lau (bông xanh)	m^2	470.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng Vân Nam	m^2	570.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng sa mạc	m^2	950.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng Bình Định	m^2	570.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng Ấn Độ	m^2	600.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	m^2	650.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng xanh Tây Ban Nha	m^2	990.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng Đài Loan	m^2	750.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng đường	m^2	800.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng sứ bát	m^2	1.300.000
-	Đá Granit tự nhiên màu trắng sứ bột	m^2	1.600.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh ngọc	m^2	1.100.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh Bahia	m^2	1.200.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh bướm	m^2	1.150.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh Nam Mỹ	m^2	850.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh đen Indo	m^2	850.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh tằm An Giang	m^2	900.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xanh ánh vàng	m^2	1.500.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xà cừ xanh đen	m^2	1.900.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xà cừ xám trắng	m^2	1.350.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xà cừ xám xanh	m^2	1.650.000
-	Đá Granit tự nhiên màu xám da hổ	m^2	700.000
-	Đá Marble màu đen chỉ trắng Tây Ban Nha	m^2	2.100.000
-	Đá Marble màu trắng muối Nghệ An	m^2	1.800.000
-	Đá Marble màu trắng Carara (Italia)	m^2	2.250.000
-	Đá Marble màu trắng sứ bột Ấn Độ	m^2	1.750.000
-	Đá Marble màu nâu Đan Mạch	m^2	1.550.000
-	Đá Marble màu vân gỗ vàng Italia	m^2	2.700.000
-	Đá Marble màu vàng kem Cream Marfill (Tây Ban Nha)	m^2	2.100.000
-	Đá Marble màu vàng đậm Dark Emperado (Tây Ban Nha)	m^2	1.850.000
-	Đá Marble màu nâu đỏ Gobi Brown (Tây Ban Nha)	m^2	2.500.000
-	Đá Marble màu vàng sáng Light Emperado (Tây Ban Nha)	m^2	1.700.000
-	Đá Marble màu vàng kem Butichino Italia	m^2	3.500.000
-	Đá Marble màu vân gỗ vàng Exotica Brown (Tây Ban Nha)	m^2	2.400.000
-	Đá Marble màu kem chỉ đỏ Tây Ban Nha	m^2	2.000.000
-	Đá Marble màu xanh Spider Green (Ấn Độ)	m^2	1.850.000
2	***Đá tự nhiên lát nền***		
-	Đá xanh xám, xanh đen băm mặt, KT: 400x400x30mm	m^2	290.900

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Đá xanh xám, xanh đen băm mặt, KT: 400x400x40mm	m^2	300.000
-	Đá xanh xám, xanh đen băm mặt mài viền cạnh rộng 2cm, KT: 400x400x30mm	m^2	309.100
-	Đá xanh xám, xanh đen băm mặt mài viền cạnh rộng 2cm, KT: 400x400x40mm	m^2	327.300
-	Đá xanh màu ghi sáng băm mặt, KT: 400x400x30mm	m^2	254.500
-	Đá xanh màu ghi sáng băm mặt, KT: 400x400x40mm	m^2	263.600
-	Đá xanh màu ghi sáng băm mặt mài viền cạnh rộng 2cm, KT: 400x400x30mm	m^2	281.800
-	Đá xanh màu ghi sáng băm mặt mài viền cạnh rộng 2cm, KT: 400x400x40mm	m^2	300.000
-	Đá bó vỉa hè màu ghi sáng, KT: 200x200x1000mm	m	249.000
-	Đá bó vỉa hè màu ghi sáng, KT: 180x220x1000mm	m	246.500
-	Đá bó vỉa hè màu ghi sáng, KT: 200x300x1000mm	m	373.500
-	Đá bó bồn cây màu ghi sáng, KT: 150x180x1000mm	m	168.100
-	Đá bó bồn cây màu ghi sáng, KT: 100x150x1000 mm	m	93.400
3	***Gạch Block*** *(Giá bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển đến công trình tại thành phố Bắc Giang)*		
+	Gạch Block xi măng tự chèn hình lục giác, bát giác, chữ nhật, zíc zắc (không men bóng) màu đỏ, vàng, ghi; dày 60mm	m^2	64.900
+	Gạch Block xi măng tự chèn hình lục giác, bát giác, chữ nhật, zíc zắc (không men bóng) màu xanh; dày 60mm	m^2	65.900
4	***Cống bê tông ly tâm cốt thép, đế cống, bó vỉa, cọc bê tông, bê tông thương phẩm*** *(bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển đến công trình)*		
*	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Trường Xuân (Bắc Ninh)**		
-	Cống BTCT D300 miệng bát , mác 350- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	212.000
-	Cống BTCT 300 miệng bát , mác 350 - tải trọng C- H30- XB80 (ASTM C76-15b- HL93)	m	219.200
-	Cống BTCT D400 miệng bát , mác 350 - tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	246.700
-	Cống BTCT D400 miệng bát , mác 350 - tải trọng C- H30- XB80 (ASTM C76-15b- HL93)	m	262.600
-	Cống BTCT D400 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng A (ASTM C76-15b)	m	213.100
-	Cống BTCT D400 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng C- H30- XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	226.600
-	Cống BTCT D500 miệng bát , mác 350 - tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	353.500
-	Cống BTCT D500 miệng bát , mác 350 - tải trọng C- H30- XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	461.800
-	Cống BTCT D600 miệng bát , mác 350 - tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	442.500
-	Cống BTCT D600 miệng bát , mác 350 - tải trọng C- H30- XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	465.600

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Cống BTCT D600 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng A (ASTM C76-15b)	m	396.600
-	Cống BTCT D600 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng C- H30- XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	422.700
-	Cống BTCT D750 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng A (ASTM C76-15b)	m	688.900
-	Cống BTCT D750 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng C- H30- XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	728.900
-	Cống BTCT D800 miệng bát , mác 350 - tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	847.300
-	Cống BTCT D800 miệng bát , mác 350 - tải trọng C- H30- XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	891.800
-	Cống BTCT D800 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng A (ASTM C76-15b)	m	773.600
-	Cống BTCT D800 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng C- H30- XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	845.700
-	Cống BTCT D1000 miệng bát , mác 350 - tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	1.104.000
-	Cống BTCT D1000 miệng bát , mác 350 - tải trọng C- H30- XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	1.234.900
-	Cống BTCT D1000 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	1.006.700
-	Cống BTCT D1000 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng C- H30-XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	1.124.100
-	Cống BTCT D1250 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	1.679.200
-	Cống BTCT D1250 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng C- H30-XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	1.892.500
-	Cống BTCT D1500 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	2.308.200
-	Cống BTCT D1500 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng C- H30-XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	2.548.500
-	Cống BTCT D1800 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	3.189.600
-	Cống BTCT D1800 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng C- H30-XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	3.496.100
-	Cống BTCT D2000 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	3.381.400
-	Cống BTCT D2000 miệng âm dương, mác 350 - tải trọng C- H30-XB80 (ASTM C76- 15b- HL93)	m	3.634.100
-	Đế cống D300 - bản rộng 380mm, BTCT M200	Cái	62.400
-	Đế cống D300 - bản rộng 270mm, BTCT M200	Cái	45.800
-	Đế cống D400 - bản rộng 380mm, BTCT M200	Cái	72.400
-	Đế cống D400 - bản rộng 270mm, BTCT M200	Cái	53.000
-	Đế cống D600 - bản rộng 380mm, BTCT M200	Cái	110.600

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Đế cống D600 - bản rộng 270mm, BTCT M200	Cái	80.000
-	Đế cống D800 - bản rộng 380mm, BTCT M200	Cái	150.600
-	Đế cống D800 - bản rộng 270mm, BTCT M200	Cái	107.800
-	Đế cống D1000 - bản rộng 380mm, BTCT M200	Cái	207.600
-	Đế cống D1000 - bản rộng 270mm, BTCT M200	Cái	147.600
-	Đế cống D1250 - bản rộng 380mm, BTCT M200	Cái	269.500
-	Đế cống D1500 - bản rộng 380mm, BTCT M200	Cái	377.200
-	Đế cống D1800 - bản rộng 380mm, BTCT M200	Cái	377.200
-	Đế cống D2000 - bản rộng 380mm, BTCT M200	Cái	615.300
-	Vỉa bê tông M200, kt: 230 x 260x1000mm	Viên	71.600
-	Vỉa bê tông M200, kt: 230 x 300 x1000mm	Viên	77.500
-	Vỉa bê tông M200, kt: 200 x 250 x 1000mm	Viên	70.900
-	Vỉa bê tông M200, kt: 200 x 550 x 1000mm	Viên	145.200
-	Vỉa bê tông M200, kt: 180 x 530 x 1000mm	Viên	126.600
-	Vỉa bê tông M200, kt: 180 x 300 x 1000mm	Viên	78.400
-	Vỉa bê tông M200, kt: 180 x 220 x 1000mm	Viên	60.400
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 600x600mm dày 120mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	1.879.000
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 600x600mm dày 120mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	1.847.500
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 800x800mm dày 120mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	2.718.000
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 800x800mm dày 120mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	2.773.400
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 800x1000mm dày 120mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	3.367.100
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 800x1000mm dày 120mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	3.284.500
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 1000x1000mm dày 120mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	3.822.100
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 1000x1000mm dày 120mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	3.521.500
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 1200x800mm dày 120mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	4.342.100
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 1200x800mm dày 120mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	4.239.800
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 1000x1200mm dày 120mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	4.336.200
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 1000x1200mm dày 120mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	4.204.300
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 1200x1200mm dày 120mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	4.866.200

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 1200x1200mm dày 120mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	4.718.400
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 1500x1500mm dày 150mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	5.255.400
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 1500x1500mm dày 150mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	5.543.200
-	Cống hộp đôi BTCT M300, KT: 2x1500x1500mm dày 150mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	8.700.000
-	Cống hộp đôi BTCT M300, KT: 2x1500x1500mm dày 150mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	8.265.000
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 1600x1600mm dày 150mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	6.778.500
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 1600x1600mm dày 150mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	6.636.700
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 2000x2000mm dày 200mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	8.010.800
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 2000x2000mm dày 200mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	7.653.800
-	Cống hộp đôi BTCT M300, KT: 2x2000x2000mm dày 200mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b-HL93)	m	14.400.000
-	Cống hộp đôi BTCT M300, KT: 2x2000x2000mm dày 200mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	13.680.000
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 2000x2500mm dày 250mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	11.980.000
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 2000x2500mm dày 250mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	11.662.600
-	Cống hộp đôi BTCT M300, KT: 2x2000x2500mm dày 250mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	17.600.000
-	Cống hộp đôi BTCT M300, KT: 2x2000x2500mm dày 250mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	16.720.000
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 2500x2500mm dày 250mm- tải trọng C (ASTM C76- 15b- HL93)	m	12.670.700
-	Cống hộp BTCT M300, KT: 2500x2500mm dày 250mm- tải trọng A (ASTM C76- 15b)	m	12.366.900
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 300x450 dày 150 -tải trọng A	m	1.390.800
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 300x450 dày 150 -tải trọng C	m	1.460.300
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 400x600 dày 150 -tải trọng A	m	1.506.700
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 400x600 dày 150 -tải trọng C	m	1.564.700
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 500x500 dày 150 -tải trọng A	m	1.603.400
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 500x500 dày 150 -tải trọng C	m	1.567.400
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 600x600 dày 70-tải trọng A	m	2.014.300
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 600x600 dày 70-tải trọng C	m	2.066.200
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 600x800 dày 150-tải trọng A	m	2.199.200

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 600x800 dày 150- tải trọng C	m	2.315.100
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 800x800 dày 120 -tải trọng A	m	2.231.100
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 800x800 dày 120 -tải trọng C	m	2.345.600
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 830x860 dày 120- tải trọng A	m	2.450.700
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 830x860 dày 120- tải trọng C	m	2.585.300
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 800x1000 dày 200- tải trọng A	m	2.780.200
-	Hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 800x1000 dày 200- tải trọng C	m	3.896.100
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 300x450 dày 150 -tải trọng A	cái	331.100
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 300x450 dày 150 -tải trọng C	cái	364.300
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 400x600 dày 150 -tải trọng A	cái	347.700
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 400x600 dày 150 -tải trọng C	cái	380.800
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 500x500 dày 150 -tải trọng A	cái	347.700
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 500x500 dày 150 -tải trọng C	cái	380.800
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 600x600 dày 70-tải trọng A	cái	358.700
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 600x600 dày 70-tải trọng C	cái	372.500
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 600x800 dày 150-tải trọng A	cái	479.600
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 600x800 dày 150- tải trọng C	cái	492.000
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 800x800 dày 120 - tải trọng A	cái	523.600
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 800x800 dày 120 - tải trọng C	cái	554.400
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 830x860 dày 120- tải trọng A	cái	551.200
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 830x860 dày 120- tải trọng C	cái	531.200
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 800x1000 dày 200- tải trọng A	cái	583.500
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 800x1000 dày 200- tải trọng C	cái	615.500
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 1000x1000 dày 120 -tải trọng A	cái	578.600
-	Nắp hào kỹ thuật điện BTCT M200 KT: 1000x1000 dày 120 - tải trọng C	cái	611.300
-	Gioăng cao su cống D300	Cái	45.000
-	Gioăng cao su cống D400	Cái	60.000
-	Gioăng cao su cống D600	Cái	72.500
-	Gioăng cao su cống D800	Cái	93.750
-	Gioăng cao su cống D1000	Cái	156.250
-	Gioăng cao su cống D1200	Cái	170.000
-	Gioăng cao su cống D1500	Cái	225.000
-	Gioăng cao su cống D2000	Cái	268.750
*	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần AVIA (Đông Anh- Hà Nội) 22 TCN 272-05** *(Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình thuộc phạm vi tỉnh Bắc Giang)*		
-	Cống miệng âm dương D300 VH (vỉa hè), HL93	m	303.000
-	Cống miệng âm dương D400 VH, HL93	m	329.000
-	Cống miệng âm dương D500 VH	m	900.000
-	Cống miệng âm dương D500 HL93	m	525.000
-	Cống miệng âm dương D600 VH	m	510.000
-	Cống miệng âm dương D600 HL93	m	525.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Cống miệng âm dương D800 VH	m	860.000
-	Cống miệng âm dương D800 HL93	m	885.000
-	Cống miệng âm dương D1000 VH	m	1.210.000
-	Cống miệng âm dương D1000 HL93	m	1.240.000
-	Cống miệng âm dương D1250 VH	m	1.820.000
-	Cống miệng âm dương D1250 HL93	m	1.862.000
-	Cống miệng âm dương D1500 VH	m	2.550.000
-	Cống miệng âm dương D1500 HL93	m	2.600.000
-	Cống miệng âm dương D1800 VH	m	3.585.000
-	Cống miệng âm dương D1800 HL93	m	3.630.000
-	Cống miệng âm dương D2000 VH	m	3.960.000
-	Cống miệng âm dương D2000 HL93	m	4.040.000
-	Cống miệng âm dương D2500 VH	m	7.490.000
-	Cống miệng âm dương D2500 HL93	m	7.590.000
-	Cống miệng loe D300 VH (vỉa hè), HL93	m	312.000
-	Cống miệng loe D400 VH, HL93	m	351.000
-	Cống miệng loe D500 VH	m	470.000
-	Cống miệng loe D500 HL93	m	495.000
-	Cống miệng loe D600 VH	m	515.000
-	Cống miệng loe D600 HL93	m	540.000
-	Cống miệng loe D800 VH	m	915.000
-	Cống miệng loe D800 HL93	m	950.000
-	Cống miệng loe D1000 VH	m	1.330.000
-	Cống miệng loe D1000 HL93	m	1.390.000
-	Cống miệng loe D1250 VH	m	2.030.000
-	Cống miệng loe D1250 HL93	m	2.100.000
-	Cống miệng loe D1500 VH	m	2.650.000
-	Cống miệng loe D1500 HL93	m	2.730.000
-	Cống miệng loe D1800 VH	m	3.650.000
-	Cống miệng loe D1800 HL93	m	3.730.000
-	Cống miệng loe D2000 VH	m	4.190.000
-	Cống miệng loe D2000 HL93	m	4.290.000
-	Đế cống D300	cái	75.000
-	Đế cống D400	cái	87.000
-	Đế cống D500	cái	129.000
-	Đế cống D600	cái	138.000
-	Đế cống D800	cái	182.000
-	Đế cống D1000	cái	269.000
-	Đế cống D1250	cái	355.000
-	Đế cống D1500	cái	448.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Đế cống D1800	cái	555.000
-	Đế cống D2000	cái	763.000
-	Đế cống D2500	cái	890.000
*	**Bê tông thương phẩm** (chưa bao gồm chi phí bơm bê tông bằng máy bơm chuyên dụng)		
-	Bê tông mác 100, độ sụt 12 ± 2	m^3	898.000
-	Bê tông mác 150, độ sụt 12 ± 2	m^3	958.000
-	Bê tông mác 200, độ sụt 12 ± 2	m^3	1.015.000
-	Bê tông mác 250, độ sụt 12 ± 2	m^3	1.323.000
-	Bê tông mác 300, độ sụt 12 ± 2	m^3	1.380.000
-	Bê tông mác 350, độ sụt 12 ± 2	m^3	1.455.000
-	Bê tông mác 400, độ sụt 12 ± 2	m^3	1.501.000
-	Bê tông mác 250, độ sụt 18 ± 2	m^3	1.300.000
-	Bê tông mác 300, độ sụt 18 ± 2	m^3	1.397.000
-	Bê tông mác 350, độ sụt 18 ± 2	m^3	1.466.000
II	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC**		
1	**TRẦN NHÔM, LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG**		
-	***Hệ trần được làm từ hợp kim nhôm; bề mặt sơn gia nhiệt cao cấp Akzo Nobel; chiều dài theo yêu cầu; phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo... (chưa bao gồm chi phí lắp dựng)***		
+	Tấm trần C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m^2	318.000
+	Tấm trần C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m^2	348.000
+	Tấm trần C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m^2	480.000
+	Tấm trần C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m^2	520.000
-	*Hệ trần được làm từ hợp kim nhôm; bề mặt đục lỗ D18-23, sơn gia nhiệt cao cấp Akzo Nobel)*		
+	Tấm Clip- In 600x600x0,6 mm (phụ kiện: Khung thép tam giác 1,8m, móc 2 chiếc, nối 0,5 chiếc)	m^2	328.000
+	Tấm Clip- In 600x600x0,7 mm (phụ kiện: Khung thép tam giác 1,8m, móc 2 chiếc, nối 0,5 chiếc)	m^2	358.000
+	Tấm phăng Clip- In 327x3270x0,5 mm (phụ kiện: Khung thép tam giác 3,3m, móc 4 chiếc, nối 0,6 chiếc)	m^2	348.000
+	Tấm gờ Clip- In 327x3270x0,5 mm (phụ kiện: Khung thép tam giác 3,3m, móc 4 chiếc, nối 0,6 chiếc)	m^2	388.000
+	Tấm Lay In- T Black 600x600x0,6 mm (phụ kiện: Khung thép T3000= 1,62m, T600= 1,62m/m²)	m^2	388.000
+	Tấm Lay In- T Black 600x600x0,7 mm (phụ kiện: Khung thép T3000= 1,62m, T600= 1,62m/m²)	m^2	416.000
+	Hệ khung xương C38 và V viền tường	m^2	37.900

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	*Hệ chắn năng Sun Louver làm từ hợp kim nhôm; bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel; chiều dài theo yêu cầu*		
+	Sun Louver 85C, lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m^2	466.000
+	Sun Louver 85R, lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m^2	498.000
+	Sun Louver 132S, lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 5 chiếc/m²	m^2	446.000
2	**VẬT TƯ CHUYÊN DÙNG BỆNH VIỆN**		
-	Cát Barit Ml<5mm, khối lượng riêng 2620 kg/m3	kg	3.300
-	Cửa bọc chì chông tia phóng xạ dày 45mm, khung thép hộp mạ kẽm KT: 20x40x1,5mm, mặt bọc Aluminium dày 3mm và thép tấm dày 1mm, sơn tĩnh điện, lót gỗ ép CN, giấy honeycomb		
+	Lớp chì bọc dày 2mm.	m2	4.360.000
+	Lớp chì bọc dày 3mm.	m2	4.960.000
-	Phụ kiện cửa trượt:		
+	Ray treo Inox SUS304 D25x1,5mm	m	70.000
+	Bộ bánh xe treo gồm: 02 bánh xe treo+ 04 bộ ốc treo dây+ 02 bộ chặn cánh+ 01 kẹp chân	bộ	2.000.000
+	Ray nhôm cửa trượt KT: 37x40x3mm	m	190.000
+	Khóa cửa trượt PL 1300 Glaze	m	1.130.000
+	Tay nắm Inox 304 Glaze D32x400mm (02 cái/bộ)	bộ	380.000
-	Tấm chì lá dày 2mm	m2	1.450.000
-	Tấm chì lá dày 3mm	m2	2.000.000
-	Kính chì tấm KT: 30x40cm	tấm	2.409.100
-	Kính chì tấm KT: 35x35cm	tấm	2.454.500
-	Kính chì tấm KT: 60x40cm	tấm	4.636.400
-	Kính chì tấm KT: 60x80x10cm	tấm	10.000.000
-	Kính chì tấm KT: 60x80x15cm	tấm	12.090.900
-	Kính chì tấm KT: 60x100x10cm	tấm	19.181.800
-	Kính chì tấm KT: 60x100x15cm	tấm	21.272.700
3	**THIẾT BỊ VỆ SINH INAX**		
-	Bàn cầu 2 khối Inax		
+	C-108VT màu trắng ECO4.5	bộ	1.790.900
+	C-108VTN màu trắng ECO4.5	bộ	2.000.000
+	C-117VT màu trắng ECO4.5	bộ	1.627.300
+	C-117VTN màu trắng ECO4.5	bộ	1.800.000
+	C-333VTN màu trắng ECO4.5	bộ	1.786.400
+	C-333VTN màu trắng ECO4.5	bộ	2.013.600
+	C-306VPT màu trắng Hi-Clean	bộ	2.250.000
+	C-306VPT màu trắng Hi-Clean	bộ	2.477.300
+	C-306VT màu trắng Hi-Clean	bộ	2.045.500
+	C-306VTN màu trắng Hi-Clean	bộ	2.272.700
+	C-333VPT màu trắng Hi-Clean	bộ	2.004.500
+	C-333VPTN màu trắng Hi-Clean	bộ	2.231.800

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	C504VT màu trắng cao cấp	bộ	1.963.600
+	C504VTN màu trắng cao cấp	bộ	2.600.000
+	C702VRN màu trắng cao cấp	bộ	2.963.600
+	C711VRN màu trắng cao cấp	bộ	2.818.200
+	C-801 VRN màu trắng cao cấp	bộ	3.513.600
+	C-828VRN màu trắng cao cấp	bộ	3.118.200
+	C-907VN màu trắng cao cấp	bộ	5.636.400
+	C-927VN màu trắng cao cấp	bộ	5.045.500
-	Bàn cầu 1 khối Inax		
+	C-900VRN màu trắng	bộ	6.336.400
+	C-911VRN màu trắng	bộ	5.768.200
+	C-918VN màu trắng	bộ	6.409.100
+	GC-918VN màu trắng	bộ	6.663.600
+	C909VN màu trắng	bộ	7.272.700
+	GC-909VN màu trắng	bộ	7.527.300
+	GC-1008VRN màu trắng	bộ	9.081.800
+	GC-1017VRN màu trắng	bộ	8.545.500
+	GC-2700VN màu trắng	bộ	12.590.900
+	C- 22PV màu trắng treo tường	bộ	8.581.800
+	C- 22PVN màu trắng treo tường	bộ	8.836.400
+	C- 23PVN màu trắng treo tường	bộ	7.350.000
-	Nắp cơ điện tử		
+	CW-S11VN	bộ	3.000.000
+	CW-S11VNA	bộ	3.181.800
+	CW-H21VN	bộ	7.350.000
+	CW-H23VN	bộ	8.590.900
+	CW-RS3VN	bộ	17.140.900
-	Bàn cầu cảm ứng		
+	GC-218VN màu trắng	bộ	60.336.400
+	GC-218VN/LS1,LS2 màu trắng	bộ	65.090.900
+	DV-R115VH-VN/BKG màu trắng	bộ	109.090.900
-	Lavabo - Chậu rửa *(đã bao gồm nút chặn nước + xi phông)*	bộ	
+	Chậu rửa treo tường S-17V	bộ	1.313.600
+	Chậu rửa treo tường 1 lỗ L-280V	bộ	290.900
+	Chậu rửa treo tường 1-3 lỗ L-282V	bộ	363.600
+	Chậu rửa treo tường 1- 3 lỗ L-284V	bộ	454.500
+	Chậu rửa treo tường 1 lỗ L-285V	bộ	509.100
+	Chậu rửa treo tường 1-3 lỗ L-288V	bộ	745.500
+	Chậu rửa để bàn L292V	bộ	600.000
+	Chậu rửa treo tường L- 293V	bộ	1.936.400
+	Chậu rửa treo tường L-294V	bộ	1.686.400
+	Chậu rửa treo tường L-297V	bộ	827.300
+	Chậu rửa treo tường L-298V chân dài L-298VC	bộ	1.236.400

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Chậu rửa treo tường L-298VD	bộ	713.600
+	Chậu rửa âm kệ L- 2293V	bộ	618.200
+	Chậu rửa âm kệ L-2395V	bộ	627.300
+	Chậu rửa âm kệ L-2396V	bộ	718.200
+	Chậu rửa âm kệ L-2397V	bộ	2.227.300
+	Chân chậu rửa L- 284VD	bộ	436.400
+	Chân chậu rửa L- 284VC	bộ	436.400
+	Chân chậu rửa L-288VC	bộ	509.100
+	Chân chậu rửa L-288VD	bộ	509.100
+	Chân chậu rửa L-297VC	bộ	600.000
+	Chậu rửa để bàn L-445V	bộ	1.300.000
+	Chậu rửa để bàn L-465V	bộ	1.545.500
+	Chậu rửa âm bàn GL- 2094V	bộ	1.245.500
-	Tiểu nam		
+	Tiểu nam U- 116V	cái	400.000
+	Tiểu nam U-117V	cái	827.300
+	Tiểu nam U- 411V	cái	3.100.000
+	Tiểu nam U- 417V	cái	3.409.100
+	Tiểu nam U- 440V	cái	963.600
+	Tiểu nam U- 431VR	cái	1.636.400
-	Phụ kiện phòng tắm		
+	Hộp giấy CF – 22H	cái	65.500
+	Móc treo H- 441V	cái	21.800
+	Kệ gương H- 442V	cái	145.500
+	Kệ đựng ly H-443V	cái	45.500
+	Kệ xà phòng H-444V	cái	45.500
+	Thanh treo khăn H-445V	cái	136.400
+	Bộ phụ kiện H-AC400V6 (gồm: hộp giấy, kệ gương, móc áo, 2 kệ đựng ly, thanh khăn treo)	bộ	427.300
+	Móc treo H-481V	cái	45.500
+	kệ gương H-482V	cái	190.900
+	Kệ đựng ly H-483V	cái	63.600
+	Kệ xà phòng H-484V	cái	63.600
+	Thanh treo khăn H-485V	cái	181.800
+	Hộp giấy vệ sinh H-486V	cái	309.100
+	Bộ phụ kiện H-AC480V6 (gồm: hộp giấy, kệ gương, móc áo, 2 kệ đựng ly, thanh khăn treo)	bộ	727.300
+	Móc áo KF-411V	cái	221.800
+	Kệ gương KF-412V	cái	417.300
+	Kệ ly đôi KF-413V	cái	440.900
+	Kệ xà phòng KF-414V	cái	490.000
+	Kệ khăn ba KF-415VA	cái	1.124.500
+	kệ khăn ba KF-415VB	cái	1.026.400

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Kệ khăn đôi KF-415W	cái	929.100
+	Hộp giấy vệ sinh KF-416V	cái	490.000
+	Tay vịn KF-417V	cái	318.200
+	Gương KF-4560 VA (460x610x5mm)	cái	500.000
+	Gương KF-5075VA (510x760x5mm)	cái	600.000
+	Gương KF-5070VAC (500x700x5mm)	cái	600.000
+	Gương KF-6090VA (610x910x5mm)	cái	1.000.000
+	Gương KF-6075VAR (510x760x5mm)	cái	900.000
+	Vòi xịt CFV-102A	cái	227.300
+	Vòi xịt CFV-102M	cái	295.500
+	Hộp đựng khăn giấy KF- 44V	hộp	7.413.600
+	Cuộn khăn giấy Inox CFV-11W	cái	840.900
+	Thoát sàn PBFV-120 (120x120mm) đồng	cái	527.300
+	Thoát sàn PBFV-110 (110x110mm) đồng	cái	481.800
+	Thoát sàn PBFV-600 (120x600mm) Inox	cái	2.545.500
+	Bình xà phòng KF-24BL	cái	1.418.200
+	Bình xà phòng KFV- 24(AY)	cái	631.800
+	Máy sấy tay KF-370	cái	4.359.100
+	Bình nóng lạnh HP-30V	cái	2.863.600
+	Bộ bàn tủ cho chậu để bàn TSF-1206/DL; TSF-1206/DW (gồm: bàn tủ, chậu, gương, vòi chậu, xi phông thoát nước, thanh treo khăn tắm)	bộ	11.636.400
+	Bộ chậu rửa + tủ chậu CPN/504/DL (gồm cả xi phông và vòi rửa)	bộ	4.636.400
+	Bộ chậu rửa + tủ chậu CPN-504/DW (gồm cả xi phông và vòi rửa)	bộ	4.636.400
+	Sen tắm bồn đứng BFV-28S	bộ	3.409.100
+	Sen tắm bồn đứng BFV-70S	bộ	8.909.100
+	Sen tắm BFV-103S	bộ	3.263.600
+	Sen tắm BVF-203S	bộ	3.263.600
+	Sen tắm BFV-4000S	bộ	4.363.600
+	Sen tắm BFV-7000B	bộ	4.795.500
+	Sen tắm BFV-8000S	bộ	3.809.100
+	Sen tắm BFV-8000S-1C	bộ	3.809.100
+	Sen tắm BFV-8145T	bộ	5.354.500
+	Sen tắm BFV-8145T-1C	bộ	5.354.500
+	Vòi chậu LFV-101S	cái	2.972.700
+	Vòi chậu LFV-102S	cái	2.750.000
+	Vòi chậu LFV-201S	cái	2.972.700
+	Vòi chậu LFV-202S	cái	2.750.000
+	Vòi chậu LFV-4001S	cái	3.745.500
+	Vòi chậu LFV-7000B	cái	4.072.700
+	Vòi chậu LFV-8000S	cái	3.081.800
+	Vòi chậu LFV-8000SH2	cái	3.440.900
+	Vòi chậu LVF- PO2B	cái	2.176.364
+	Vòi chậu LVF- 20S	cái	830.909

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Vòi chậu cảm ứng AMV-90	bộ	5.900.000
+	Vòi nhà bếp SFV-112S	cái	2.200.000
+	Vòi nhà bếp SFV-212S	cái	2.200.000
+	Vòi nhà bếp SFV-802S	cái	1.740.900
+	Vòi rửa LF-7R-13	bộ	581.818
+	Thuyền tắm FBV-1500R	bộ	5.195.500
+	Thuyền tắm FBV-1700R	bộ	5.713.600
+	Thuyền tắm MBV-1500	bộ	6.445.500
+	Thuyền tắm MBV-1700	bộ	7.068.200
+	Phụ kiện xả bồn tắm PBF-12A; PBF-12B; PBF-12C	bộ	859.100
+	Phụ kiện xả bồn tắm PBF-13A	bộ	790.900
+	Bốn tắm FBV-1502 SR,L	bộ	6.786.400
+	Bồn tắm FBV-1702 SR,L	bộ	7.345.500
+	Bồn tắm đứng kính cường lực 10mm SNBV-1000	bộ	13.516.400
+	Bốn tắm massage SNBV-1700B	bộ	134.036.400
+	Bốn tắm massage SNBV-1800N	bộ	138.863.600
+	ống thải chậu A-675PV	cái	404.500
+	ống xả chậu A-016V	cái	290.900
+	Dây cấp nước A-703-5	cái	72.700
+	Van xả nhấn bồn tiểu UF-6V	bộ	936.400
+	Van xả nhấn bồn tiểu UF-5V	cái	954.500
+	Van xả bồn tiểu cảm ứng OKUV-32SM	cái	4.009.100
4	**Khóa cửa và phụ kiện Minh Khai**		
+	Khóa treo mã hiệu MK- 05	cái	16.360
+	Khóa treo mã hiệu MK- 05E	cái	21.640
+	Khóa treo mã hiệu MK- 06	cái	24.550
+	Khóa treo mã hiệu MK- 06E	cái	30.180
+	Khóa treo mã hiệu MK- 07	cái	28.090
+	Khóa treo mã hiệu MK- 07A	cái	29.910
+	Khóa treo mã hiệu MK- 07E	cái	34.550
+	Khóa treo mã hiệu MK- 10	cái	34.550
+	Khóa treo mã hiệu MK- 10A	cái	36.360
+	Khóa treo mã hiệu MK- 10E2 gang	cái	44.550
+	Khóa treo mã hiệu MK- 10F	cái	53.360
+	Khóa treo mã hiệu MK- 10H	cái	50.360
+	Khóa treo mã hiệu MK- 10U2	cái	52.730
+	Khóa treo mã hiệu MK- 10P đồng	cái	101.820
+	Khóa treo mã hiệu MK- 06E đồng	cái	47.730
+	Khóa treo mã hiệu MK- 10U1	cái	138.820
+	Khóa treo mã hiệu MK- 10A đồng	cái	64.090
+	Khóa treo mã hiệu MK- 10U	cái	170.820
+	Khóa treo mã hiệu MK- 10E đồng	cái	71.180
+	Khóa cầu ngang mã hiệu MK- 10Cg 1 đầu	cái	81.730

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Khóa cầu ngang mã hiệu MK- 10Cg 2 đầu	cái	100.000
+	Khóa cầu ngang mã hiệu MK- 10N ngang	cái	59.450
+	Khóa cầu ngang mã hiệu MK- 10N-1	cái	46.360
+	Khóa cầu ngang mã hiệu MK- 10S gang	cái	43.820
+	Khóa cầu ngang mã hiệu MK- 10C 1Đ-M	cái	141.730
+	Khóa cầu ngang mã hiệu MK- 10CĐ-M	cái	145.450
+	Khóa cầu ngang mã hiệu MK- 10C2 đồng	cái	115.000
+	Khóa cầu ngang mã hiệu MK- 10N đồng	cái	109.180
+	Khóa cầu ngang mã hiệu MK- 10I Inox	cái	74.550
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14C	cái	335.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14C thông phòng	cái	335.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14C ban công	cái	315.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14C VT1	cái	340.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14C VT2 2 đầu chìa	cái	340.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14C1	cái	335.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14C1 thông phòng	cái	335.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14C2 VT2	cái	375.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14C2 thông phòng	cái	370.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14B	cái	345.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14B thông phòng	cái	345.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14B VT1 1 đầu chìa	cái	350.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14 VT2 2 đầu chìa	cái	350.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14El	cái	360.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14El VT1 (VT2)	cái	365.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14Z	cái	563.640
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14Z1	cái	372.730
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14Z2	cái	450.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14Z3	cái	581.820
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14Z4	cái	663.640
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14Z5	cái	468.180
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14N- No1	cái	295.640
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14N- No8	cái	314.000
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14N- No9	cái	326.640
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14N- No10	cái	326.640
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14N- No1- VT2	cái	301.270
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14N- No9- VT2	cái	332.360
+	Khóa tay nắm cửa đi mã hiệu MK- 14N- No10- VT2	cái	332.360
+	Khóa tay nắm tròn mã hiệu MK- 14F- No8; 14F- No9	cái	148.360
+	Bộ then cửa TC 34	cái	98.270
+	Bộ then cửa TC 34K	cái	127.270
+	Bộ then cửa TC 40	cái	108.090
+	Bộ then cửa TC 40 (Inox)	cái	180.910
+	Bản lề cối đen 160	cái	6.270

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Bản lề gông đen 160	cái	7.360
+	Bản lề cối mạ 160	cái	13.360
+	Bản lề gông mạ 160	cái	14.730
+	Bản lề 65 NO- No1	cái	10.180
+	Bản lề 85 NO- No1	cái	16.640
+	Bản lề 100 NO- No1	cái	20.550
+	Bản lề 125 NO- No1	cái	32.090
+	Bản lề 135 TĐ	cái	16.000
+	Bản lề 100 TĐ	cái	11.000
+	Bản lề 85 TĐ	cái	8.360
+	Bản lề 65 TĐ	cái	6.270
+	Chốt cửa trong	cái	19.360
+	Chốt CH 120l	cái	22.270
+	Chốt 80l	cái	10.360
+	Chốt 60l	cái	8.820
+	Chốt 80 sơn tĩnh điện	cái	11.000
+	Chốt 60 sơn tĩnh điện	cái	9.910
+	Chốt C60S	cái	4.450
+	Chốt C80S	cái	5.360
+	Chốt CH 110l	cái	18.090
+	Chốt CH 120B	cái	17.550
+	Cremon cửa KZ (có khóa)	cụm	79.000
+	Cremon cửa KZo (không khóa)	cụm	71.000
+	Cremon cụm 23 (cửa sổ)	cụm	56.000
+	Cremon cụm 23T	cụm	71.000
+	Thanh cài sơn tĩnh điện dài 0,5m	thanh	4.360
+	Thanh cài sơn tĩnh điện dài 0,6m	thanh	5.180
+	Thanh cài sơn tĩnh điện dài 0,9m	thanh	7.910
+	Thanh cài sơn tĩnh điện dài 1,0m	thanh	8.730
+	Thanh cài sơn tĩnh điện dài 1,5m	thanh	13.090
5	**THÉP ỐNG INOX, THÉP HỘP INOX**		
	Thép ống Inox 201		
-	Thép ống Inox 201, độ dày ống 0,4mm	kg	44.090
-	Thép ống Inox 201, độ dày ống 0,5mm	kg	42.730
-	Thép ống Inox 201, độ dày ống 0,6mm	kg	41.820
-	Thép ống Inox 201, độ dày ống 0,7mm	kg	40.910
-	Thép ống Inox 201, độ dày ống 0,8mm	kg	39.550
-	Thép ống Inox 201, độ dày ống 0,9mm	kg	39.090
-	Thép ống Inox 201, ϕ12,7- ϕ25,4, độ dày ống 1,0- 1,1mm	kg	38.910
-	Thép ống Inox 201, ϕ12,7- ϕ25,4, độ dày ống 1,2-1,4mm	kg	38.820
-	Thép ống Inox 201, độ dày ống ≥ 1,5mm	kg	38.180
	Thép hộp Inox 201	kg	
-	Thép hộp Inox 201 vuông, chữ nhật, độ dày hộp 0,5mm	kg	44.090

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Thép hộp Inox 201 vuông, chữ nhật, độ dày hộp 0,6mm	kg	42.730
-	Thép hộp Inox 201 vuông, chữ nhật, độ dày hộp 0,7mm	kg	41.820
-	Thép hộp Inox 201 vuông, chữ nhật, độ dày hộp 0,8mm	kg	40.450
-	Thép hộp Inox 201 vuông, chữ nhật, độ dày hộp 0,9mm	kg	40.000
-	Thép hộp Inox 201 vuông, chữ nhật, độ dày hộp 1,0- 1,1mm	kg	39.820
-	Thép hộp Inox 201 vuông, chữ nhật, độ dày hộp 1,2- 1,4mm	kg	39.730
-	Thép hộp Inox 201 vuông, chữ nhật, độ dày hộp ≥ 1,5mm	kg	38.640
	Thép hộp Inox 304		
-	Thép hộp, thép ống Inox 304 độ dày 0,7mm	kg	66.360
-	Thép hộp, thép ống Inox 304 độ dày 0,8 - 0,9mm	kg	65.910
-	Thép hộp, thép ống Inox 304 độ dày 1,0 - 1,1mm	kg	65.640
-	Thép hộp, thép ống Inox 304 độ dày 1,2 - 1,5mm	kg	65.270
-	Thép hộp, thép ống Inox 304 độ dày 1,5- 7mm	kg	64.360
6	**BÊ TÔNG NHỰA ASPHALT**		
-	Bê tông nhựa Asphalt hạt thô (hàm lượng nhựa 4,0%)	tấn	1.040.000
-	Bê tông nhựa Asphalt hạt thô (hàm lượng nhựa 4,5%)	tấn	1.100.000
-	Bê tông nhựa Asphalt hạt thô (hàm lượng nhựa 4,8%)	tấn	1.130.000
-	Bê tông nhựa Asphalt hạt thô (hàm lượng nhựa 5,0%)	tấn	1.150.000
-	Bê tông nhựa Asphalt hạt trung (hàm lượng nhựa 5,0%)	tấn	1.160.000
-	Bê tông nhựa Asphalt hạt trung (hàm lượng nhựa 5,2%)	tấn	1.190.000
-	Bê tông nhựa Asphalt hạt trung (hàm lượng nhựa 5,5%)	tấn	1.220.000
-	Bê tông nhựa Asphalt hạt mịn (hàm lượng nhựa 5,0%)	tấn	1.200.000
-	Bê tông nhựa Asphalt hạt mịn (hàm lượng nhựa 5,5%)	tấn	1.260.000
-	Bê tông nhựa Asphalt hạt mịn (hàm lượng nhựa 6,0%)	tấn	1.310.000
7	**THIẾT BỊ ĐIỆN**		
-	*Van chống sét*		
+	LA 9 KV (Cooper)	Bộ	3.000.000
+	LA 12 KV (Cooper)	Bộ	3.075.000
+	LA 24 KV (Cooper)	Bộ	4.650.000
+	LA 35 KV (Cooper)	Bộ	6.440.000
+	LA 42 KV (Cooper)	Bộ	6.675.000
+	LGA 34/30- 35kV (Ur= 48kV)	bộ	6.440.000
+	LGA 34/30- 35kV (Ur= 45kV)	bộ	6.240.000
+	LGA 34/30- 35kV (Ur= 42kV)	bộ	5.940.000
+	*Cầu chì*		
+	FCO 15 KV - Sứ	Bộ	2.227.300
+	FCO 24 KV - Sứ	Bộ	2.609.100
+	FCO 24 KV - Polymer	Bộ	2.727.300
+	FCO 35 KV - Sứ	Bộ	3.263.600
+	FCO 35 KV - Polymer	Bộ	3.363.600
+	Dây chì dưới 15A	Bộ	136.400
+	Dây chì trên 15A	Bộ	181.800
+	Cầu chì ống PK 10kv	Bộ	2.430.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Cầu chì ống PK 24kv	Bộ	2.727.300
+	Cầu chì ống PK 35kv	Bộ	3.000.000
-	*Chuỗi cách điện Polymer*		
+	Chuỗi treo cách điện Polymer 24KV -70kN (DTR)	chuỗi	370.000
+	Chuỗi cách điện Polymer 35KV- 70kN (DTR)	chuỗi	445.000
+	Chuỗi treo cách điện Polymer 24KV-120kN (DTR)	chuỗi	440.000
+	Chuỗi cách điện Polymer 35KV- 120kN (DTR)	chuỗi	535.000
+	Phụ kiện chuỗi 24KV và 35KV (VN)	Bộ	120.000
-	*Sứ đứng*		
+	Sứ đứng Polymer 24kV + phụ kiện (TQ)	Quả	420.000
+	Sứ đứng Polymer 35kV + phụ kiện (TQ)	Quả	540.000
+	Sứ đứng 15kv + ty mạ kẽm (HLS)	quả	141.255
+	Sứ đứng 24kV + ty mạ kẽm (HLS)	Quả	170.550
+	Sứ đứng 35kv + ty mạ kẽm (HLS)	quả	339.000
+	Sứ đứng 45kV + ty mạ kẽm (HLS)	Quả	380.000
+	Sứ thủy tinh IIC 70 (Nga)	bát	207.000
+	Sứ thủy tinh IIC 120 (Nga)	bát	225.000
-	*Cầu dao*		
+	Cầu dao cách ly DS 15KV - 630A - Sứ (chém đứng)	Bộ	4.494.690
+	Cầu dao cách ly DS 24KV - 630A - Sứ (chém ngang)	Bộ	6.509.070
+	Cầu dao cách ly DS 35KV - 630A - Sứ (chém ngang)	Bộ	9.207.000
+	Cầu dao cách ly DS 35KV- 800A - Sứ (chém ngang)	bộ	10.107.000
+	Cầu dao phụ tải 24KV - NT- dập dầu (VN)	Bộ	24.750.000
+	Cầu dao phụ tải 35KV - NT- dập dầu (VN)	Bộ	30.450.000
+	Cầu dao phụ tải LBS 24KV_630A_16KA_loại dầu ngoài trời (Electroteknical- Ấn Độ)	Bộ	29.090.900
+	Cầu dao phụ tải LBS 24KV_630A_16KA_loại khí ngoài trời (Hansung- Hàn Quốc)	Bộ	25.454.500
+	Cầu dao phụ tải LBS 24KV_630A_16KA_loại khí trong nhà (IBERICA- Tây Ban Nha)	Bộ	27.272.700
+	Cầu dao phụ tải LBS 24KV_630A_16KA_loại khí trong nhà (LKE- Đan Mạch)	Bộ	27.272.700
+	Cầu dao phụ tải LBS 35KV_630A_16KA_loại dầu ngoài trời (Electroteknical- Ấn Độ)	Bộ	36.363.600
+	Cầu dao phụ tải LBS 35KV_630A_16KA_loại khí trong nhà (IBERICA- Tây Ban Nha)	Bộ	36.363.600
-	*Đầu cốt các loại*		
+	Cosse ép đồng- nhôm M25	cái	8.180
+	Cosse ép đồng- nhôm M35	cái	10.910
+	Cosse ép đồng- nhôm M50	cái	10.910
+	Cosse ép đồng- nhôm M70	cái	12.730
+	Cosse ép đồng- nhôm M95	cái	15.450
+	Cosse ép đồng- nhôm M120	cái	20.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Cosse ép đồng- nhôm M150	cái	24.550
+	Cosse ép đồng- nhôm M185	cái	33.180
+	Cosse ép đồng- nhôm M240	cái	38.180
+	Cosse ép đồng M35 1 lỗ	cái	13.640
+	Cosse ép đồng M50 1 lỗ	cái	19.090
+	Cosse ép đồng M70 1 lỗ	cái	27.270
+	Cosse ép đồng M95 1 lỗ	cái	34.550
+	Cosse ép đồng M120 1 lỗ	cái	51.820
+	Cosse ép đồng M150 1 lỗ	cái	64.550
+	Cosse ép đồng M185 1 lỗ	cái	83.640
+	Cosse ép đồng M240 1 lỗ	cái	113.640
+	Cosse ép đồng M50 2 lỗ	cái	30.910
+	Cosse ép đồng M70 2 lỗ	cái	41.820
+	Cosse ép đồng M95 2 lỗ	cái	54.550
+	Cosse ép đồng M120 2 lỗ	cái	75.450
+	Cosse ép đồng M150 2 lỗ	cái	92.730
+	Cosse ép đồng M185 2 lỗ	cái	122.730
+	Cosse ép đồng M240 2 lỗ	cái	159.090
-	*Đầu cáp co nhiệt hạ thế (Schneider- Đức)*		
+	3x150+1x95- 0,6/1kV	bộ	1.600.000
+	3x120+1x95- 0,6/1kV	bộ	1.500.000
+	3x95+1x70- 0,6/1kV	bộ	1.500.000
+	3x70+1x50- 0,6/1kV	bộ	1.500.000
+	3x50+1x35- 0,6/1kV	bộ	1.200.000
-	*Đầu cáp co nhiệt hạ thế (Cellpack- Đức)*		
+	4x 4-16 0,6/1kV	bộ	1.360.000
+	4x 25-35 0,6/1kV	bộ	1.600.000
+	4x 50-70 0,6/1kV	bộ	1.730.000
+	4x 95-150 0,6/1kV	bộ	1.970.000
+	4x 185-300 0,6/1kV	bộ	2.340.000
-	*Đầu cáp Elbow 24kV (Cellpack- Đức)*		
+	CWS 250A 24kV 16-95	đầu	6.390.000
+	CWS 250A 24kV 70-150	đầu	7.020.000
+	CWS 400A 24kV 50-95	đầu	14.220.000
+	CWS 400A 24kV 150-240	đầu	15.340.000
-	*Đầu cáp T-plug 630A 24- 36kV (Cellpack- Đức)*		
+	CTS 630A 24kV 25-70	đầu	10.800.000
+	CTS 630A 24kV 95-240	đầu	11.160.000
+	CTS 630A 36kV 50-85	đầu	15.660.000
+	CTS 630A 36kV 95-150	đầu	15.940.000
+	CTS 630A 36kV 150-240	đầu	16.110.000
+	CTS 630A 36kV 300-400	đầu	18.350.000
-	*Đầu sứ Plug- in cho máy biến áp 24kv 250A/36kV 630A (Cellpack- Đức)*		

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	24kV/250A	bộ	3.960.000
+	36kV/400A	bộ	8.500.000
+	36kV/630A	bộ	9.600.000
-	*Đầu cáp Silicon 1 pha 24kV ngoài trời (Cellpack- Đức)*		
+	CAE- F 24kV 1x35 mm2	cái	1.200.000
+	CAE- F 24kV 1x50 mm2	cái	1.200.000
+	CAE- F 24kV 1x70 mm2	cái	1.220.000
+	CAE- F 24kV 1x95 mm2	cái	1.240.000
+	CAE- F 24kV 1x120 mm2	cái	1.450.000
+	CAE- F 24kV 1x150 mm2	cái	1.470.000
+	CAE- F 24kV 1x185 mm2	cái	1.760.000
+	CAE- F 24kV 1x240 mm2	cái	2.030.000
+	CAE- F 24kV 1x300 mm2	cái	2.300.000
+	CAE- F 24kV 1x400 mm2	cái	3.120.000
+	CAE- F 24kV 1x500 mm2	cái	3.250.000
+	CAE- F 24kV 1x630 mm2	cái	3.490.000
-	*Đầu cáp Silicon 3 pha 24kV (3 đầu) ngoài trời (Cellpack- Đức)*		
+	CAE- 3F 24kV 1x35 mm2	cái	4.400.000
+	CAE- 3F 24kV 1x50 mm2	cái	4.400.000
+	CAE- 3F 24kV 1x70 mm2	cái	4.900.000
+	CAE- 3F 24kV 1x95 mm2	cái	4.910.000
+	CAE- 3F 24kV 1x120 mm2	cái	5.440.000
+	CAE- 3F 24kV 1x150 mm2	cái	5.620.000
+	CAE- 3F 24kV 1x185 mm2	cái	5.880.000
+	CAE- 3F 24kV 1x240 mm2	cái	6.280.000
+	CAE- 3F 24kV 1x300 mm2	cái	6.970.000
+	CAE- 3F 24kV 1x400 mm2	cái	8.650.000
-	*Đầu cáp Silicon 1 pha 36kV ngoài trời (Cellpack- Đức)*		
+	CAE- F 36kV 1x35 mm2	cái	1.980.000
+	CAE- F 36kV 1x50 mm2	cái	1.980.000
+	CAE- F 36kV 1x70 mm2	cái	2.000.000
+	CAE- F 36kV 1x95 mm2	cái	2.010.000
+	CAE- F 36kV 1x120 mm2	cái	2.430.000
+	CAE- F 36kV 1x150 mm2	cái	2.450.000
+	CAE- F 36kV 1x185 mm2	cái	2.650.000
+	CAE- F 36kV 1x240 mm2	cái	3.350.000
+	CAE- F 36kV 1x300 mm2	cái	3.470.000
-	*Đầu cáp Silicon 3 pha 24kV (3 đầu) ngoài trời (Cellpack- Đức)*		
+	CAE- 3F 36kV 1x35 mm2	cái	6.290.000
+	CAE- 3F 36kV 1x50 mm2	cái	6.700.000
+	CAE- 3F 36kV 1x70 mm2	cái	6.770.000
+	CAE- 3F 36kV 1x95 mm2	cái	6.770.000
+	CAE- 3F 36kV 1x120 mm2	cái	7.410.000
+	CAE- 3F 36kV 1x150 mm2	cái	7.670.000
+	CAE- 3F 36kV 1x185 mm2	cái	8.170.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	CAE- 3F 36kV 1x240 mm2	cái	8.260.000
+	CAE- 3F 36kV 1x300 mm2	cái	8.080.000
-	*Các phụ kiện khác*		
+	Đồng hồ Ampere 50/5A - 2000/5A (TQ)	cái	81.250
+	Đồng hồ Volt 300V, 500V (TQ)	cái	83.750
+	Chuyển mạch Volt & Ampe (TQ)	bộ	198.000
+	Đèn báo pha (đỏ- vàng- xanh) TQ	cái	14.500
+	Chuyển mạch 3 vị trí 60x48 mm	cái	211.400
+	Chuyển mạch 7 vị trí 60x48 mm	cái	253.600
+	Biến dòng (Ti) 50 - 300/5A	cái	105.000
+	Biến dòng (Ti) 400/5A	cái	163.500
+	Ghíp nối cáp nhựa GN4 1BL 25- 120	cái	14.000
+	Ghíp nối cáp nhựa GN2 2BL 25- 120	cái	24.000
+	Ghíp nhôm loại 2BL 16-70	cái	20.000
+	Ghíp nhôm loại 2BL 25-150	cái	27.000
+	Ghíp nhôm loại 3BL 16-70	cái	25.000
+	Ghíp nhôm loại 3BL 50-240	cái	45.000
+	Bịt đầu cáp	cái	3.000
+	Đai thép Inox	kg	58.000
+	Khóa đai	cái	2.000
+	Kẹp bổ trợ 2	cái	13.000
+	Kẹp bổ trợ 4	cái	15.000
+	Ghíp đồng nhôm AM 35/16	cái	17.000
+	Ống nối đồng có vách ngăn D50	cái	25.500
+	Ống nối đồng có vách ngăn D70	cái	62.000
+	Ống nối đồng có vách ngăn D95	cái	79.000
+	Ống nối đồng có vách ngăn D120	cái	87.000
+	Tủ công tơ Composite chứa 1 công tơ 1 pha, phụ kiện đồng bộ EMIC	cái	158.000
+	Tủ công tơ Composite chứa 2 công tơ 1 pha, phụ kiện đồng bộ EMIC	cái	288.000
+	Tủ công tơ Composite chứa 4 công tơ 1 pha, phụ kiện đồng bộ EMIC	cái	406.000
+	Khóa đỡ cáp AC	bộ	50.000
+	Khóa néo cáp AC	cái	74.000
+	Móc treo cáp CK6	cái	21.000
+	Thanh nối trung gian	cái	19.000
+	Mắt nối kép (đơn)	cái	20.000
+	Vòng treo đầu tròn	cái	11.000
+	Ty sứ 24 KV	bộ	49.000
+	Ty sứ 35 KV	bộ	73.000
+	Sứ cách điện A30	cái	4.800
+	Sứ cách điện A20	cái	4.000
+	Sứ quả bàng	cái	3.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Thép xà, giá đỡ trạm biến áp, tiếp địa, phụ kiện thép mạ kẽm nhúng nóng	kg	24.000
+	Biển báo nguy hiểm, biển báo trạm biến áp	cái	50.000
+	Lưới nilon báo hiệu cáp (băng cảnh báo cáp ngầm) khổ 0,5m	m	18.000
+	Biến dòng đo lường hạ thế loại 1 pha 800-1000/5A EMIC	cái	265.000
+	Đồng hồ Vôn kế 300V, 500V, KT: 96x96mm	cái	76.100
+	Đồng hồ Ampere kế 50/5A - 2000/5A	cái	250.000
+	Mốc sứ báo hiệu cáp ngầm	cái	31.800
+	Chống sét van hạ thế CS-GZ500, điện áp 220V AC (VN)	cái	718.200
+	Công tơ hữu công 3x5A gián tiếp, 220/380V, 3 pha 4 dây EMIC	cái	1.538.000
+	Công tơ vô công 3x5A gián tiếp 380V hoặc 100V EMIC	cái	1.717.900
+	Thanh cái đồng 60x6mm; 40x5mm; 50x4mm	kg	250.000
-	***Máy biến áp CTC- IEC 76, TCVN 8525:2010; Quyết định 1011/QĐ-EVN NPC, 3079/QĐ-EVN CPC - Sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiết bị và chế tạo biến thế Hà Nội***		
a	Máy biến áp phân phối 6,3/0,4 hoặc 10/0,4		
+	50 kVA	máy	94.000.000
+	75 kVA	máy	99.000.000
+	100 kVA	máy	136.500.000
+	160 kVA	máy	158.500.000
+	180 kVA	máy	170.900.000
+	250 kVA	máy	225.200.000
+	320 kVA	máy	265.500.000
+	400 kVA	máy	265.400.000
+	560 kVA	máy	362.600.000
+	630 kVA	máy	370.200.000
+	750 kVA	máy	412.600.000
+	1000 kVA	máy	520.000.000
+	1250 kVA	máy	616.800.000
+	1600 kVA	máy	726.600.000
+	1800 kVA	máy	762.000.000
+	2000 kVA	máy	796.600.000
+	2500 kVA	máy	865.000.000
b	Máy biến áp phân phối 22/0,4		
+	50 kVA	máy	102.000.000
+	75 kVA	máy	104.500.000
+	100 kVA	máy	143.200.000
+	160 kVA	máy	166.200.000
+	180 kVA	máy	178.600.000
+	250 kVA	máy	237.200.000
+	320 kVA	máy	273.000.000
+	400 kVA	máy	311.900.000
+	560 kVA	máy	380.000.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	630 kVA	máy	388.600.000
+	750 kVA	máy	434.000.000
+	1000 kVA	máy	546.500.000
+	1250 kVA	máy	659.000.000
+	1600 kVA	máy	765.000.000
+	1800 kVA	máy	805.000.000
+	2000 kVA	máy	840.000.000
+	2500 kVA	máy	910.000.000
c	Máy biến áp phân phối 35/0,4 Y/Yo- 12		
+	50 kVA	máy	115.500.000
+	75 kVA	máy	154.900.000
+	100 kVA	máy	167.500.000
+	160 kVA	máy	184.500.000
+	180 kVA	máy	186.200.000
+	250 kVA	máy	277.500.000
+	320 kVA	máy	353.000.000
+	400 kVA	máy	364.000.000
+	560 kVA	máy	447.200.000
+	630 kVA	máy	457.500.000
+	750 kVA	máy	534.000.000
+	1000 kVA	máy	628.800.000
+	1250 kVA	máy	692.000.000
+	1600 kVA	máy	894.500.000
+	1800 kVA	máy	933.000.000
+	2000 kVA	máy	968.500.000
+	2500 kVA	máy	1.066.000.000
d	Máy biến áp phân phối 6,3(10)- 22/0,4 Y 22kV: Y		
+	50 kVA	máy	126.600.000
+	75 kVA	máy	159.500.000
+	100 kVA	máy	168.900.000
+	160 kVA	máy	181.400.000
+	180 kVA	máy	208.800.000
+	250 kVA	máy	305.200.000
+	320 kVA	máy	321.200.000
+	400 kVA	máy	379.600.000
+	560 kVA	máy	421.000.000
+	630 kVA	máy	449.200.000
+	750 kVA	máy	495.000.000
+	1000 kVA	máy	592.500.000
+	1250 kVA	máy	730.000.000
+	1600 kVA	máy	842.000.000
+	1800 kVA	máy	885.000.000
+	2000 kVA	máy	914.500.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	2500 kVA	máy	1.005.000.000
đ	Máy biến áp phân phối 6,3(10)- 22/0,4 Y 22kV: D		
+	50 kVA	máy	149.500.000
+	75 kVA	máy	165.600.000
+	100 kVA	máy	187.200.000
+	160 kVA	máy	217.600.000
+	180 kVA	máy	225.800.000
+	250 kVA	máy	326.900.000
+	320 kVA	máy	389.200.000
+	400 kVA	máy	433.000.000
+	560 kVA	máy	525.000.000
+	630 kVA	máy	528.200.000
+	750 kVA	máy	608.200.000
+	1000 kVA	máy	708.000.000
+	1250 kVA	máy	856.000.000
+	1600 kVA	máy	1.055.000.000
+	1800 kVA	máy	1.095.000.000
+	2000 kVA	máy	1.142.000.000
+	2500 kVA	máy	1.258.000.000
e	Máy biến áp phân phối 35- 22/0,4 Y- D/Yo- 12- 11		
+	50 kVA	máy	148.800.000
+	75 kVA	máy	164.200.000
+	100 kVA	máy	177.500.000
+	160 kVA	máy	195.200.000
+	180 kVA	máy	207.600.000
+	250 kVA	máy	299.000.000
+	320 kVA	máy	375.000.000
+	400 kVA	máy	405.500.000
+	560 kVA	máy	474.000.000
+	630 kVA	máy	499.600.000
+	750 kVA	máy	543.500.000
+	1000 kVA	máy	666.500.000
+	1250 kVA	máy	815.000.000
+	1600 kVA	máy	948.200.000
+	1800 kVA	máy	994.500.000
+	2000 kVA	máy	1.026.200.000
+	2500 kVA	máy	1.125.500.000
-	***Sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hợp Thành (Bắc Giang)***		
a	***Tủ công tơ composite***		
+	Tủ công tơ Composite 100A trọn bộ, loại chứa 8- 11 công tơ (không tính công tơ điện) KT: 1150x750x360mm	tủ	11.818.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Tủ công tơ Composite 100A trọn bộ, loại chứa 12 công tơ (không tính công tơ điện) KT: 1450x750x360mm	tủ	12.636.000
b	***Tủ phân phối hạ thê trọn bộ (vỏ thép sơn tĩnh điện, Aptomat LS, đông hồ V, A, Ti: Emic, thanh đồng, phụ kiện đồng bộ)***		
+	Công suất 75A- 02 lộ ra	tủ	15.909.000
+	Công suất 100A- 02 lộ ra	tủ	15.909.000
+	Công suất 150A- 03 lộ ra	tủ	17.818.000
+	Công suất 200A- 03 lộ ra	tủ	17.818.000
+	Công suất 300A- 03 lộ ra	tủ	24.182.000
+	Công suất 400A- 03 lộ ra	tủ	24.182.000
+	Công suất 500A- 03 lộ ra	tủ	29.091.000
+	Công suất 600A- 04 lộ ra	tủ	30.909.000
+	Công suất 800A- 04 lộ ra	tủ	34.545.000
+	Công suất 1000A- 04 lộ ra	tủ	47.727.000
8	**QUẠT ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤT**		
-	*Quạt trần (bao gồm hộp số hoặc điều khiển từ xa)*		
+	Quạt trần hộp 5 số 75w QT 1400 (cánh sắt 1.400mm)	cái	527.300
+	Quạt trần hộp 5 số 75w QT 1400- N (cánh nhôm 1.400mm)	cái	618.200
+	Quạt trần điều khiển từ xa 75w QT 1400X (cánh nhôm 1.400mm)	cái	781.800
+	Quạt trần đảo 400 X-ĐB 46w	cái	409.100
+	Quạt trần đảo 400 -ĐB 46w	cái	340.900
-	*Quạt thông gió*		
+	Quạt thông gió 1 chiều 33w QTG 250- PN	cái	240.900
+	Quạt thông gió 1 chiều 26w QTG 200- PN	cái	227.300
+	Quạt thông gió 1 chiều 24w QTG 150- PN	cái	218.200
+	Quạt thông gió 2 chiều 35w QTG 250 QM2	cái	231.800
+	Quạt thông gió 2 chiều 32w QTG 200 QM2	cái	218.200
+	Quạt thông gió 2 chiều 24w QTG 150 QM2	cái	218.200
+	Quạt hút trần 1 chiều 24w QHT150- PN	cái	195.500
9	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ HỆ THỐNG CẤP, THOÁT NƯỚC**		
-	*Van MIHA*		
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN15	cái	103.500
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN20	cái	130.500
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN25	cái	178.000
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN32	cái	264.500
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN40	cái	328.200
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN50	cái	550.500
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN65	cái	1.070.000
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN80	cái	1.390.000
+	Van cửa đồng MIHA- PN16 DN100	cái	2.830.000
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN15	cái	41.000
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN20	cái	55.000
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN25	cái	92.500

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN32	cái	163.500
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN40	cái	216.000
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN50	cái	354.000
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN65	cái	645.000
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN80	cái	890.000
+	Van một chiều đồng lá lật MBV- PN10 DN100	cái	1.688.000
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN15	cái	60.000
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN20	cái	88.000
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN25	cái	130.500
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN32	cái	240.000
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN40	cái	341.500
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN50	cái	525.000
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN65	cái	1.040.000
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN80	cái	1.482.000
+	Van bi đồng tay gạt MBV- PN10 DN100	cái	2.515.000
+	Van phao đồng MIHA- PN16 DN15 (có bóng)	cái	159.000
+	Van phao đồng MIHA- PN16 DN20 (có bóng)	cái	215.000
+	Van phao đồng MIHA- PN16 DN25 (có bóng)	cái	269.000
+	Van phao đồng MIHA- PN16 DN32 (có bóng)	cái	696.000
+	Van phao đồng MIHA- PN16 DN40 (có bóng)	cái	916.000
+	Van phao đồng MIHA- PN16 DN50 (có bóng)	cái	1.500.000
+	Vòi thường đồng MIHA- PN16 DN15	cái	57.500
+	Vòi vườn đồng MBV tay gạt và tay bướm- PN10 DN15	cái	71.500
+	Vòi vườn đồng MBV tay gạt và tay bướm- PN10 DN20	cái	89.500
-	*Van Đài Loan*		
+	Van xả khí ren đồng D15	cái	81.820
+	Van xả khí ren đồng D20	cái	95.450
+	Van xả khí ren đồng D25	cái	104.550
+	Van xả khí ren đồng D32	cái	199.500
+	Van xả khí ren đồng D40	cái	292.500
+	Van xả khí mặt bích DN50	cái	342.500
+	Van xả khí mặt bích DN65	cái	481.500
+	Van xả khí mặt bích DN80	cái	588.500
+	Van xả khí mặt bích DN100	cái	685.000
+	Van xả đáy DN25	cái	460.100
+	Van xả đáy DN32	cái	524.300
+	Van xả đáy DN40	cái	695.500
+	Van xả đáy DN50	cái	749.000
+	Van bướm tay gạt DN40	cái	118.000
+	Van bướm tay gạt DN50	cái	125.200
+	Van bướm tay gạt DN65	cái	140.200
+	Van bướm tay gạt DN80	cái	171.200
+	Van bướm tay gạt DN100	cái	218.300

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Van bướm tay gạt DN125	cái	294.500
+	Van bướm tay gạt DN150	cái	353.000
+	Van bướm tay gạt DN200	cái	631.500
+	Van bướm vô lăng DN100	cái	375.000
+	Van bướm vô lăng DN125	cái	441.000
+	Van bướm vô lăng DN150	cái	492.200
+	Van bướm vô lăng DN1200	cái	920.200
-	*Rọ bơm đồng (crephin) MIHA- PN12*		
+	DN-15	cái	46.000
+	DN-20	cái	75.500
+	DN-25	cái	128.000
+	DN-32	cái	195.000
+	DN-40	cái	258.000
+	DN-50	cái	355.000
+	DN-65	cái	641.000
+	DN-80	cái	840.000
+	DN-100	cái	1.586.000
-	*Van công nghiệp mặt bích ShinYi (Đài Loan); lắp bích PN10, PN16*		
+	Van 2 chiều ti chìm DN50	cái	1.163.000
+	Van 2 chiều ti chìm DN65	cái	1.779.000
+	Van 2 chiều ti chìm DN80	cái	2.396.000
+	Van 2 chiều ti chìm DN100	cái	2.884.000
+	Van 2 chiều ti chìm DN125	cái	3.703.000
+	Van 2 chiều ti chìm DN150	cái	4.781.000
+	Van 2 chiều ti chìm DN200	cái	6.726.000
+	Van 2 chiều ti chìm DN250	cái	10.330.000
+	Van 2 chiều ti chìm DN300	cái	14.109.000
+	Van 2 chiều ti chìm DN350	cái	25.395.000
+	Van 2 chiều ti nổi DN50	cái	2.049.000
+	Van 2 chiều ti nổi DN65	cái	2.218.000
+	Van 2 chiều ti nổi DN80	cái	2.806.000
+	Van 2 chiều ti nổi DN100	cái	3.571.000
+	Van 2 chiều ti nổi DN125	cái	4.533.000
+	Van 2 chiều ti nổi DN150	cái	5.874.000
+	Van 2 chiều ti nổi DN200	cái	8.574.000
+	Van 2 chiều ti nổi DN250	cái	12.091.000
+	Van 2 chiều ti nổi DN300	cái	17.001.000
+	Van 2 chiều ti nổi DN350	cái	30.602.000
+	Van 1 chiều lá lật DN50	cái	1.193.000
+	Van 1 chiều lá lật DN65	cái	1.391.000
+	Van 1 chiều lá lật DN80	cái	1.866.000
+	Van 1 chiều lá lật DN100	cái	2.375.000
+	Van 1 chiều lá lật DN150	cái	4.254.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Van 1 chiều lá lật DN200	cái	8.276.000
+	Van 1 chiều lá lật DN250	cái	11.853.000
+	Van 1 chiều lá lật DN300	cái	18.940.000
+	Y lọc mặt bích DN50	cái	981.000
+	Y lọc mặt bích DN65	cái	1.223.000
+	Y lọc mặt bích DN80	cái	1.551.000
+	Y lọc mặt bích DN100	cái	2.231.000
+	Y lọc mặt bích DN125	cái	2.920.000
+	Y lọc mặt bích DN150	cái	3.732.000
+	Y lọc mặt bích DN200	cái	5.953.000
+	Y lọc mặt bích DN250	cái	7.095.000
+	Y lọc mặt bích DN300	cái	8.703.000
+	Rọ bơm mặt bích DN50	cái	1.766.000
+	Rọ bơm mặt bích DN65	cái	2.039.000
+	Rọ bơm mặt bích DN80	cái	2.187.000
+	Rọ bơm mặt bích DN100	cái	2.635.000
+	Rọ bơm mặt bích DN125	cái	3.324.000
+	Rọ bơm mặt bích DN150	cái	4.277.000
+	Rọ bơm mặt bích DN200	cái	6.012.000
+	Rọ bơm mặt bích DN250	cái	9.173.000
+	Rọ bơm mặt bích DN300	cái	11.728.000
+	Van giảm áp mặt bích DN50	cái	5.435.000
+	Van giảm áp mặt bích DN65	cái	5.836.000
+	Van giảm áp mặt bích DN80	cái	6.753.000
+	Van giảm áp mặt bích DN100	cái	9.492.000
+	Van giảm áp mặt bích DN150	cái	18.454.000
+	Van giảm áp mặt bích DN200	cái	33.294.000
-	*Mặt bích rỗng mạ xi kẽm BS4504*		
+	Mặt bích PN10 DN15	cái	34.000
+	Mặt bích PN10 DN20	cái	37.000
+	Mặt bích PN10 DN25	cái	45.000
+	Mặt bích PN10 DN32	cái	53.000
+	Mặt bích PN10 DN40	cái	67.000
+	Mặt bích PN16 DN50	cái	85.000
+	Mặt bích PN16 DN65	cái	109.000
+	Mặt bích PN16 DN80	cái	130.000
+	Mặt bích PN16 DN100	cái	162.000
+	Mặt bích PN16 DN150	cái	288.000
+	Mặt bích PN16 DN200	cái	469.000
+	Mặt bích PN16 DN250	cái	629.000
+	Mặt bích PN16 DN300	cái	768.000
+	Mặt bích PN16 DN350	cái	1.301.000
+	Mặt bích PN16 DN400	cái	1.653.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN50	cái	115.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN65	cái	147.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN80	cái	176.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN100	cái	218.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN150	cái	389.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN200	cái	634.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN250	cái	850.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN300	cái	1.037.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN350	cái	1.757.000
+	Mặt bích đặc (mù) PN16 DN400	cái	2.232.000
-	*Đồng hồ đo lưu lượng nước VT Minox- Malaysia*		
+	DN50mm	cái	5.455.000
+	DN65mm	cái	5.660.000
+	DN80mm	cái	6.690.000
+	DN100mm	cái	7.930.000
+	DN125mm	cái	8.700.000
+	DN150mm	cái	12.250.000
+	DN200mm	cái	15.800.000
+	DN250mm	cái	23.570.000
+	DN300mm	cái	47.950.000
+	DN400mm	cái	78.250.000
-	*Gioăng cao su*		
+	D100mm	cái	20.475
+	D150mm	cái	38.850
+	D200mm	cái	50.700
+	D250mm	cái	67.500
+	D300mm	cái	80.000
-	*Khớp nối mềm BE*		
+	D50	cái	432.000
+	D65	cái	500.000
+	D80	cái	500.000
+	D100	cái	600.000
+	D125	cái	718.000
+	D150	cái	909.000
+	D200	cái	1.200.000
+	D250	cái	1.536.000
+	D300	cái	2.636.000
+	D400	cái	4.091.000
-	*Khớp nối mềm EE*		
+	D50	cái	459.000
+	D65	cái	459.000
+	D80	cái	527.000
+	D100	cái	632.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	D125	cái	727.000
+	D150	cái	955.000
+	D200	cái	1.255.000
+	D250	cái	1.607.000
+	D300	cái	2.864.000
+	D400	cái	4.364.000
-	*Ống gang cầu Xinxing miệng bát EU, L=8m*		
+	DN100mm	m	550.000
+	DN150mm	m	691.000
+	DN200mm	m	899.000
+	DN250mm	m	1.375.000
+	DN300mm	m	1.755.000
+	DN350mm	m	2.073.000
+	DN400mm	m	2.811.000
-	*Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Sam Kwang Polytech (Công ty TNHH Sam Kwang Air Tech)*		
+	D150mm, độ dày thành ống 12mm, độ cứng vòng SN8	m	347.000
+	D200mm, độ dày thành ống 14mm, độ cứng vòng SN8	m	493.000
+	D250mm, độ dày thành ống 15mm, độ cứng vòng SN8	m	670.000
+	D300mm, độ dày thành ống 19mm, độ cứng vòng SN8	m	919.000
+	D350mm, độ dày thành ống 22mm, độ cứng vòng SN8	m	1.397.000
+	D400mm, độ dày thành ống 25mm, độ cứng vòng SN8	m	1.681.000
+	D450mm, độ dày thành ống 29mm, độ cứng vòng SN8	m	2.071.000
+	D500mm, độ dày thành ống 31mm, độ cứng vòng SN8	m	2.772.000
+	D600mm, độ dày thành ống 39mm, độ cứng vòng SN8	m	3.464.000
+	Măng sông HDPE nối ống D150mm	m	455.000
+	Măng sông HDPE nối ống D200mm	m	497.000
+	Măng sông HDPE nối ống D250mm	m	690.000
+	Măng sông HDPE nối ống D300mm	m	814.000
+	Măng sông HDPE nối ống D350mm	m	883.000
+	Măng sông HDPE nối ống D400mm	m	1.035.000
+	Măng sông HDPE nối ống D450mm	m	1.104.000
+	Măng sông HDPE nối ống D500mm	m	1.421.000
+	Măng sông HDPE nối ống D600mm	m	1.835.000
-	*Vật tư, thiết bị khác*		
+	Van giảm áp ITAP.143 PN25 DN50, thân đồng, nối ren, áp kế 0-10 Bar, CO_CQ: Italy	bộ	3.776.400
+	Bình áp lực Aquasystem VRV200/DN25 200 lít	bình	7.909.000
+	Đồng hồ đo áp lực nước FTB 10MPa (Đài Loan)	cái	136.400
+	Công tắc áp lực 2 ngưỡng (TQ)	cái	2.909.100
+	Van chặn bướm kèm công tắc giám sát Shin Yi WBSR D100	bộ	2.456.000
+	Công tắc dòng chảy D100- 10 bar (bộ công tắc 3 chân COM, NO, NC) Potter (Mỹ)	cái	3.850.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Đai treo ống D100, thép tráng kẽm	bộ	5.800
+	Đai treo ống D80, thép tráng kẽm	bộ	5.600
+	Đai treo ống D65, thép tráng kẽm	bộ	5.200
+	Đai treo ống D50, thép tráng kẽm	bộ	4.500
+	Đai treo ống D40, thép tráng kẽm	bộ	3.200
+	Đai treo ống D32, thép tráng kẽm	bộ	2.900
-	*Nắp hố ga, song chắn rác gang cầu*		
+	Bộ khung+ nắp hô ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 900x900, nắp D650mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	4.920.000
+	Bộ khung+ nắp hô ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 900x900, nắp D650mm, tải trọng 25 tấn	bộ	5.247.000
+	Bộ khung+ nắp hô ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 900x900, nắp D650mm, tải trọng 40 tấn	bộ	6.358.000
+	Bộ khung+ nắp hô ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 850x850, nắp D650mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	3.873.000
+	Bộ khung+ nắp hô ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 850x850, nắp D650mm, tải trọng 25 tấn	bộ	4.561.000
+	Bộ khung+ nắp hô ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 850x850, nắp D650mm, tải trọng 40 tấn	bộ	5.303.000
+	Song chăn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	1.050.000
+	Song chăn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 25 tấn	bộ	1.330.000
+	Song chăn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 40 tấn	bộ	1.700.000
+	Song chăn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm, tải trọng 12,5 tấn	bộ	2.785.000
+	Song chăn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm, tải trọng 25 tấn	bộ	3.190.000
+	Song chăn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm, tải trọng 40 tấn	bộ	3.885.000
10	**KINH CAC LOẠI, PHỤ KIỆN CỬA KINH CƯỜNG LỰC** *(Giá kính thành phẩm, đã bao gồm chi phí cắt, mài cạnh, khoét góc, khoan lỗ, vận chuyển, vật liệu phụ (keo dán, vít nở), lắp đặt hoàn thiện tại công trình)*		
-	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 5 mm	m^2	138.000
-	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 8 mm	m^2	233.000
-	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 10 mm	m^2	331.000
-	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 6,38 mm	m^2	245.000
-	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 8,38 mm	m^2	293.000
-	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 10,38 mm	m^2	355.000
-	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 12,38 mm	m^2	465.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 16,38 mm	m^2	545.000
-	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 5 mm	m^2	333.000
-	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 8 mm	m^2	428.000
-	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 10 mm	m^2	526.000
-	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 12 mm	m^2	590.000
-	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 15 mm	m^2	1.350.000
-	Phụ kiện cửa kính		
+	Nẹp sập nhôm 38 trắng sứ - nhôm Đông Á hoặc tương đương	m	40.000
+	Bản lề sàn VVP (Thái Lan)	bộ	1.250.000
+	Kẹp kính trên dưới VVP (Thái Lan)	cái	260.000
+	Kẹp góc L VVP (Thái Lan)	cái	420.000
+	Khóa sàn VVP (Thái Lan)	cái	420.000
+	Tay nắm Inox dài 600 (4 cái/bộ- TQ)	bộ	320.000
11	**VẬT LIỆU CHỐNG THẤM**		
-	Màng chống thấm Glasdan 48P-Pod Danoss (TBN) dày 4mm (bao gồm chi phí chống thấm bằng Sikaproof Membrane và thi công hoàn thiện tại công trình)	m^2	235.000
-	Màng chống thấm Glasdan 40P-Pod Danoss (TBN) dày 3,2mm (bao gồm chi phí chống thấm bằng Sikaproof Membrane và thi công hoàn thiện tại công trình)	m^2	210.000
	Hóa chất xây dựng Sika:		
-	*Phụ gia bê tông*		
+	Sikement NN	lít	23.200
+	Sikement R4	lít	17.900
+	Plastiment 96	lít	14.900
+	Sikement 2000AT- N	lít	17.800
+	Plastiment RMC	lít	27.500
+	Plastocrete N	lít	17.700
+	Sikacrete PP1	kg	11.600
+	Antisol E	lít	25.600
+	Antisol S	lít	17.800
+	Rugasol F	lít	29.600
+	Rugasol C	lít	22.800
+	Separol	lít	40.500
-	*Vữa rót gốc xi măng*		
+	Sikagrout 212- 11	kg	11.000
+	Sikagrout 214-11	kg	11.000
+	Sikagrout 214-11 HS	kg	18.100
+	Sikagrout GP	kg	8.100
+	Keo chà ron Tile Grout (White)	kg	14.100
+	Keo chà ron Tile Grout (Grey)	kg	13.600
+	Keo dán gạch Sika Tilebond GP	kg	7.700

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Vữa tự cân bằng gốc Expoxy	kg	58.600
-	*Phụ gia kết nối sửa chữa bê tông*		
+	Sika Monotop 610	kg	41.300
+	Sika Monotop 615 HB	kg	41.300
+	Sika Monotop R	kg	41.300
+	Sika Refit 2000	kg	19.100
+	Sikagard 75 Epocem	kg	46.600
+	Sikagard 905 W	lít	78.600
+	Sika Latex	lít	70.000
+	Sika Latex TH	lít	42.000
+	Intrplast Z-HV	kg	85.600
-	*Chất kết dính cường độ cao*		
+	Sikadur 731	kg	176.500
+	Sikadur 732	kg	262.500
+	Sikadur 752	kg	310.500
-	*Chất trám khe co giãn*		
+	Sikaflex Pro 3WF (tuýp 600ml)	tuýp	180.500
+	Sikaflex Construction (J) G (tuýp 600ml)	tuýp	129.500
+	Sikaflex Construction (J) W (tuýp 600ml)	tuýp	129.500
+	Sika Primer 3 N	lít	620.000
+	Multisean 10cm x 3m	m	69.500
+	Multisean 7,5cm x 10m	m	35.000
+	Multisean 20cm x 10m	m	80.000
-	*Chất chống thấm*		
+	Sikatop Seal 109	kg	45.900
+	Sikatop Seal 107	kg	27.800
+	Sikatop Seal 105	kg	18.500
+	Sikalite	lít	28.000
+	Sika 102	kg	120.500
+	Sika Plug CN	kg	78.100
-	*Màng chống thấm*		
+	BC Bitumen Croating	lít	63.600
+	Sikaproof Membrane	kg	41.200
+	Sikaproof Membrane RD	kg	38.400
+	Bituseal T-130 SG dày 3mm	m^2	116.000
+	Bituseal T-140 MG dày 4mm	m^2	139.200
+	Bituseal T-140 SG dày 4mm	m^2	150.500
+	Sika Waterproofing Motar	kg	11.800

GIÁ BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT, ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
I	**GẠCH XÂY NUNG, KHÔNG NUNG**		
1	***Sản phẩm gạch xây không nung***		
-	**Gạch bê tông không nung KT: 220 x 105 x 60mm, mác ≥ 100 kg/cm2- Sản phẩm của Công ty TNHH Chuyên Yến- thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam**		
+	Giá bán tại thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam *(bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình)*	viên	1.050
+	Giá bán tại nơi sản xuất *(giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua)*	viên	1.020
-	**Gạch bê tông không nung KT: 220 x 105 x 60mm, mác ≥ 75 kg/cm2 - Sản phẩm của Hợp tác xã Thân Trường - xã Phồn Xương, huyện Yên Thế**		
+	Giá bán tại xã Phồn Xương và thị trấn Cầu Gồ, huyện Yên Thế *(bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình)*	viên	1.000
+	Giá bán tại nơi sản xuất *(giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua)*	viên	980
2	***Sản phẩm gạch xây đất sét nung 2 lỗ lò Tuynel*** *(giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua)*		
-	*Huyện Hiệp Hòa*		
+	Công ty CP Mikado Bắc Giang	viên	800
+	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hiệp Hoà	viên	800
+	Công ty Cổ phần Hoà Sơn	viên	800
-	*Huyện Việt Yên*		
+	Công ty Cổ phần gạch Bích Sơn	viên	750
+	Công ty Cổ phần Hồng Thái		
.	Gạch đặc A1 sẫm, KT: 220x105x60mm	viên	1.200
.	Gạch đặc A1 đỏ, KT: 220x105x60mm	viên	1.150
.	Gạch 2 lỗ A1 KT: 220x105x60mm	viên	850
.	Gạch 2 lỗ A1 sẫm KT: 220x105x60mm	viên	880
-	*Huyện Yên Dũng*		
+	Công ty CP Gạch ngói Thạch Bàn	viên	750
+	Công ty TNHH SX-KD VLXD Trung Nam	viên	750
+	Công ty TNHH Quỳnh Sơn	viên	700
-	*Huyện Tân Yên*		
+	Công ty Cổ phần Đại Thắng (gạch xây đặc lò tuynel)	viên	1.100
+	Công ty CP Sản xuất và Thương mại An Dương	viên	800
+	Công ty Cổ phần đầu tư và XD Ngọc Thiện TJC	viên	800
-	*Huyện Lục Nam*		
+	Công ty Cổ phần gạch Cẩm Lý	viên	800
+	Công ty Cổ phần Cầu Sen	viên	750
-	*Huyện Lạng Giang*		

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Công ty Cổ phần Tân Xuyên	viên	750
+	Công ty Cổ phần Hoàn Hảo	viên	750
3	***Sản phẩm gạch xây đất sét nung đặc lò vòng, lò VSBK*** *(giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua)*		
-	*Huyện Tân Yên*		
+	Công ty TNHH SX gạch ngói Ngọc Lý	viên	1.050
+	Hộ cá thể: Nguyễn Thị Hạnh	viên	1.050
+	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tân Yên	viên	1.050
-	*Huyện Yên Dũng*		
+	Công ty TNHH Thắng Lợi	viên	1.000
+	Hộ cá thể: Hoàng Xuân Kỳ	viên	1.050
+	Công ty TNHH TMDV điện tử viễn thông Tạo Tuyến	viên	1.050
-	*Huyện Lục Nam*		
+	Công ty TNHH Phương Sơn	viên	1.100
+	HTX sản xuất gạch Mai Sơn	viên	1.100
-	*Huyện Lục Ngạn*		
+	Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Hải Nam	viên	1.100
-	*Thành phố Bắc Giang*	viên	1.100
-	*Huyện Việt Yên*		
+	Công ty Cổ phần gạch Bích Sơn	viên	1.100
+	Công ty Cổ phần gạch Bình Sơn	viên	1.100
-	*Huyện Sơn Động*		
	Công ty TNHH Nam Cường		
+	Gạch xây đặc, KT: 210x95x60mm	viên	1.200
+	Gạch xây 2 lỗ, KT: 210x95x60mm	viên	1.050
II	**GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI KHÁC**		
1	**Gạch COTTO gốm Kinh Bắc - Sản phẩm của Công ty CP Ngôi sao Bắc Giang**		
-	Gạch Cotto, KT: 400x400x14mm	m^2	80.000
-	Gạch Cotto, KT: 300x300x12mm	m^2	62.000
2	**Sản phẩm của Công ty CP gạch, ngói Thạch Bàn (Yên Dũng- Bắc Giang)**		
-	Ngói mũi hài KT: 230x150x11mm	viên	2.000
-	Ngói chiếu KT: 205x135x11mm	viên	1.250
III	**ĐÁ SỎI ĐỔ BÊ TÔNG, BASE, SUBASE**		
1	**Sản phẩm của Công ty CP ĐTXD&TM An Sơn (Mỏ đá Minh Tiến, xã Minh Tiến, huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn)**		
-	Đá 0,5 cm	m^3	154.000
-	Đá 1x2, 2x3, 2x4 cm	m^3	167.200
-	Đá 4x6 cm	m^3	167.200
-	Đá hộc	m^3	165.000
-	Đá mạt	m^3	154.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Cấp phối đá dăm lớp trên (Base)	m^3	137.500
-	Cấp phối đá dăm lớp dưới (Subase)	m^3	127.600
2	**Sản phẩm của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu tổng hợp (Mỏ đá Lân Nậm 2, xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn)**		
-	Đá 0,5x1 cm	m^3	156.000
-	Đá 1x2, 2x3, 2x4 cm	m^3	156.000
-	Đá 4x6 cm	m^3	143.000
-	Đá hộc	m^3	143.000
-	Đá mạt (0x0,5cm)	m^3	130.000
-	Cấp phối đá dăm lớp trên (Base)	m^3	143.000
-	Cấp phối đá dăm lớp dưới (Subase)	m^3	78.000
3	**Sản phẩm của Công ty CP khai thác đá Đông Tiên (xã Đông Tiến, huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn)**		
-	Đá mạt (0x0,5cm)	m^3	156.000
-	Đá 1x2, 2x3, 2x4 cm	m^3	156.000
-	Đá hộc	m^3	143.000
-	Cấp phối đá dăm lớp trên (Base)	m^3	143.000
-	Cấp phối đá dăm lớp dưới (Subase)	m^3	78.000
4	**Sản phẩm của Công ty CP Võ Nói (Mỏ đá Võ Nói, xã Đông Tân, huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn)**		
-	Đá 0,5x1 cm	m^3	165.000
-	Đá 1x2, 2x3, 2x4 cm	m^3	165.000
-	Đá 4x6 cm	m^3	154.000
-	Đá hộc	m^3	165.000
-	Đá mạt (0x0,5cm)	m^3	143.000
-	Cấp phối đá dăm lớp trên (Base)	m^3	154.000
-	Cấp phối đá dăm lớp dưới (Subase)	m^3	95.000
5	**Sản phẩm của Công ty CP đá Đông Mỏ (Mỏ đá Đông Mỏ, xã Quang Lang, huyện Chi Lăng, Lạng Sơn)**		
-	Đá 0,5x1 cm	m^3	143.000
-	Đá 1x2, 2x4 cm	m^3	156.000
-	Đá 4x6 cm	m^3	143.000
-	Đá hộc	m^3	143.000
-	Đá mạt (0x0,5cm)	m^3	130.000
-	Cấp phối đá dăm lớp trên (Base)	m^3	117.000
-	Cấp phối đá dăm lớp dưới (Subase)	m^3	85.000
6	**Cát sỏi nghiền (Sản phẩm của HTX Quốc Tuấn- Yên Định- Sơn Động)**		

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Cát vàng nghiền M1>2	m^3	240.000
+	Sỏi nghiền 1x2	m^3	220.000
+	Sỏi nghiền 2x4	m^3	200.000
+	Sỏi nghiền 4x6	m^3	180.000
+	Cấp phối đá dăm lớp dưới (chất liệu sỏi nghiền+ đất)	m^3	110.000
IV	***VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT- Sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất & TM Duy Lợi- Hà Nam***		
-	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 7	m^2	8.360
-	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 9	m^2	9.360
-	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 11	m^2	11.090
-	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	m^2	11.730
-	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 14	m^2	13.360
-	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 15	m^2	14.270
-	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 17	m^2	16.450
-	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 20	m^2	19.550
-	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 22	m^2	21.180
-	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 24	m^2	23.090
-	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 25	m^2	24.450
-	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 28	m^2	26.820
V	**VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN**		
1	**Sản phẩm của Công ty CP công nghiệp E Nhất (Hà Nội)**		
-	***Tủ điện nổi bằng tôn sơn tĩnh điện, trong nhà***		
+	KT: 800x600x200mm	cái	702.000
+	KT: 700x500x200mm	cái	676.000
+	KT: 600x400x180mm	cái	481.000
+	KT: 450x350x160mm	cái	370.000
	KT: 400x300x160mm	cái	357.000
	KT: 400x300x100mm	cái	286.000
+	KT: 350x250x150mm	cái	253.000
+	KT: 350x250x100mm	cái	240.000
+	KT: 300x200x150mm	cái	240.000
+	KT: 270x190x100mm	cái	195.000
+	KT: 210x160x100mm	cái	182.000
-	***Tủ điện chìm bằng tôn sơn tĩnh điện, trong nhà***		
+	KT: 800x600x200mm	cái	663.000
+	KT: 700x500x200mm	cái	637.000
+	KT: 600x500x180mm	cái	494.000
+	KT: 600x400x180mm	cái	442.000
+	KT: 500x400x180mm	cái	325.000
+	KT: 400x300x150mm	cái	260.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	KT: 350x220x120mm	cái	156.000
+	KT: 240x180x120mm	cái	143.000
+	KT: 200x150x100mm	cái	123.000
+	KT: 180x120x80mm	cái	71.000
+	KT: 150x100x60mm	cái	65.000
-	***Tủ chứa Aptomat bằng tôn sơn tĩnh điện, trong nhà***		
+	Tủ 13 át (13 modun)	cái	143.000
+	Tủ 11 át (11 modun)	cái	130.000
+	Tủ 9 át (9 modun)	cái	110.000
+	Tủ 6 át (6 modun)	cái	78.000
+	Tủ 4 át (4 modun)	cái	58.000
+	Tủ 3 át (3 modun)	cái	58.000
+	Tủ 2 át (2 modun)	cái	58.000
-	***Tủ điện tổng bằng tôn sơn tĩnh điện- Tủ trong nhà***		
+	KT: 600x400x250mm	cái	650.000
+	KT: 700x500x250mm	cái	741.000
+	KT: 800x600x250mm	cái	910.000
+	KT: 800x600x300mm	cái	949.000
+	KT: 1000x700x300mm	cái	2.015.000
+	KT: 1200x800x300mm	cái	2.340.000
+	KT: 1500x800x400mm	cái	3.380.000
+	KT: 1600x800x400mm	cái	3.640.000
+	KT: 1700x800x450mm	cái	3.900.000
+	KT: 1800x800x450mm	cái	4.030.000
-	***Tủ điện tổng bằng tôn sơn tĩnh điện - Tủ ngoài nhà***		
+	KT: 400x300x200mm	cái	588.000
+	KT: 600x400x200mm	cái	644.000
+	KT: 600x400x250mm	cái	980.000
+	KT: 700x500x250mm	cái	1.300.000
+	KT: 800x600x300mm	cái	1.610.000
+	KT: 1000x700x300mm	cái	2.590.000
+	KT: 1200x800x400mm	cái	3.010.000
+	KT: 1700x800x450mm	cái	5.040.000
+	KT: 1800x800x450mm	cái	5.880.000
2	**Sản phẩm chiếu sáng đô thị của Công ty Cổ phần Cáp điện và Chiếu sáng Phú Thắng (Hà Nội)**		
-	Chóa đèn cao áp Maccot (không bóng)		
+	M125W PT.S2-M125	bộ	1.375.100
+	M250W PT.S2-M250	bộ	1.480.000
+	S70W PT.S2-S70	bộ	1.454.300
+	S150W PT.S2-S150	bộ	1.524.500
+	S250W PT.S2-S250	bộ	1.669.500
-	Đèn Indu Compact 80W (không bóng) PT.INDU-80	bộ	1.282.600

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Đèn Indu Son 150W (không bóng) PT.INDU-150	bộ	1.672.500
-	Đèn Indu Son 70W (không bóng) PT.INDU-70	bộ	1.591.200
-	Đèn Cara Compact 80W (không bóng) PT.CARA-80	bộ	1.286.800
-	Đèn Cara Son 150W (không bóng) PT.CARA-150	bộ	1.672.500
-	Đèn Cara Son 70W (không bóng) PT.CARA-70	bộ	1.591.200
-	Đèn Rain Bow Son 250W (không bóng) PT.S3-250	bộ	2.374.300
-	Đèn Rain Bow Son 400W (không bóng) PT.S3-400	bộ	2.453.400
-	Đèn Master Son 250W (không bóng) PT.S1-250	bộ	2.391.600
-	Đèn Master Son 400W (không bóng) PT.S1-400	bộ	2.602.300
-	Đèn nấm Jupiter Son 70W (không bóng) PT.JUPITER-70	bộ	1.866.400
-	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại 400 M80W		976.900
+	Loại 400 M125W	bộ	985.200
+	Loại 400 Son 70W	bộ	1.196.500
+	Loại 400 E27	bộ	990.700
+	Loại 300 E27	bộ	597.600
-	Cột đèn chiếu sáng sân vườn		
+	Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) PT.DC05B	cái	6.431.500
+	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260 x 260 x 480 PT.DC06	cái	3.560.300
+	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240 x 480 PT.PINE	cái	3.272.800
+	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190 x 480 PT.BAMBOO	cái	2.025.900
+	Cột Arlequin 3,5 (Khung móng M16 x 240 x 240 x 480 PT.ARLEQUIN/3.5	cái	2.142.800
+	Cột Arlequin 4,2 (Khung móng M16 x 240 x 240 x 480 PT.ARLEQUIN/4.2	cái	2.372.400
+	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260 x 480 PT.DC07	cái	3.631.800
+	Cột DP01 PT.DC01	cái	4.376.600
+	Cột DP05 PT.DC05	cái	5.136.300
+	Cột DC11-2 PT.DC11-2	cái	2.789.900
+	Cột DC14 PT.DC14	cái	1.997.700
-	Chùm Ruby	cái	876.900
-	Chùm CH06- 4 nhôm	cái	1.423.500
-	Chùm CH06- 5 nhôm	cái	1.695.900
-	Chùm CH02- 4 nhôm	cái	1.668.200
-	Chùm CH04- 4 nhôm	cái	2.198.900
-	Chùm CH04- 5 nhôm	cái	3.073.000
-	Chùm CH11- 4	cái	2.942.100
-	Chùm CH11- 5	cái	3.755.100
-	Chùm CH11- 2	cái	2.167.200
-	Tay Arlequin - 4 nhánh	cái	1.737.700
-	Tay Arlequin - 2 nhánh	cái	1.233.900

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
3	**Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng- Sản phẩm của Công ty TNHH Cơ khí An Việt (Hà Nội)**		
-	*Chóa đèn cao áp*		
+	Chóa đèn Alpha, bóng SON150 có tụ bù	bộ	1.380.000
+	Chóa đèn Alpha, bóng SON250 có tụ bù	bộ	1.440.000
+	Chóa đèn Beta, bóng SON150 có tụ bù	bộ	1.440.000
+	Chóa đèn Beta, bóng SON250 có tụ bù	bộ	1.500.000
+	Chóa đèn Gamma-G, bóng SON150 có tụ bù	bộ	1.860.000
+	Chóa đèn Gamma-G, bóng SON250 có tụ bù	bộ	1.920.000
+	Chóa đèn Gamma-P, bóng SON150 có tụ bù	bộ	1.920.000
+	Chóa đèn Gamma-P, bóng SON250 có tụ bù	bộ	1.980.000
+	Chóa đèn Delta, bóng SON150 có tụ bù	bộ	1.860.000
+	Chóa đèn Delta, bóng SON250 có tụ bù	bộ	1.920.000
+	Chóa đèn Zeta, bóng SON150 có tụ bù	bộ	1.560.000
+	Chóa đèn Zeta, bóng SON250 có tụ bù	bộ	1.620.000
+	Chóa đèn Sigma, bóng SON150 có tụ bù	bộ	1.200.000
+	Chóa đèn Sigma, bóng SON250 có tụ bù	bộ	1.260.000
-	*Cột thép bát giác mạ kẽm nhúng nóng*		
+	BG06- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	1.716.000
+	BG06- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,5mm	cái	1.944.000
+	BG06- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 4,0mm	cái	2.172.000
+	BG07- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	2.022.000
+	BG07- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,5mm	cái	2.298.000
+	BG07- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 4,0 mm	cái	2.580.000
+	BG08- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	2.346.000
+	BG08- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,5mm	cái	2.682.000
+	BG08- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 4,0mm	cái	3.018.000
+	BG09- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	2.694.000
+	BG09- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,5mm	cái	3.084.000
+	BG09- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 4,0mm	cái	3.480.000
+	BG10- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	3.060.000
+	BG10- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,5mm	cái	3.516.000
+	BG10- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 4mm	cái	3.972.000
+	BG11- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	3.450.000
+	BG11- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,5mm	cái	3.972.000
+	BG11- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 4,0mm	cái	4.488.000
+	BG06- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	1.914.000
+	BG06- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	2.142.000
+	BG06- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	2.376.000
+	BG07- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	2.220.000
+	BG07- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	2.502.000
+	BG07- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0 mm	cái	2.778.000
+	BG08- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	2.544.000
+	BG08- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	2.880.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	BG08- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	3.216.000
+	BG09- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	2.892.000
+	BG09- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	3.288.000
+	BG09- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	3.678.000
+	BG10- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	3.264.000
+	BG10- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	3.714.000
+	BG10- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4mm	cái	4.170.000
+	BG11- cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	3.648.000
+	BG11- cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	4.170.000
+	BG11- cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	4.688.000
-	*Cột thép tròn côn mạ kẽm nhúng nóng*		
+	TC06- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	1.752.000
+	TC06- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,5mm	cái	1.992.000
+	TC06- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 4,0mm	cái	2.226.000
+	TC07- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	2.064.000
+	TC07- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,5mm	cái	2.352.000
+	TC07- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 4,0 mm	cái	2.640.000
+	TC08- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	2.406.000
+	TC08- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,5mm	cái	2.748.000
+	TC08- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 4,0mm	cái	3.096.000
+	TC09- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	2.760.000
+	TC09- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,5mm	cái	3.162.000
+	TC09- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 4,0mm	cái	3.570.000
+	TC10- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	3.144.000
+	TC10- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,5mm	cái	3.612.000
+	TC10- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 4mm	cái	4.086.000
+	TC11- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	3.546.000
+	TC11- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,5mm	cái	4.080.000
+	TC11- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 4,0mm	cái	4.614.000
+	TC06- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	1.950.000
+	TC06- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	2.190.000
+	TC06- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	2.424.000
+	TC07- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	2.262.000
+	TC07- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	2.550.000
+	TC07- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0 mm	cái	2.838.000
+	TC08- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	2.604.000
+	TC08- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	2.946.000
+	TC08- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	3.294.000
+	TC09- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	2.958.000
+	TC09- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	3.360.000
+	TC09- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	3.768.000
+	TC10- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	3.342.000
+	TC10- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	3.816.000
+	TC10- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4mm	cái	4.284.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	TC11- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	3.744.000
+	TC11- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	4.278.000
+	TC11- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	4.812.000
-	*Cột thép bát giác liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng, chân đế 300x300x8mm*		
+	BGLCĐ cao 6 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	1.488.000
+	BGLCĐ cao 6 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	1.698.000
+	BGLCĐ cao 6 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	1.908.000
+	BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	1.728.000
+	BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	1.974.000
+	BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	2.226.000
+	BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	2.010.000
+	BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	2.310.000
+	BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	2.610.000
+	BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	2.328.000
+	BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	2.682.000
+	BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	3.030.000
+	BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	2.658.000
+	BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	3.066.000
+	BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	3.474.000
+	BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	3.012.000
+	BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	3.474.000
+	BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	3.942.000
+	BGLCĐ cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	1.524.000
+	BGLCĐ cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	1.740.000
+	BGLCĐ cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	1.956.000
+	BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	1.764.000
+	BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2.022.000
+	BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	2.280.000
+	BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.052.000
+	BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2.358.000
+	BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	2.664.000
+	BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.376.000
+	BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2.730.000
+	BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3.090.000
+	BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.706.000
+	BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3.120.000
+	BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3.534.000
+	BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	3.060.000
+	BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3.528.000
+	BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	4.002.000
-	*Cột thép bát giác liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng, chân đế 400x400x10mm*		
+	BGLCĐ cao 6 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	1.686.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	BGLCĐ cao 6 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	1.896.000
+	BGLCĐ cao 6 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	2.106.000
+	BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	1.926.000
+	BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	2.172.000
+	BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	2.424.000
+	BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	2.214.000
+	BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	2.508.000
+	BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	2.808.000
+	BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	2.532.000
+	BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	2.880.000
+	BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	3.234.000
+	BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	2.586.000
+	BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	3.264.000
+	BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	3.672.000
+	BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	3.210.000
+	BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	3.672.000
+	BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	4.140.000
+	BGLCĐ cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	1.722.000
+	BGLCĐ cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	1.938.000
+	BGLCĐ cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	2.160.000
+	BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	1.962.000
+	BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2.220.000
+	BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	2.478.000
+	BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.250.000
+	BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2.556.000
+	BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	2.862.000
+	BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.574.000
+	BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2.934.000
+	BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3.288.000
+	BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.904.000
+	BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3.318.000
+	BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3.732.000
+	BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	3.258.000
+	BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3.732.000
+	BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	4.200.000
-	*Cột thép tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng, chân đế 300x300x8mm*		
+	TCLCĐ cao 6 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	1.530.000
+	TCLCĐ cao 6 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	1.746.000
+	TCLCĐ cao 6 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	1.968.000
+	TCLCĐ cao 7 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	1.824.000
+	TCLCĐ cao 7 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	2.094.000
+	TCLCĐ cao 7 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	2.358.000
+	TCLCĐ cao 8 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	2.130.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	TCLCĐ cao 8 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	2.448.000
+	TCLCĐ cao 8 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	2.766.000
+	TCLCĐ cao 9 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	2.460.000
+	TCLCĐ cao 9 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	2.838.000
+	TCLCĐ cao 9 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	3.210.000
+	TCLCĐ cao 10 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	2.820.000
+	TCLCĐ cao 10 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	3.252.000
+	TCLCĐ cao 10 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	3.684.000
+	TCLCĐ cao 11 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	3.198.000
+	TCLCĐ cao 11 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	3.696.000
+	TCLCĐ cao 11 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	4.194.000
+	TCLCĐ cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	1.572.000
+	TCLCĐ cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	1.794.000
+	TCLCĐ cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	2.022.000
+	TCLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	1.866.000
+	TCLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2.142.000
+	TCLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	2.418.000
+	TCLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.172.000
+	TCLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2.496.000
+	TCLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	2.820.000
+	TCLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.508.000
+	TCLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2.892.000
+	TCLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3.270.000
+	TCLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.868.000
+	TCLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3.312.000
+	TCLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3.270.000
+	TCLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	3.252.000
+	TCLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3.756.000
+	TCLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	4.260.000
-	*Cột thép tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng, chân đế 400x400x10mm*		
+	TCLCĐ cao 6 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	1.728.000
+	TCLCĐ cao 6 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	1.950.000
+	TCLCĐ cao 6 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	2.166.000
+	TCLCĐ cao 7 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	2.028.000
+	TCLCĐ cao 7 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	2.292.000
+	TCLCĐ cao 7 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	2.562.000
+	TCLCĐ cao 8 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	2.528.000
+	TCLCĐ cao 8 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	2.646.000
+	TCLCĐ cao 8 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	2.964.000
+	TCLCĐ cao 9 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	2.664.000
+	TCLCĐ cao 9 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	3.036.000
+	TCLCĐ cao 9 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	3.408.000
+	TCLCĐ cao 10 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	3.018.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	TCLCĐ cao 10 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	3.450.000
+	TCLCĐ cao 10 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	3.882.000
+	TCLCĐ cao 11 m, vươn 1,2m, dày 3,0mm	cái	3.402.000
+	TCLCĐ cao 11 m, vươn 1,2m, dày 3,5mm	cái	3.894.000
+	TCLCĐ cao 11 m, vươn 1,2m, dày 4,0mm	cái	4.392.000
+	TCLCĐ cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	1.770.000
+	TCLCĐ cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	1.992.000
+	TCLCĐ cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	2.220.000
+	TCLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.070.000
+	TCLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2.340.000
+	TCLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	2.616.000
+	TCLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.370.000
+	TCLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2.694.000
+	TCLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3.024.000
+	TCLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.706.000
+	TCLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3.090.000
+	TCLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3.468.000
+	TCLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	3.066.000
+	TCLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3.510.000
+	TCLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3.948.000
+	TCLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	3.450.000
+	TCLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3.954.000
+	TCLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	4.458.000
-	*Khung móng*		
+	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	bộ	360.000
+	Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	bộ	350.000
+	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	bộ	190.000
+	Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	bộ	200.000
+	Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	bộ	220.000
-	*Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng*		
+	L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	cọc	230.000
+	L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	cọc	280.000
+	L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	cọc	340.000
+	L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	cọc	250.000
+	L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	cọc	320.000
+	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	cọc	400.000
VI	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHỐNG SÉT, PCCC**		
1	**Sản phẩm của Công ty ACC- Bộ Quốc phòng (171- Trường Chinh- Hà Nội)**		
-	Bình chữa cháy MFZ4-BC (TQ)	bình	150.000
-	Bình chữa cháy MFZL4-ABC (TQ)	bình	180.000
-	Bình chữa cháy MFZ8-BC (TQ)	bình	230.000
-	Bình chữa cháy MFZL8-ABC (TQ)	bình	250.000
-	Bình chữa cháy MTZ35-BC (TQ)	bình	1.650.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Bình chữa cháy MTZL35-ABC (TQ)	bình	1.800.000
-	Bình chữa cháy khí CO2-3 kg MT3 (TQ)	bình	390.000
-	Bình chữa cháy khí CO2-5 kg MT5 (TQ)	bình	600.000
-	Vòi chữa cháy dài 20m Φ50 10MPA + khớp nối KD51(TQ)	cuộn	308.000
-	Vòi chữa cháy dài 20m Φ65 10MPA+ khớp nối KD66(TQ)	cuộn	390.500
-	Vòi chữa cháy dài 30m Φ50 10MPA + khớp nối KD51(TQ)	cuộn	478.500
-	Vòi chữa cháy dài 30m Φ65 10MPA+ khớp nối KD66(TQ)	cuộn	599.500
-	Van góc GN 16K50 có ren trong KY51 (TQ)	chiếc	155.100
-	Van góc GN 16K65 có ren trong KY66 (TQ)	chiếc	213.400
-	Ren trong Φ50 KY51 (lắp vào van)	chiếc	30.800
-	Ren trong Φ65 KY66 (lắp vào van)	chiếc	41.800
-	Lăng phun Φ50-13	chiếc	55.000
-	Lăng phun Φ65-16	chiếc	65.000
-	Đầu phun Sprinkler loại hướng lên T-ZSTX-15 (TQ)	cái	30.000
-	Đầu phun Sprinkler loại quay xuống T-ZSTZ-15 (TQ)	cái	30.000
-	Đầu phun Sprinkler loại quay ngang ZSTBS-15 (TQ)	cái	45.000
-	Trụ cứu hoả Φ100 3 cửa ra (1 ϕ110 + 2 ϕ69) (Quốc phòng)	Trụ	7.000.000
-	Trụ cứu hoả hai cửa ra Φ100-2Φ65 (Sài Gòn)	Trụ	1.500.000
-	Trụ cứu hoả hai cửa ra Φ100-2Φ65 (Quốc phòng)	Trụ	1.600.000
-	Hộp đựng vòi chữa cháy (50x60x18cm)	hộp	220.000
-	Hộp đựng vòi chữa cháy (40x50x18cm)	hộp	160.000
-	Hộp đựng vòi chữa cháy (40x60x20cm)	hộp	220.000
-	Hộp đựng bình vòi (45x65x22cm)	hộp	265.000
-	Hộp đựng bình vòi ngoài trời (50x70x25cm)	hộp	265.000
-	Kệ đựng 1 bình chữa cháy	cái	100.000
-	Kệ đựng 3 bình chữa cháy	cái	200.000
-	Kệ đựng 4 bình chữa cháy	cái	230.000
-	Hộp cứu hỏa trong nhà 2 ngăn (110x55x20cm)	hộp	1.150.000
-	Hộp cứu hỏa ngoài nhà (tủ chân mái) (80x55x22cm)	hộp	870.000
-	Kệ đựng bình chữa cháy KT: 40x21x30cm, chân đế cao 7cm	cái	63.600
-	Nội quy phòng cháy chữa cháy (4 chiếc/bộ)	Bộ	70.000
2	**Thiết bị phòng cháy chữa cháy HORING LIH (Đài Loan)**		
-	**Tủ trung tâm báo cháy** (Control Panel) **24VDC** (bao gồm cả ắc quy (Battery))		
+	Loại 4 kênh (4 zone)	tủ	3.982.000
+	Loại 8 kênh (8 zone)	tủ	4.495.000
+	Loại 10 kênh (10 zone)	tủ	4.818.000
+	Loại 15 kênh (15 zone)	tủ	7.755.000
+	Loại 16 kênh (16 zone)	tủ	8.318.000
+	Loại 20 kênh (20 zone)	tủ	9.182.000
+	Loại 24 kênh (24 zone)	tủ	9.464.000
+	Loại 25 kênh (25 zone)	tủ	10.455.000
+	Loại 30 kênh (30 zone)	tủ	10.682.000
+	Loại 35 kênh (35 zone)	tủ	13.273.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Loại 40 kênh (40 zone)	tủ	13.636.000
+	Loại 45 kênh (45 zone)	tủ	14.727.000
+	Loại 50 kênh (50 zone)	tủ	15.182.000
+	Loại 55 kênh (55 zone)	tủ	16.364.000
+	Loại 60 kênh (60 zone)	tủ	16.955.000
+	Loại 65 kênh (65 zone)	tủ	18.273.000
+	Loại 70 kênh (70 zone)	tủ	19.545.000
+	Loại 75 kênh (75 zone)	tủ	20.909.000
+	Loại 80 kênh (80 zone)	tủ	21.455.000
+	Loại 85 kênh (85 zone)	tủ	32.455.000
+	Loại 90 kênh (90 zone)	tủ	35.364.000
+	Loại 95 kênh (95 zone)	tủ	37.636.000
+	Loại 100 kênh (100 zone)	tủ	38.273.000
-	*Đầu báo nhiệt*		
+	Đầu báo nhiệt gia tăng CE	cái	90.000
+	Đầu báo nhiệt gia tăng loại 3-Wire	cái	110.000
+	Đầu báo nhiệt gia tăng AH0633-2	cái	105.000
+	Đầu báo nhiệt loại cố định 70 độ C (CE)	cái	90.000
-	Đầu báo khói (Smoke and Heat detector) 24VDC		
+	Đầu báo khói quang (CE) 2 dây có đèn chớp	cái	215.000
+	Đầu báo khói Horing photo 4 dây	cái	260.000
+	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp Combination	cái	296.000
-	*Đầu báo ga 12 VDC (24VDC)*	cái	295.000
-	*Chuông khẩn cấp, đèn*		
+	Chuông báo cháy 6" 24VDC	cái	230.000
+	Chuông báo cháy 6" 12VDC	cái	230.000
+	Chuông báo cháy 4"	cái	170.000
+	Công tắc khẩn loại vuông có đế	cái	140.000
+	Công tắc khẩn loại tròn có đế	cái	135.000
+	Đèn báo cháy	cái	70.000
+	Đèn báo phòng	cái	60.000
+	Còi và đèn chớp	cái	455.000
3	**Thiết bị phòng cháy chữa cháy HOCHIKI (Nhật Bản)**		
-	Tủ trung tâm báo cháy		
+	Loại 3 kênh	tủ	11.475.000
+	Loại 5 kênh	tủ	11.812.500
+	Loại 10 kênh (RPS-AAW10)	tủ	18.900.000
+	Loại 10 kênh (RPS-ABW10)	tủ	39.375.000
+	Loại 15 kênh	tủ	42.975.000
+	Loại 20 kênh	tủ	45.450.000
+	Loại 25 kênh	tủ	72.450.000
+	Loại 30 kênh	tủ	74.362.500
+	Loại 35 kênh	tủ	78.300.000
+	Loại 40 kênh	tủ	80.820.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Loại 45 kênh	tủ	91.350.000
+	Loại 50 kênh	tủ	93.037.500
-	Tủ trung tâm báo cháy địa chỉ Firenet (không ắc quy)		
+	Loại 1 loop, 127 địa chỉ (không mở rộng)	tủ	22.042.000
+	Loại 1 loop, 127 địa chỉ (có thể mở rộng lên 2 loop)	tủ	24.102.000
+	Loại 2 loop, 254 địa chỉ (không mở rộng)	tủ	31.650.000
+	Loại 2 loop, 254 địa chỉ (có mạch nối mạng)	tủ	38.580.000
+	Loại 4 loop, 508 địa chỉ (không mở rộng)	tủ	40.290.000
+	Loại 4 loop, 508 địa chỉ (có mạch nối mạng)	tủ	47.200.000
+	Loại 6 loop, 762 địa chỉ (127 địa chỉ/1 loop) kèm ắc quy, có mạch nối mạng (Anh)	tủ	156.300.000
-	Đầu báo khói quang kèm đế	cái	709.000
-	Đầu báo khói địa chỉ kèm đế ALN-V (USA)	cái	985.000
-	Đầu báo nhiệt địa chỉ kèm đế ATJ-EA (Japan)	cái	1.053.000
-	Nút ấn báo cháy khẩn cấp	cái	653.000
+	Nút ấn báo cháy khẩn cấp loại tròn PPE-2 (USA)	cái	1.026.000
+	Nút ấn báo cháy khẩn cấp kèm chốt thủy tinh loại chịu nước (USA)	cái	1.579.000
+	Nút ấn báo cháy khẩn cấp kèm chốt thủy tinh loại chịu nước, chống nổ (USA)	cái	6.786.000
-	Chuông báo cháy FBB-1501 24Vdc	cái	1.026.000
-	Đèn báo vị trí 24Vdc-21mA	cái	371.000
-	Đầu báo khói quang 24Vdc (chưa đế)	cái	574.000
-	Đầu báo khói lon 24Vdc (chưa đế)	cái	709.000
-	Đầu báo khói dạng tia thu phát cự ly 10m- 100m (chưa đế)	cái	9.563.000
-	Đầu báo khói kết hợp nhiệt 57 độ C (chưa đế)	cái	1.013.000
-	Đầu báo nhiệt gia tăng (chưa đế)	cái	304.000
-	Đầu báo nhiệt cố định 135 độ F (chưa đế)	cái	326.000
-	Đầu báo nhiệt gia tăng+ cố định 135 độ F (chưa đế)	cái	551.000
-	Đầu báo nhiệt gia tăng+ cố định 190 độ F (chưa đế)	cái	551.000
-	Đế đầu báo lắp nổi 6"	cái	191.000
-	Đế đầu báo lắp nổi 4"	cái	180.000
-	Nút kéo báo cháy khẩn cấp (reset bằng lục giác)	cái	563.000
-	Nút kéo báo cháy khẩn cấp loại chịu nước	cái	1.868.000
-	Đèn báo cháy TL- 14D		686.000
4	**Thiết bị chống sét**		
-	Kim thu sét chủ động Ingesco (Tây Ban Nha)		
+	PDC 2.1, bán kính bảo vệ 57 m (h= 5m)	cái	5.982.000
+	PDC 3.1, bán kính bảo vệ 63 m (h= 5m)	cái	8.436.000
+	PDC 3.3, bán kính bảo vệ 75 m (h= 5m)	cái	11.382.000
+	PDC 4.3, bán kính bảo vệ 85 m (h= 5m)	cái	13.345.000
+	PDC 5.3, bán kính bảo vệ 95 m (h= 5m)	cái	14.327.000
+	PDC 6.3, bán kính bảo vệ 114 m (h= 5m)	cái	15.309.000
+	PDC 6.4, bán kính bảo vệ 120 m (h= 5m)	cái	34.455.000
+	PDC E15, bán kính bảo vệ 75 m (h= 5m)	cái	9.713.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	PDC E30, bán kính bảo vệ 80 m (h= 5m)	cái	11.382.000
+	PDC E45, bán kính bảo vệ 105 m (h= 5m)	cái	12.364.000
+	PDC E60, bán kính bảo vệ 120 m (h= 5m)	cái	15.309.000
+	Thiết bị đếm sét CDR-1, bán kính 131 m	bộ	4.116.000
-	Kim thu sét chủ động Stormaster LPI (Australia))		
+	ESE 15 (khớp đồng), bán kính bảo vệ 51 m	cái	5.982.000
+	ESE 30 (khớp đồng), bán kính bảo vệ 71 m	cái	7.455.000
+	ESE 50 (khớp đồng), bán kính bảo vệ 95 m	cái	8.927.000
+	ESE 60 (khớp đồng), bán kính bảo vệ 107 m	cái	15.800.000
+	Thiết bị đếm sét LSR-1	bộ	3.976.000
+	Van cân bằng đẳng thế TEC-100	bộ	3.976.000
+	Ống thủy tinh dài 2m FRP-2M	ống	4.396.000
+	Khớp nối I/L coupling	bộ	2.506.000
-	Thiết bị cắt lọc sét (LPI- Australia)		
+	Thiết bị cắt lọc sét trên đường nguồn DLSF- 16A	bộ	3.674.000
+	Thiết bị cắt lọc sét trên đường nguồn DLSF- 20A	bộ	5.456.000
+	Thiết bị chống sét trên đường điện thoại TLP- K10	bộ	2.552.000
+	Thiết bị chống sét cho 10 line điện thoại và Data VHS-K10- 72/230	bộ	2.816.000
+	Thiết bị bảo vệ đường điện thoại và mạch ISDN/ADSL/PCM DD 0.1T	bộ	1.056.000
+	Chống sét lan truyền cho đường Fide, 20kA, 480V-720V CF-90	bộ	506.000
+	Thiết bị cắt sét 1 pha, chịu được dòng sét 50kA SST150	bộ	1.650.000
+	Thiết bị cắt sét 1 pha không phụ thuộc tải, chịu được dòng sét 135kA SGT50-25	bộ	2.530.000
+	Thiết bị cắt sét 3 pha không phụ thuộc tải, chịu được dòng sét 50kA 3xSST150+NE15	bộ	6.490.000
+	Thiết bị chống sét trung tính đất, dòng sét 100kA NE15	bộ	1.606.000
+	Thiết bị chống sét trung tính đất, dòng sét 150kA NE100	bộ	2.530.000
-	Tủ cắt sét 1 pha không phụ thuộc dòng tải		
+	Dòng sét 50kA 3PPM50kA-NE	bộ	8.140.000
+	Dòng sét 135kA 3PPMSG135kA-NE	bộ	9.020.000
+	Dòng sét 175kA 3PPMSG175kA-NE	bộ	10.560.000
-	Tủ cắt sét 3 pha không phụ thuộc dòng tải		
+	Dòng sét 50kA 3PPM50kA-NE	bộ	11.220.000
+	Dòng sét 135kA 3PPMSG135kA-NE	bộ	14.520.000
+	Dòng sét 175kA 3PPMSG175kA-NE	bộ	17.820.000
-	Phụ kiện chống sét		
+	Dây dẫn sét đồng dẹt 25x3	m	135.000
+	Cọc tiếp địa mạ đồng D15-2,4m	cái	63.600
+	Kim thu sét f16 dài 1,5m	cái	45.000
+	Hồ lô sứ	cái	20.000
+	Mũ tôn chống dột ở kim chống sét	cái	15.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Đệm lá chì	m	10.000
+	Kẹp đồng tiếp địa Leeweld (Thái Lan)	bộ	85.000
+	Hộp kiểm tra điện trở đất, hộp nhựa 15x15cm	hộp	140.000
+	Hộp kiểm tra điện trở đất, hộp nhựa 20x20cm	hộp	160.000
+	Hộp kiểm tra điện trở đất, hộp nhựa composite 30x20x20cm	hộp	530.000
+	Cáp thép mạ kẽm D4mm	m	6.000
+	Ốc xiết cáp neo	bộ	4.500
+	Hóa chất giảm điện trở Terrafill/Powerfill (Mỹ)	kg	48.040
5	**Máy bơm nước các loại, máy bơm PCCC**		
-	***Máy bơm phòng cháy chữa cháy Pentax (Liên doanh Việt Nam-Italia))***		
+	CM32-160B, công suất 3HP/2,2kW/380V; Q= 6- 24m3/h; H= 28,5-14,8m	cái	3.936.000
+	CM32-160A, công suất 4HP/3kW/380V; Q= 6- 27m3/h; H= 36,4-22,3m	cái	4.964.000
+	CM40-160A, công suất 5,5HP/4kW/380V; Q= 9- 39 m3/h; H= 35,6- 25,4m	cái	6.172.000
+	CM40-200B, công suất 7,5HP/5,5kW/380V; Q= 9- 39 m3/h; H= 47,0- 33,4m	cái	8.082.000
+	CM40-200A, công suất 10HP/7,5kW/380V; Q= 9- 42 m3/h; H= 57,8- 43,9m	cái	9.445.000
+	CM40-250B, công suất 15HP/11kW/380V; Q= 9- 42 m3/h; H= 74,6- 56,0m	cái	13.591.000
+	CM40-250A, công suất 20HP/15kW/380V; Q= 9- 42 m3/h; H= 90,4- 76,0m	cái	14.427.000
+	CM50-160B, công suất 7,5HP/5,5kW/380V; Q= 21- 78 m3/h; H= 30,5- 16,8m	cái	8.164.000
+	CM50-160A, công suất 10HP/7,5kW/380V; Q= 21- 78 m3/h; H= 37- 24,5m	cái	9.627.000
+	CM50-200B, công suất 15HP/11kW/380V; Q= 24- 72 m3/h; H= 51- 32m	cái	13.596.000
+	CM50-250C, công suất 20HP/15kW/380V; Q= 27- 72 m3/h; H= 70,8- 50,5m	cái	15.036.000
+	CM50-250B, công suất 25HP/18,5kW/380V; Q= 27- 78 m3/h; H= 78- 58,3m	cái	16.055.000
+	CM50-250A, công suất 30HP/22,5kW/380V; Q= 27- 78 m3/h; H= 85,5- 47,7m	cái	19.682.000
+	CM65-125B, công suất 7,5HP/5,5kW/380V; Q= 24- 120 m3/h; H= 21- 12m	cái	8.691.000
+	CM65-125A, công suất 10HP/7,5kW/380V; Q= 24,8- 132 m3/h; H= 28- 13m	cái	9.778.000
+	CM65-160B, công suất 15HP/11kW/380V; Q= 42- 144 m3/h; H= 34,6- 21,1m	cái	13.573.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	CM65-200C, công suất 20HP/15kW/380V; Q= 54- 132 m3/h; H= 44,8- 32m	cái	15.300.000
+	CM65-200B, công suất 25HP/18,5kW/380V; Q= 54- 132 m3/h; H= 49,5- 38m	cái	16.891.000
+	CM65-200A, công suất 30HP/22,5kW/380V; Q= 54- 144 m3/h; H= 56,7- 44m	cái	19.955.000
+	CM65-250B, công suất 40HP/30kW/380V; Q= 54- 144 m3/h; H= 79,5- 48,5m	cái	28.064.000
+	CM65-250A, công suất 50HP/37kW/380V; Q= 54- 156 m3/h; H= 89,5- 54m	cái	30.791.000
+	CM80-160D, công suất 15HP/11kW/380V; Q= 66- 180 m3/h; H= 25,6- 14,6m	cái	13.864.000
+	CM80-160C, công suất 20HP/15kW/380V; Q= 66- 180 m3/h; H= 29,6- 16,4m	cái	15.445.000
+	CM80-160B, công suất 25HP/18,5kW/380V; Q= 66- 210 m3/h; H= 34,1- 20,3m	cái	17.682.000
+	CM80-160A, công suất 30HP/22,5kW/380V; Q= 72- 225 m3/h; H= 37,9- 22,9m	cái	20.455.000
+	CM80-200B, công suất 40HP/30kW/380V; Q= 84- 225 m3/h; H= 50,8- 38,6m	cái	30.709.000
+	CM80-200A, công suất 50HP/37kW/380V; Q= 96- 240 m3/h; H= 59,6- 46,1m	cái	33.355.000
-	***Máy bơm phòng cháy chữa cháy Ebarra (Nhập khẩu Italia)***		
+	MD 32-160/1,5 công suất 2HP/1,5kW/380V; Q= 100-280 lít/phút; H= 27- 20,5m	cái	10.063.000
+	MD 32-160/2,2 công suất 3HP/2,2kW/380V; Q= 100-280 lít/phút; H= 34,5-28,5m	cái	11.667.000
+	D 32-200/3,0 công suất 4HP/3kW/380V; Q= 100-280 lít/phút; H= 41-30,5m	cái	14.089.000
+	MD 32-200/4,0 công suất 5,5HP/4kW/380V; Q= 100-280 lít/phút; H= 50,5-42,5m	cái	15.164.000
+	MD 40-125/2,2 công suất 3HP/2,2kW/380V; Q= 100-600 lít/phút; H= 20-15,5m	cái	9.694.000
+	MD 40-160/3,0 công suất 4HP/3kW/380V; Q= 100-600 lít/phút; H= 30,5-20m	cái	11.555.000
+	MD 40-160/4,0 công suất 5,5HP/4kW/380V; Q= 100-600 lít/phút; H= 38-29m	cái	12.528.000
+	MD/A 40-200/5,5 công suất 7,5HP/5,5kW/380V; Q= 100-550 lít/phút; H= 49-35m	cái	17.867.000
+	MD/A 40-200/7,5 công suất 10HP/7,5kW/380V; Q= 100-600 lít/phút; H= 58-44m	cái	19.432.000
+	MD 50-125/3,0 công suất 4HP/3kW/380V; Q= 400-1000 lít/phút; H= 20-13m	cái	11.475.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	MD 50-125/4,0 công suất 5,5HP/4kW/380V; Q= 400-1100 lít/phút; H= 24,5-16m	cái	12.603.000
+	MD/A 50-160/5,5 công suất 7,5HP/5,5kW/380V; Q= 400-1100 lít/phút; H= 32,5-22,5m	cái	10.835.000
+	MD/A 50-160/7,5 công suất 10HP/7,5kW/380V; Q= 400-1250 lít/phút; H= 38-26m	cái	10.932.000
+	MD 50-200/9,2 công suất 12,5HP/9,2kW/380V; Q= 400-1100 lít/phút; H= 47,5-33m	cái	26.141.000
+	MD 50-200/11 công suất 15HP/11kW/380V; Q= 400-1200 lít/phút; H= 55-38m	cái	26.897.000
+	MD/A 50-250/15 công suất 20HP/15kW/380V; Q= 400-1150 lít/phút; H= 69-47m	cái	54.351.000
+	MD/A 50-250/18,5 công suất 25HP/18,5kW/380V; Q= 400-1150 lít/phút; H= 90-80m	cái	55.918.000
+	MD/A 50-250/22 công suất 30HP/22kW/380V; Q= 400-1150 lít/phút; H= 91-70m	cái	57.403.000
+	MD/A 65-125/5,5 công suất 7,5HP/5,5kW/380V; Q= 600-1900 lít/phút; H= 24-13,5m	cái	21.060.000
+	MD/A 65-125/7,5 công suất 10HP/7,5kW/380V; Q= 600-2000 lít/phút; H= 27-16m	cái	23.010.000
+	MD 65-160/11 công suất 15HP/11kW/380V; Q= 667-2200 lít/phút; H= 34-22m	cái	29.550.000
+	MD 65-160/15 công suất 20HP/15kW/380V; Q= 800-2400 lít/phút; H= 38,2-26m	cái	54.377.000
+	MD/A 65-200/18,5 công suất 25HP/18,5kW/380V; Q= 800-2200 lít/phút; H= 53,5-37m	cái	55.934.000
+	MD/A 65-200/22 công suất 30HP/22kW/380V; Q= 800-2200 lít/phút; H= 59,5-46m	cái	57.936.000
+	EVM 3 4N5/0,55, công suất 0,75HP/0,55kW/380V; Q= 20-75 lít/phút; H= 33,4-13,2m	cái	17.821.000
+	EVM 3 11N5/1,1, công suất 1,5HP/1,1kW/380V; Q= 20-75 lít/phút; H= 92-36,3m	cái	27.322.000
+	EVM 3 18F5/2,2 công suất 3HP/2,2kW/380V; Q= 20-75 lít/phút; H= 15,1-59,5m	cái	37.449.000
+	EVM 5 16N5/3,0 công suất 4HP/3,0kW/380V; Q= 40-130 lít/phút; H= 150-58,5m	cái	39.845.000
+	EVM 10 15F5/5,5 công suất 7,5HP/5,5kW/380V; Q= 75-250 lít/phút; H= 162-69m	cái	67.917.000
+	EVM 10 16F5/5,5 công suất 10HP/7,5kW/380V; Q= 75-250 lít/phút; H= 173-73,5m	cái	70.000.000
-	***Máy bơm động cơ xăng Tohatsu (nhập khẩu Nhật Bản)***		
+	V10 IC (có đề), công suất 5,5PS (4kW); Q= 21m3/h; H= 30m	cái	10.455.000
+	V20 D2S(*), công suất 11PS (8,6kW); Q= 39m3/h; H= 50m	cái	20.727.000
+	V20 D2S(*), công suất 10PS (6,6kW); Q= 33m3/h; H= 50m	cái	21.364.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	V20 AS, công suất 9PS (6kW); Q= 39m3/h; H= 50m	cái	18.636.000
+	V20 BS, công suất 10PS (6,6kW); Q= 30m3/h; H= 50m	cái	18.636.000
+	V50 AS, BS, công suất 32PS (25kW); Q= 72m3/h; H= 70m	cái	25.000.000
+	V46 BS, công suất 30PS (19,8kW); Q= 60m3/h; H= 70m	cái	26.818.000
+	V75 CS (*), công suất 55PS (40,5kW); Q= 123m3/h; H= 90->100m	cái	34.545.000
-	***Máy bơm chữa cháy động cơ Diezen Hyundai/TTC***		
+	D4BB-15, công suất 20HP/15kW; Q= 15- 34 m3/h; H= 60- 40m	cái	25.818.000
+	D4BB-22,5, công suất 30HP/22,5kW; Q= 24- 50 m3/h; H= 73- 45m	cái	32.364.000
+	D4BB-30, công suất 40HP/30kW; Q= 52- 120 m3/h; H= 85- 46m	cái	39.727.000
+	D4BB-37, công suất 50HP/37kW; Q= 60- 142 m3/h; H= 90- 54m	cái	45.545.000
+	D4BB-45, công suất 60HP/45kW; Q= 66- 156 m3/h; H= 96- 60m	cái	55.455.000
+	D4BB-52, công suất 70HP/52kW; Q= 72- 168 m3/h; H= 100-75m	cái	71.364.000
+	D4BB-60, công suất 80HP/60kW; Q= 75- 170 m3/h; H= 100-75m	cái	87.727.000
-	***Máy bơm bù áp trục đứng Pentax- Ebara (liên doanh Việt Nam-Italia)***		
+	U 7V- 300/6T, công suất 3HP/2,2kW/380V; Q= 2,4- 8,2 m3/h; H= 73,5- 26,7m	cái	6.085.000
+	U 7V- 400/8T, công suất 4HP/3kW/380V; Q= 2,4- 8,8 m3/h; H= 95- 43m	cái	7.114.000
+	U 7V- 550/10T, công suất 5,5HP/4kW/380V; Q= 2,4- 9,6 m3/h; H= 108- 61m	cái	8.409.000
-	***Máy bơm bù áp trục đứng Pentax (Nhập khẩu Italia)***		
+	U 7V- 300/6T, công suất 3HP/2,2kW/380V; Q= 2,4- 8,2 m3/h; H= 73,5- 26,7m	cái	11.682.000
+	U 7V- 400/8T, công suất 4HP/3kW/380V; Q= 2,4- 8,8 m3/h; H= 95- 43m	cái	13.435.000
+	U 7V- 550/10T, công suất 5,5HP/4kW/380V; Q= 2,4- 9,6 m3/h; H= 108- 61m	cái	16.170.000
-	***Tủ điều khiển 2 cấp máy bơm PCCC***		
+	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện, công suất 12HP	cái	2.500.000
+	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện, công suất 20HP	cái	2.636.000
+	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện, công suất 30HP	cái	3.091.000
+	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện, công suất 40HP	cái	3.636.000
+	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện, công suất 50HP	cái	4.455.000
+	Tủ điều khiển 2 máy bơm (01 điện + 01 bù), công suất 12HP	cái	3.073.000
+	Tủ điều khiển 2 máy bơm (01 điện + 01 bù), công suất 20HP	cái	3.182.000
+	Tủ điều khiển 2 máy bơm (01 điện + 01 bù), công suất 30HP	cái	3.636.000
+	Tủ điều khiển 2 máy bơm (01 điện + 01 bù), công suất 40HP	cái	4.227.000
+	Tủ điều khiển 2 máy bơm (01 điện + 01 bù), công suất 50HP	cái	5.000.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Tủ điều khiển 3 máy bơm (01 điện + 01 bù+ 01Diezen), công suất 12HP	cái	4.773.000
+	Tủ điều khiển 3 máy bơm (01 điện + 01 bù+ 01Diezen), công suất 20HP	cái	4.909.000
+	Tủ điều khiển 3 máy bơm (01 điện + 01 bù+ 01Diezen), công suất 30HP	cái	5.636.000
+	Tủ điều khiển 3 máy bơm (01 điện + 01 bù+ 01Diezen), công suất 40HP	cái	6.045.000
+	Tủ điều khiển 3 máy bơm (01 điện + 01 bù+ 01Diezen), công suất 50HP	cái	6.818.000
+	Tủ điều khiển 3 máy bơm (02 điện + 01 bù), công suất 12HP	cái	5.055.000
+	Tủ điều khiển 3 máy bơm (02 điện + 01 bù), công suất 20HP	cái	5.455.000
+	Tủ điều khiển 3 máy bơm (02 điện + 01 bù), công suất 30HP	cái	6.818.000
+	Tủ điều khiển 3 máy bơm (02 điện + 01 bù), công suất 40HP	cái	7.500.000
+	Tủ điều khiển 3 máy bơm (02 điện + 01 bù), công suất 50HP	cái	8.545.000
-	***Máy bơm nước dân dụng Aquastrong (Tân Á- Đại Thành)***		
+	Máy bơm nước đa năng EQm60, công suất 0,5HP/370W/220V; Q= 1,8 m3/h; H= 35m	cái	1.245.000
+	Máy bơm nước chân không EKSm60-1, công suất 0,5HP/370W/220V; Q= 1,8 m3/h; H= 35m	cái	1.327.000
+	Máy bơm nước chân không tự động EKSm130, công suất 0,17HP/125W/220V; Q= 1,5 m3/h; H= 30m	cái	1.764.000
+	Máy bơm lưu lượng EJWm/1C-E, công suất 0,57HP/370W/220V; Q= 2,1 m3/h; H= 33m	cái	1.664.000
+	Máy bơm ly tâm ECm130, công suất 0,5HP/370W/220V; Q= 4,2 m3/h; H= 23m	cái	1.791.000
VII	**CẤU KIỆN BÊ TÔNG**		
1	***Cọc bê tông cốt thép đúc săn- Sản phâm của Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tuấn Phong- xã Hồng Thái- Việt Yên***		
+	Cọc BTCT KT: 200x200 M200, 4ϕ14 Tisco	m	130.000
+	Cọc BTCT KT: 250x250 M250, 4ϕ14 Tisco	m	165.000
+	Cọc BTCT KT: 250x250 M300, 4ϕ16 Tisco	m	185.000
+	Cọc BTCT KT: 300x300 M300, 4ϕ16 Tisco	m	280.000
+	Cọc BTCT KT: 300x300 M300, 4ϕ18 Tisco	m	300.000
2	***Sản phẩm của Công ty Cổ phần bê tông và Xây dựng Bắc Giang***		
	CỘT LY TÂM		
+	Cột - LT 8A (610 kg)	Chiếc	1.718.200
+	Cột - LT8B (630 kg)	Chiếc	1.818.200
+	Cột - LT8.5A (630 kg)	Chiếc	1.981.800
+	Cột - LT8.5B (650 kg)	Chiếc	2.118.200
+	Cột - LT8.5C (690 kg)	Chiếc	2.495.500
+	Cột - LT10A (974 kg)	Chiếc	2.477.300

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Cột - LT10B (985 kg)	Chiếc	2.631.800
+	Cột - LT10C (1100 kg)	Chiếc	2.863.600
+	Cột - LT10D (1245 kg)	Chiếc	3.445.500
+	Cột - LT12A (1290 kg)	Chiếc	3.600.000
+	Cột - LT12B (1340 kg)	Chiếc	4.350.000
+	Cột - LT12C (1376 kg)	Chiếc	5.268.200
+	Cột - LT12D (1432 kg)	Chiếc	5.909.100
+	Cột - LT 14B (nối bích- 1734 kg)	Chiếc	9.200.000
+	Cột - LT14C (nối bích- 1760 kg)	Chiếc	9.977.300
+	Cột - LT14D (nối bích- 1795 kg)	Chiếc	11.218.200
+	Cột - LT16B (nối bích- 2064 kg)	Chiếc	9.872.700
+	Cột - LT16C (nối bích- 2148 kg)	Chiếc	10.868.200
+	Cột - LT16D (nối bích- 2177 kg)	Chiếc	12.163.600
+	Cột - LT18B (nối bích- 2390 kg)	Chiếc	11.531.800
+	Cột - LT18C (nối bích- 2488 kg)	Chiếc	12.390.900
+	Cột - LT18D (nối bích- 2525 kg)	Chiếc	14.190.900
+	Cột - LT20B (nối bích- 2993 kg)	Chiếc	12.790.900
+	Cột - LT20C (nối bích- 2827 kg)	Chiếc	13.931.800
+	Cột - LT20D (nối bích- 2950 kg)	Chiếc	15.704.500
	CỘT H - BƯU ĐIỆN		
+	H5 BĐ (180 kg)	Chiếc	513.600
+	H6 BĐ (220 kg)	Chiếc	548.200
+	H6,5 BĐ (290 kg)	Chiếc	622.700
	CỘT H		
+	Cột H6A - 230 daN (475 kg)	Chiếc	936.400
+	Cột H6B - 230 daN (484 kg)	Chiếc	1.100.000
+	Cột H6C - 230 daN (486 kg)	Chiếc	1.127.300
+	Cột H6,5A - 230 daN (486 kg)	Chiếc	1.018.200
+	Cột H6,5B - 360 daN (497 kg)	Chiếc	1.263.600
+	Cột H6,5C - 460 daN (501 kg)	Chiếc	1.286.400
+	Cột H7A - 230 daN (575 kg)	Chiếc	1.109.100
+	Cột H7B - 230 daN (585 kg)	Chiếc	1.295.500
+	Cột H7C - 230 daN (587 kg)	Chiếc	1.336.400
+	Cột H7,5A - 230 daN (645 kg)	Chiếc	1.145.500
+	Cột H7,5B - 360 daN (656 kg)	Chiếc	1.331.800
+	Cột H7,5C - 460 daN (662 kg)	Chiếc	1.454.500
+	Cột H8A - 230 daN (725 kg)	Chiếc	1.309.100
+	Cột H8B - 230 daN (735 kg)	Chiếc	1.481.800
+	Cột H8C - 230 daN (747 kg)	Chiếc	1.690.900
+	Cột H8,5A - 230 daN (751 kg)	Chiếc	1.318.200
+	Cột H8,5B - 360 daN (764 kg)	Chiếc	1.545.500
+	Cột H8,5C - 460 daN (776 kg)	Chiếc	1.736.400
	CỐNG LY TÂM KIỂU MIỆNG BÁT		
+	Cống LT 300A (110kg/m)	Mét	172.700

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	Cống LT 300B (110kg/m)	Mét	181.800
+	Cống LT 300C (110kg/m)	Mét	190.900
+	Cống LT 400A (180kg/m)	Mét	213.600
+	Cống LT 400B (180kg/m)	Mét	222.700
+	Cống LT 400C (180kg/m)	Mét	236.400
+	Cống LT 600A (295kg/m)	Mét	345.500
+	Cống LT 600B (295kg/m)	Mét	363.600
+	Cống LT 600C (295kg/m)	Mét	413.600
+	Cống LT 600D (295kg/m)	Mét	427.300
+	Cống LT 750A (650kg/m)	Mét	650.000
+	Cống LT 750B (655kg/m)	Mét	745.500
+	Cống LT 750C (665kg/m)	Mét	795.500
+	Cống LT 750D (666kg/m)	Mét	850.000
+	LT 800A (670kg/m)	Mét	750.000
+	LT 800B (675kg/m)	Mét	763.600
+	LT 800C (680kg/m)	Mét	795.500
+	LT 800D (685kg/m)	Mét	845.500
	CONG LY TAM MIỆNG AM DƯƠNG		
+	LT 750A (632kg/m)	Mét	618.200
+	LT 750B (634kg/m)	Mét	681.800
+	LT 750C (635kg/m)	Mét	772.700
+	LT 800A (664kg/m)	Mét	681.800
+	LT 800B (666kg/m)	Mét	736.400
+	LT 800C (667kg/m)	Mét	768.200
+	LT 800D (670kg/m)	Mét	809.100
+	LT 1000A (975kg/m)	Mét	904.500
+	LT 1000B (917kg/m)	Mét	927.300
+	LT 1000C (923kg/m)	Mét	1.022.700
+	*CỐNG KHÔNG CỐT THÉP*		
+	TC 200 (135kg/m)	Mét	77.300
+	TC 300 (165kg/m)	Mét	90.900
+	TC 400 (305kg/m)	Mét	127.300
+	TC 600 (425kg/m)	Mét	213.600
	CỐNG THỦ CÔNG- CÓ CỐT THÉP		
+	TC 200 (135kg/m)	Mét	109.100
+	TC 300 (165kg/m)	Mét	145.500
+	TC 400 (309kg/m)	Mét	231.800
+	TC 600 (432kg/m)	Mét	336.400
+	TC 750 (570kg/m)	Mét	581.800
+	TC 1000 (1003kg/m)	Mét	886.400
+	TC 1200 A (1225kg/m)	Mét	1.481.800
+	TC 1200 B (1230kg/m)	Mét	1.550.000
+	TC 1200 C (1234kg/m)	Mét	1.627.300

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
+	TC 1250A (1340kg/m)	Mét	1.568.200
+	TC 1250B (1348kg/m)	Mét	1.636.400
+	TC 1250C (1357kg/m)	Mét	1.736.400
+	TC 1250D (1370kg/m)	Mét	1.790.900
+	TC 1500A (dày 12cm) (1670kg/m)	Mét	1.945.500
+	TC 1500B (dày 12cm) (1681kg/m)	Mét	2.022.700
+	TC 1500C (dày 12cm) (1690kg/m)	Mét	2.122.700
+	TC 1500D (dày 12cm) (1700kg/m)	Mét	2.236.400
+	TC 1500A (dày 15cm) (1950kg/m)	Mét	2.081.800
+	TC 1500B (dày 15cm) (1954kg/m)	Mét	2.163.600
+	TC 1500C (dày 15cm) (1958kg/m)	Mét	2.209.100
+	TC 1500D (dày 15cm) (1960kg/m)	Mét	2.418.200
+	TC 2500 (4250kg/m)	Mét	6.454.500
	ĐẾ CỐNG		
+	Đế cống 300 (bản 38cm, 52 kg)	chiếc	65.500
+	Đế cống 400 (bản 38cm, 68 kg)	chiếc	78.200
+	Đế cống 600 (bản 38cm, 108 kg)	chiếc	103.600
+	Đế cống 800 (bản 38cm, 170 kg)	chiếc	132.700
+	Đế cống 1000 (bản 38cm, 300 kg)	chiếc	177.300
+	Đế cống 1250 (bản 38cm, 475 kg)	chiếc	277.300
+	Đế cống 1500 (bản 38cm, 525 kg)	chiếc	297.300
+	Đế cống 600 (bản 27cm, 108 kg)	chiếc	82.900
+	Đế cống 800 (bản 27cm, 170 kg)	chiếc	105.500
+	Đế cống 1000 (bản 27cm, 300 kg)	chiếc	141.800
+	Đế cống 1250 (bản 27cm, 475 kg)	chiếc	221.800
+	Đế cống 1500 (bản 27cm, 525 kg)	chiếc	237.300
	BÓ VỈA		
+	Bó giải phân cách (KT: 15x20x47cm) (110kg)	viên	118.200
+	Bó vỉa hè (KT: 18x22x100cm) (80 kg)	viên	59.100
+	Bó vỉa hè (KT: 18x30x100cm) (85 kg)	viên	68.200
+	Bó vỉa hè (KT: 23x26x100cm) (95 kg)	viên	59.100
+	Bó vỉa hè (KT: 23x26x50cm) (50 kg)	viên	31.800
+	Vỉa hàm ếch L=1 m (75 kg)	viên	90.900